

Một cô gái yêu thích leo¹núi kể về cuộc đời mình

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner. Tôi là Eileen.

2

Sān nián qián, wǒ zài Guǐlín Yángshuò lǚyóu de shíhou ne

三年前，我在桂林阳朔旅游的时候呢

Ba năm trước, khi tôi đi du lịch ở Dương Sóc, Quế Lâm

3

zhù zài le yī jiā kèzhàn lǐ,

住在了一家客栈里，

tôi đã dừng chân tại một nhà nghỉ nhỏ.

4

zhè jiā kèzhàn de lǎobǎnniáng ne

这家客栈的老板娘呢

Bà chủ của nhà nghỉ này

5

shì yī míng niánlíng gēn wǒ chàbùduō de nǚháizi.

是一名年龄跟我差不多的女孩子。

là một cô gái trạc tuổi tôi.

6

Nà hòulái wǒ jiù dézhī tā bùjǐn zìjǐ kāi kèzhàn,

那后来我就得知她不仅自己开客栈，

Sau đó, tôi được biết rằng cô ấy không chỉ tự mình mở nhà nghỉ,

7

érqiě háishi jíxiàn yùndòng-pānyán de àihào zhě.

而且还是极限运动—攀岩的爱好者。

mà còn là một người ưa thích thể thao mạo hiểm – leo núi đá.

Một cô gái yêu thích leo²núi kể về cuộc đời mình

8

Wa! Dāngshí wǒ jiù juéde zhège nǚháizi hěn yǔzhòngbùtóng,

哇！当时我就觉得这个女孩子很与众不同，

Chà, lúc đó, tôi cảm thấy cô gái này thật quá đổi khác biệt,

9

yě juéde tā hěn liǎobuqǐ.

也觉得她很了不起。

và cũng thấy cô ấy rất cừ.

10

Suǒyǐ wǒ duì tā ne jiù gǎndào hěn hàoqí, yě xiǎng yào liǎojiě tā.

所以我对她呢就感到很好奇，也想要了解她。

Vậy nên, tôi cực kỳ tò mò, và cũng muốn tìm hiểu thêm về cô ấy.

11

Nà sān nián hòu de jīntiān, wǒ zhōngyú yǒu jīhuì

那三年后的今天，我终于有机会

Ba năm sau, cũng là ngày hôm nay, cuối cùng tôi cũng có cơ hội

12

nénggòu yǔ tā zuò xiàlai hǎohǎo de lái liáoliao tā de gùshi.

能够与她坐下来好好地来聊聊她的故事。

được ngồi xuống và cùng tán gẫu về câu chuyện cuộc đời của cô ấy.

13

Nà néng bùnéng qǐng nǐ gēn wǒmen de guānzhòng dǎ gè zhāohu?

那能不能请你跟我们的观众打个招呼？

Bạn có thể gửi lời chào đến các khán giả của chúng tôi được không?

14

Hāi, dàijiā hǎo! Wǒ shì Frieda, hěn gāoxìng gēn dàjiā jiànmiàn!

嗨，大家好！我是 Frieda，很高兴跟大家见面！

Xin chào mọi người! Tôi là Frieda. Rất vui được gặp mọi người!

Một cô gái yêu thích leo³núi kể về cuộc đời mình

15

Frieda, wǒmen yǐjīng yǒu sān nián méiyǒu jiànmiàn le! | Duì ā!

Frieda, 我们已经有三年没有见面了! | 对啊!

Frieda, đã 3 năm rồi chúng ta không gặp nhau đấy nhỉ? | Đúng vậy!

16

Qíshí zhōngjiān méiyǒu zěnmē liánxì,

其实中间没有怎么联系,

Thực ra lúc đó chúng ta chẳng liên lạc gì với nhau cả,

17

dànshì yě hùxiāng yǒu guānzhù.

但是也互相有关注。

nhưng cũng vẫn theo dõi nhau trên WeChat ấy nhỉ.

18

Zhè sān nián yīnggāi tǐng duō gǎibiàn de ba?

这三年应该挺多改变的吧?

Ba năm nay chắc cũng có ít nhiều thay đổi rồi phải không?

19

Duì! Nàge wǒmen jīngcháng shuō shíjiān guò de hěn kuài,

对! 那个我们经常说时间过得很快,

Đúng vậy! Chúng ta hay nói rằng thời gian trôi nhanh thật đấy.

20

yěxǔ wǒmen hái méiyǒu zhùyì dào, tā shíjiān yǐjīng guòqù le.

也许我们还没有注意到, 它时间已经过去了。

Có lẽ lúc chúng ta còn chưa kịp chú ý, thì thời gian đã trôi qua rồi.

21

Zhè sān nián wǒ xiāngxìn

这三年我相信

Ba năm nay, tôi tin rằng

Một cô gái yêu thích leo⁴núi kể về cuộc đời mình

22

duì nǐ hé wǒ dōu shì yī gè hěn dà de gǎibiàn.

对你和我都是一个很大的改变。

cả tôi và bạn đều đã có sự thay đổi lớn lao.

23

Érqiě wǒ yě kàndào le Mandarin Corner de yī gè chéngzhǎng,

而且我也看到了 Mandarin Corner 的一个成长,

Bên cạnh đó, tôi cũng đã nhìn thấy được sự phát triển của Mandarin Corner

24

wǒ fēicháng wèi nǐmen gǎndào gāoxìng. | Xièxiè!

我非常为你们感到高兴。 | 谢谢!

và tôi thấy rất mừng cho các bạn. | Xin cảm ơn!

25

Wǒ yīzhí dōu hěn xiǎng wèn nǐ,

我一直都很想问你,

Tôi vẫn luôn rất muốn hỏi bạn,

26

yīnwèi pānyán ne zài wǒ de yìnxiàng zhōng

因为攀岩呢在我的印象中

bởi vì trong ấn tượng của tôi, leo núi đá

27

shì yī xiàng jí jù tiǎozhàn hé wēixiǎn de yùndòng,

是一项极具挑战和危险的运动,

là một môn thể thao vận động rất nguy hiểm và mang tính thử thách cao,

28

nǐ zěnmé huì xǐhuan shàng tā!

你怎么会喜欢上它!

tại sao bạn lại yêu thích nó vậy?

Một cô gái yêu thích leo⁵núi kể về cuộc đời mình

29

Qíshí hěn duō rén dōu wèn guò wǒ zhège wèntí,

其实很多人都问过我这个问题，

Thực ra, có rất nhiều người đã từng hỏi tôi về vấn đề này.

30

juéde yī gè nǚháizi,

觉得一个女孩子，

Họ đều nghĩ, là một đứa con gái,

31

nǐ kěyǐ qù pǎobù ya, nǐ kěyǐ qù zuò yújiā ya,

你可以去跑步呀，你可以去做瑜伽呀，

bạn có thể chạy bộ, hoặc là tập yoga mà,

32

nà wèishénme huì qù wán pānyán ne?

那为什么会去玩攀岩呢？

tại sao lại chọn leo núi đá?

33

Yīnwèi pānyán shì yī xiàng jíxiàn yùndòng,

因为攀岩是一项极限运动，

Bởi vì leo núi đá là một môn thể thao mạo hiểm,

34

érqiě hěn duō rén dōu huì rènwéi tā hěn wēixiǎn.

而且很多人都会认为它很危险。

hơn nữa, có rất nhiều người cho rằng nó rất nguy hiểm.

35

Dàn qíshí, nǐ kěnéng yě zhīdào

但其实，你可能也知道

Nhưng thực ra, có thể bạn đã biết,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

36

pānyán yǐjīng jìnrù nàge Dōngjīng de Àoyùnhuì le,

攀岩已经进入那个东京的奥运会了，

leo núi đá đã được chọn làm môn thi đấu trong Thế vận hội mùa đông Tokyo,

37

érqiě èr líng èr sì nián de Bālí Àoyùnhuì yě shì yǒu pānyán zhège xiàngmù de.

而且 2024 年的巴黎奥运会也是有攀岩这个项目的。

và cả trong Thế vận hội mùa hè Paris 2024 nữa.

38

Qíshí zhè shuōmíng shénme ne?

其实这说明什么呢？

Vậy nó chứng tỏ điều gì?

shí pānyán tā suīshuō shì jíxiàn yùndòng,

其实攀岩它虽说是极限运动，

Thực ra, mặc dù leo núi đá được coi là môn thể thao mạo hiểm,

40

dànshì yīnwèi wǒmen yǒu zhège zhuānyè de zhuāngbèi,

但是因为我们有这个专业的装备，

nhưng vì chúng tôi được trang bị chuyên nghiệp,

41

qíshí tā shì hěn ānquán de.

其实它是很安全的。

nên thật sự rất an toàn đấy.

42

Nà nǐ dìyīcì pānyán de shíhòu shì shénme yàngzi de,

那你第一次攀岩的时候是什么样子的，

Vậy kỉ niệm lần đầu leo núi đá của bạn là gì?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

43

hái jìde ma?

还记得吗?

Bạn còn nhớ không?

44

Nàshíhou wǒ hái shì yī míng xuéxí Yīngwén de xuésheng,

那时候我还是一名学习英语的学生,

Lúc đó tôi vẫn còn là một học sinh đang học tiếng Anh.

45

ránhòu wǒ de yī gè wàijiào lǎoshī tā shì yī gè pānyán àihào zhě.

然后我的一个外教老师他是一个攀岩爱好者。

Thế rồi một giáo viên người nước ngoài của tôi, thầy ấy là một người rất thích leo núi đá,

46

Ránhòu tā jiù dài wǒmen qù le dìyīcì yěwài pānpá,

然后他就带我们去了第一次野外攀爬,

thầy ấy lần đầu đưa chúng tôi đi leo núi dã ngoại.

47

jiùshì bā niánqián, èr líng yīyī nián zhège yàngzi.

就是八年前, 2011 年这个样子。

Vào khoảng 8 năm trước, là năm 2011 đó.

48

Dìyīcì pānyán de shíhou shì shénme gǎnshòu?

第一次攀岩的时候是什么感受?

Bạn thấy thế nào khi lần đầu được leo núi đá?

49

Dìyīcì pānyán dànǎo yīpiàn kòngbái, ránhòu yě hěn hàipà.

第一次攀岩大脑一片空白, 然后也很害怕。

Lần đầu tiên leo mà đầu óc tôi trống rỗng, và cũng thấy rất sợ nữa.

Một cô gái yêu thích leo⁸núi kể về cuộc đời mình

50

Wǒmen dāngshí nà yī tiáo xiànlù tèbié cháng, dàgài yǒu èrshí jǐ mǐ.

我们当时那一条线路特别长，大概有二十几米。

Khi đó, chẳng leo mà chúng tôi theo lại rất dài, khoảng hơn 20m.

51

Qíshí wánquán shì zài kào běnnéng de yī gè shǒu hé jiǎo de yī gè pānpá,

其实完全是在靠本能的一个手和一个脚的一个攀爬，

Thực ra, tôi hoàn toàn dựa vào bản năng, cứ tay rồi chân mà leo thôi,

52

ránhòu gǎnshòu bùdào rènhé de

然后感受不到任何的

và cũng không hề cảm nhận được

53

wǒmen suǒ shuō de yīxiē dòngzuò ya, jìqiǎo a,

我们所说的一些动作呀，技巧啊，

bất cứ động tác hay kỹ thuật nào từng được nhắc cả,

54

yīnwèi shénme dōu méiyǒu.

因为什么都没有。

vì không có gì trong đầu hết.

55

érqiě wǒmen duì zhuāngbèi yě bù liǎojiě,

而且我们对装备也不了解，

Hơn nữa, chúng tôi cũng không hiểu gì về trang thiết bị,

56

yě bù zhīdào zhège shéngzi yǒu duō láogù, duì ba?

也不知道这个绳子有多牢固，对吧？

mà cũng chẳng biết sợi dây thừng này chắc chắn ra sao, kiểu vậy.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

57

Ránhòu nǐ yě huì húsīluànxiǎng,

然后你也会胡思乱想，

Sau đó bạn sẽ bắt đầu nghĩ ngợi lung tung,

58

wànyī zhè shéngzi duàn le zěnmébàn,

万一这绳子断了怎么办，

ví dụ như ôi lỗ dây thường đứt thì phải làm sao,

59

huòshì zhège ānquándài tūrán nàge tuōdiào le zěnmébàn.

或是这个安全带突然那个脱掉了怎么办。

hoặc là đai an toàn này tự nhiên tuột ra thì làm thế nào?

60

Ránhòu shì dǎnzhànxīnjīng de wánchéng le yī tiáo xiànlù.

然后是胆战心惊地完成了一条线路。

Sau cùng thì tôi cũng hoàn thành chặng leo trong hoảng loạn và sợ hãi.

61

Dànshì wǒ xiàlai le yǐhòu wǒ de nàge péngyou shuō:

但是我下来了以后我的那个朋友说：

Nhưng khi tôi xuống rồi, một người bạn mới bảo tôi rằng:

62

“Nǐ pānyán hěn yǒu tiānfù! Nǐ qíshí yīnggāi jīngcháng qù pānyán.”

“你攀岩很有天赋！你其实应该经常去攀岩。”

“Cậu rất có thiên phú leo núi đá đấy! Nên leo nhiều hơn nhé.”

63

Dànshì nàge shíhou wǒ qíshí duì pānyán bìng méiyǒu tèbié yǒuxìngqù,

但是那个时候我其实对攀岩并没有特别有兴趣，

Nhưng khi ấy, tôi không thực sự thấy hứng thú với môn thể thao này,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁰

64

suǒyǐ wǒ zhǐshì shì le yīcì yǐhòu wǒ jiù hòumian yě méiyǒu zài qù pānpá.

所以我只是试了一次以后我就后面也没有再去攀爬。

thế nên tôi chỉ thử một lần rồi sau đó cũng không đi tiếp nữa.

65

Nà nǐ dìyīcì pānyán de shíhou ránhòu dēngshàng le dǐngfēng,

那你第一次攀岩的时候然后登上了顶峰，

Lần đầu leo núi đá xong lên được tới đỉnh núi,

66

xīnqíng shì shénmeyàng de? Yǒu shénme gǎnjué?

心情是什么样的？有什么感觉？

bạn cảm thấy thế nào? Cảm xúc ra sao?

67

Hěn kāixīn! Wa! Zhōngyú dēng dǐng le! Nǐ zhīdào ma?

很开心！哇！终于登顶了！你知道吗？

Tôi đã rất vui! Trời ơi, cuối cùng cũng lên tới đỉnh núi rồi! Bạn hiểu kiểu đó không?

68

Jiù zhèngmíng zhè tiáo xiànlù wánchéng le, wǒ kěyǐ xiàlai le.

就证明这条线路完成了，我可以下来了。

Điều ấy có nghĩa là tôi đã hoàn thành chặng leo này rồi, có thể xuống được rồi.

69

Wǒ yǒu chéngjiù gǎn,

我有成就感，

Tôi thấy mình như đã đạt được dấu mốc nào đó,

70

jiùshì biéren kěnéng yào zài zhōngjiān hěn hàipà,

就是别人可能要在中间很害怕，

trong quá trình leo có thể người khác sẽ cảm thấy rất sợ hãi,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

71

huì jiūjié huòshì huì tíngdùn, wǒ jiù méiyǒu.

会纠结或是会停顿，我就没有。

hay rất lưỡng cuống hoặc sẽ lựa chọn dừng lại, nhưng tôi đã không làm vậy.

72

Wǒ jiù yīcì dēng dǐng le.

我就一次登顶了。

Tôi leo một mạch lên đến đỉnh luôn.

73

Dìyīcì qù pānyán zhīqián yǒu duì zhè xiàng yùndòng liǎojiě guò ma?

第一次去攀岩之前有对这项运动了解过吗?

Trước khi có lần đầu leo núi đá, bạn có hiểu biết gì về môn thể thao này không?

74

Duì tā de liǎojiě shì shénme?

对它的了解是什么?

Bạn biết gì về nó?

75

jiù bù zhīdào tā shì yī gè shénmeyàng de yī gè yùndòng,

就不知道它是一个什么样的一个运动,

Tôi cũng không biết môn thể thao đó là như thế nào cả.

76

wánquán méiyǒu gàiniàn.

完全没有概念。

Hoàn toàn không biết gì hết.

77

Ránhòu shì wǒ de tóngxué men shuō:

然后是我的同学们说:

Chỉ là các bạn học của tôi cứ nói:

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹²

78

“zǒu zǒu zǒu! Frieda, wǒmen qù pānyán qù!”

“走走走! Frieda, 我们去攀岩去!”

“Đi thôi, đi thôi! Frieda, chúng ta đi leo núi đá đi!”

79

Wǒ shuō, hǎo a! Yīnwèi Yángshuò jǐngsè nàme měi, duì ba?

我说, 好啊! 因为阳朔景色那么美, 对吧?

Tôi bảo “Được thôi! Phong cảnh Dương Sóc đẹp vậy kia mà, nhỉ?”

80

Ránhòu zhège dàzìrán de fēngguāng yě shì fēicháng fēicháng de piàoliang,

然后这个大自然的风光也是非常非常的漂亮,

Cảnh sắc tự nhiên ở nơi đây quả thực là vô cùng tuyệt đẹp.

81

Wǒ shuō héle'érbùwéi ne?

我说何乐而不为呢?

Nên tôi nghĩ “có gì mà không thử cơ chứ?”

82

Hòulái dàgài sān nián yǐhòu wǒ cái jìnxíng le wǒ de dì'èrcì pānpá.

后来大概三年以后我才进行了我的第二次攀爬。

Thế là khoảng ba năm sau, tôi mới thực hiện lần leo thứ hai của mình.

83

O, shì ma? Dìyīcì gēn dì'èrcì zhōngjiān gé le sān nián?

哦, 是吗? 第一次跟第二次中间隔了三年?

Ồi, vậy sao? Lần leo thứ nhất cách lần leo thứ hai ba năm liền ư?

84

Gé le sān nián, wǒ sān nián zhōngjiān shì méiyǒu qù pèng pānyán de.

隔了三年, 我三年中间是没有去碰攀岩的。

Đúng thế, trong ba năm đó tôi cũng không dă động gì đến leo núi đá cả.

Một cô gái yêu thích leo núi¹³ kể về cuộc đời mình

85

Nà dì'èrcì shì shénmeyàng de yī gè jīyù yòu bǎ nǐ dàiqù pānyán le ne?

那第二次是什么样的一个机遇又把你带去攀岩了呢?

Cơ may gì đã khiến bạn quyết định leo núi đá lần hai vậy?

86

Nàshíhou wǒ yǐjīng yǒu wǒ de kèzhàn le, érqǐě jiùshì tèbié máng,

那时候我已经有我的客栈了, 而且就是特别忙,

Lúc đó tôi đã có nhà nghỉ của riêng mình rồi, và cũng cực kỳ bận rộn,

87

yīnwèi dāngshí yě méiyǒu zhāo dào yī gè héshì de jiùshì gōngzuòrényuán,

因为当时也没有招到一个合适的就是工作人员,

vì khi ấy tôi không thể tìm được nhân viên nào thích hợp cả,

88

ránhòu wǒ yào zuò suǒyǒu de shìqīng,

然后我要做所有的事情,

nên tôi phải tự mình làm tất cả mọi việc,

89

bǐrú: zuòfàn ya, dǎsǎo wèishēng ya, jiēdài kèrén ya,

比如: 做饭呀, 打扫卫生呀, 接待客人呀,

như là nấu nướng, quét dọn, rồi tiếp đón khách khứa,

90

érqǐě hái yào bāngzhù tāmen qù ānpái lǚyóu a.

而且还要帮助他们去安排旅游啊。

cộng thêm việc phải giúp họ sắp xếp lịch trình chuyến đi nữa.

91

Yǒude kèrén shènzhì huì mílù,

有的客人甚至会迷路,

Có vài khách thậm chí còn lạc đường,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴

92

ránhòu gěi wǒ dǎdiànhuà shuō: “Frieda, wǒ mílù le.”

然后给我打电话说：“Frieda，我迷路了。”

rồi gọi điện cho tôi và nói: “Frieda ơi, tôi lạc đường rồi.”

93

Ránhòu wǒ huì gēn tā jiǎng, nǐ dāi zài nàlǐ bùyào dòng!

然后我会跟他讲，你呆在那里不要动！

Sau đó tôi phải bảo họ đang ở chỗ nào thì đứng yên chỗ đấy

94

Děng wǒ! Yīdìngyào děngdào wǒ! Wǒ lái jiē nǐ.

等我！一定要等到我！我来接你。

đợi tôi. Tôi còn nhắc là “nhất định phải đợi tôi tới nhé!”, để tôi đến đón họ.

95

Ránhòu dāngshí hěn gǎoxiào,

然后当时很搞笑，

Tình hình khi ấy thực sự rất hài hước,

96

Wǒ qíshí zhīqián jiù méiyǒu qí guò zhèzhǒng diàndòng chē,

我其实之前就没有骑过这种电动车，

vì thật ra trước đó tôi chưa từng đi xe điện bao giờ.

97

nàgè shíhòu wǒ jiù qù nàgè diàn lǐ mǎi le zhège diàndòng chē,

那个时候我就去那个店里买了这个电动车，

Lúc ấy tôi đi vào cửa hàng nọ và mua một chiếc xe điện,

98

ránhòu wǒ qí zhe jiù zǒu le.

然后我骑着就走了。

sau đó tôi cứ thế đi thôi.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

99

Jiùshì wǒ méiyǒu qí guò, dànshì wǒ huì qí zìxíngchē,

就是我没有骑过，但是我会骑自行车，

Tôi chưa bao giờ đi xe điện, nhưng mà tôi biết đi xe đạp,

100

ránhòu qí zhe jiù zǒu le,

然后骑着就走了，

xong tôi cứ thế đi thôi.

101

ránhòu qí zhe diàndòng chē qù zhǎo wǒ de kèrén, ránhòu qù jiē tā.

然后骑着电动车去找我的客人，然后去接他。

Thế là tôi đi xe điện đến chỗ khách của tôi, rồi đón anh ấy.

102

Qíshí wǒ fēicháng kāixīn wǒ nénggòu bāngzhù dào zhège kèrén.

其实我非常开心我能够帮助到这个客人。

Thật ra tôi rất vui vì bản thân có thể giúp đỡ được vị khách này.

103

Jiùshìshuō zài zhèzhǒng fēicháng fēicháng máng de qíngkuàng xià,

就是说在这种非常非常忙的情况下，

Có những lúc tôi thực sự rất bận,

104

dōu méiyǒu tài duō shíjiān chīfàn,

都没有太多时间吃饭，

đến thời gian ăn uống cũng chẳng có mấy,

105

ránhòu wǒ jiù shòu le hěn duō,

然后我就瘦了很多，

nên tôi đã gầy đi rất nhiều.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁶

106

ránhòu yě gǎnjué shēntǐ yě bùshì tèbié de jiànkāng.

然后也感觉身体也不是特别地健康。

Rồi tôi cũng cảm thấy cơ thể mình không khỏe mạnh lắm.

107

Yīnwèi nǐ yě zhīdào Yángshuò shì zhège Yàzhōu hùwài pānyán tiāntáng,

因为你 also 知道阳朔是这个亚洲户外攀岩天堂，

Bởi vì, bạn biết đấy, Dương Sóc là thiên đường của môn leo núi đá ngoài trời ở châu Á.

108

ránhòu shēnbiān de bǎifēnzhī bāshí de péngyou

然后身边的 80% 的朋友

Có đến 80% bạn bè tôi

109

dōu shì pānyán de àihào zhě,

都是攀岩的爱好者，

đều là người yêu thích bộ môn này.

110

ránhòu nǐ huì jīngcháng tīng tāmen shuō pānyán,

然后你会经常听他们说攀岩，

Tôi cũng thường xuyên nghe họ nói chuyện về việc leo núi đá,

111

ránhòu tāmen tāolùn pānyán méifēisèwǔ de.

然后他们讨论攀岩眉飞色舞的。

thảo luận rất sôi nổi, mặt mày rạng rỡ luôn đó.

112

Dāngshí wǒ zài xiǎng, wǒ xūyào jiěyā,

Một cô gái yêu thích leo¹⁷núi kể về cuộc đời mình

当时我在想，我需要解压，

Lúc ấy tôi nghĩ, tôi cũng muốn giải tỏa căng thẳng,

113

wǒ xūyào jiùshìshuō duànliàn shēntǐ.

我需要就是说锻炼身体。

và tôi cũng cần phải tập luyện thể thao.

114

Nà hòulái wǒ jiù gēnzhe wǒ de péngyou kāishǐ qù pānyán.

那后来我就跟着我的朋友开始去攀岩。

Thế là tôi bắt đầu cùng bạn bè đi leo núi đá.

115

Shì wàiguó péngyou ma?

是外国朋友吗？

Là bạn người nước ngoài sao?

116

Dāngshí shì Zhōngguó péngyou,

当时是中国朋友，

Người bạn khi đó là người Trung Quốc,

117

shì yī gè zài Yángshuò kāi pānyán jùlèbù de péngyou.

是一个在阳朔开攀岩俱乐部的朋友。

bạn ấy ở trong câu lạc bộ leo núi đá Dương Sóc.

118

Yīnwèi wǒ wèishénme xuǎnzé jùlèbù ne?

因为我为什么选择俱乐部呢？

Bởi tại sao tôi lại chọn câu lạc bộ?

119

shì jiù xiàng wǒ gēn dàjiā de rènshi shì yīyàng,

Một cô gái yêu thích leo¹⁸núi kể về cuộc đời mình

是就像我跟大家的认识是一样，

Vì nhận thức của tôi và mọi người cũng giống nhau,

120

wǒ juéde pānyán shì yī gè mǎn wēixiǎn de yùndòng, dāngshí rènwéi

我觉得攀岩是一个蛮危险的运动，当时认为

hồi đó tôi cảm thấy leo núi đá là một môn thể thao khá nguy hiểm,

121

suǒyǐ wǒ yào gēnzhe zhège zhuānyè de rén,

所以我要跟着这个专业的人，

vậy nên tôi cần phải học theo dân chuyên.

122

érqiě tāmen jīngcháng dài xīnrén, tā yǒu nàixī,

而且他们经常带新人，他有耐心，

Hơn nữa, họ cũng hay đưa người mới theo, và rất kiên nhẫn.

123

tā yě huì zhīdào nǐ néng pá shénmeyàng de xiànlù.

他也会知道你能爬什么样的线路。

Họ cũng sẽ biết bạn có thể leo những chặng như thế nào.

124

Nà dì'èrcì qù le zhīhòu jiù yīzhí pānyán dào xiànzài ma?

那第二次去了之后就一直攀岩到现在吗？

Vậy là sau lần leo núi thứ hai, bạn đã tiếp tục leo cho tới bây giờ sao?

125

Dì'èrcì qù wǒ jiù xiāngxìn le!

第二次去我就相信了！

Lần thứ hai đi leo là tôi đã tin rồi.

126

Qíshí wǒ juéde wǒ zìjǐ pānyán

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁹

其实我觉得我自己攀岩

Tôi thật sự cảm thấy rằng, tự mình leo núi đá

127

háishi zài mǒuxiē fāngmiàn shì yǒu yīdìng de tiānfù de.

还是在某些方面是有一定的天赋的。

trên một phương diện nào đó cũng coi như có cái thiên phú nhất định.

128

Yīnwèi wǒ xiǎoshíhou huì jīngcháng zǒulù,

因为我小时候会经常走路,

Vì từ hồi còn nhỏ, tôi đã thường hay đi bộ

129

ránhòu qù nàge... jiùshì dào chù pǎo,

然后去那个... 就是到处跑,

cứ thế đi đây đó... chạy khắp nơi luôn.

130

ránhòu wǒ de tuǐ jiù tèbié yǒu lìliang.

然后我的腿就特别有力量。

Thế nên chân tôi rất khỏe.

131

Nà pānyán dehuà qíshí hěn duō rén huì rènwéi wǒmen shì shǒu zài pá,

那攀岩的话其实很多人会认为我们是手在爬,

Nói đến leo núi đá, sẽ có nhiều người cho rằng chúng tôi dùng tay để leo,

132

qíshí gèng duō de shì wǒmen de tuǐ hé zhège héxīn.

其实更多的是我们的腿和这个核心。

nhưng thật ra là dùng chân và tinh thần nhiều hơn.

133

Rúguǒ zhīdào zěnmé huì fā lì de qíngkuàng xià,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

如果知道怎么会发力的情况下，

Nếu như biết cách phát huy sức mạnh của bản thân,

134

nǐ qíshí pānyán shì hěn... huì shěng hěn duō lìqì.

你其实攀岩是很... 会省很多力气。

thì khi leo núi đá... thực sự sẽ tiết kiệm được rất nhiều sức lực.

135

Suǒyǐ wǒ dāngshí yǒu yìshì dào qíshí wǒ hái shì hé pānyán de,

所以我当时有意识到其实我还是蛮适合攀岩的，

Thế nên khi đó, tôi đã ý thức được rằng mình cũng khá phù hợp với bộ môn này,

136

ránhòu wǒ duì zhègè yě chǎnshēng le hěn dà de yī gè xìngqù.

然后我对这个也产生了很大的一个兴趣。

và tôi bắt đầu nảy sinh nhiều hứng thú với nó.

137

Nà nǐ xiǎoshíhou yě xǐhuan,

那你小时候也喜欢，

Vậy là từ lúc nhỏ bạn đã thích

138

jiùshì dào chù pǎo a, xiàng gè nán hái zǐ yī yàng de ma?

就是到处跑啊，像个男孩子一样的吗？

chạy nhảy khắp nơi, như con trai ấy sao?

139

Wǒ xiànzài juéde wǒ tèbié duìbuqǐ wǒ de bàba māma, nǐ zhīdào ma?

我现在觉得我特别对不起我的爸爸妈妈，你知道吗？

Bạn biết không, giờ tôi đang cảm thấy rất có lỗi với cha mẹ đấy.

140

Yīnwèi wǒ xiǎoshíhou wǒ zài yòu'éryuán de shíhou,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

因为我小时候我在幼儿园的时候，

Vì hồi tôi còn nhỏ, khi đến nhà trẻ,

141

nàshíhou wǒ cái wǔ suì,

那时候我才五岁，

hồi mới có 5 tuổi ấy,

142

wǒmen shì nàge liǎng céng de nàzhǒng fángzi,

我们是那个两层的那种房子，

chúng tôi ở tòa nhà có hai tầng thôi,

143

wǒ huì cóng èr lóu bào zhe zhùzi jiùshì suō dào yī lóu | Huá xiàlai?

我会从二楼抱着柱子就是缩到一楼 | 滑下来？

tôi thường sẽ bám vào cây cột ở tầng 2 rồi trượt xuống tầng 1. | Trượt xuống sao?

144

Huá dào yī lóu, duì duì duì

滑到一楼，对对对

Đúng vậy, cứ thế trượt từ trên xuống tầng 1.

145

Ránhòu wǒ bà jiùshì cóng hěn yuǎn de dìfang kàndào le,

然后我爸就是从很远的地方看到了，

Sau đó cha tôi nhìn thấy vậy từ xa,

146

ránhòu huílai yòu qì yòu téng, nǐ zhīdào ma?

然后回来又气又疼，你知道吗？

ông ấy đi về mà cảm giác vừa bức vừa lo ấy.

147

Wànyī shuāi le zěnmebàn,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

万一摔了怎么办,

Kiểu lỡ tôi ngã thì sao?

148

ránhòu huíqu fágui.

然后回去罚跪。

Thế là về đến nhà, tôi bị phạt quỳ.

149

Ránhòu guò liǎng tiān ránhòu wǒ yòu páshàng shù,

然后过两天然后我又爬上树,

Được hai ngày sau, tôi lại trèo lên cây

150

ránhòu xiàbùlái,

然后下不来,

nhưng rồi không xuống được.

151

ránhòu wǒ de tóngxué yào qù gàosu wǒ bà xiàlai jiē wǒ.

然后我的同学要去告诉我爸下来接我。

Sau đấy, bạn học của tôi phải báo cho cha tới đưa tôi xuống.

152

Ránhòu wǒ bà bǎ wǒ jiē xiàlai le,

然后我爸把我接下来了,

Khi cha tới đưa tôi xuống rồi,

153

yòu shì yòu téng yòu qì, nǐ zhīdào ma?

又是又疼又气, 你知道吗?

Ông ấy lại vừa lo vừa bực, kiểu vậy đó.

154

Ránhòu hái dǎi fágui.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

然后还得罚跪。

Again, he punished me by having me kneeled down.

Và tôi vẫn bị phạt quỳ.

155

Wǒ bàba shì jiàoshī,

我爸爸是教师，

Cha tôi là giáo viên,

156

zài tāmen yǎn lǐ nǚháizi yīnggāi shì yào hěn shūnǚ de, duì

在他们眼里女孩子应该是要很淑女的，对

trong suy nghĩ của ông ấy, con gái là phải thực nữ các thứ.

157

ránhòu wǒ yòu shì yī gè tèbié bù shūnǚ de zhège...

然后我又是一个特别不淑女的这个...

Còn tôi thì lại là một đứa chẳng thực nữ gì cho cam.

158

Jiù xiāngfǎn de xìnggé?

就相反的性格？

Bạn có tính cách đối lập sao?

159

Wánquán shì xiāngfǎn de, suǒyǐ tāmen yě hěn tóuténg.

完全是相反的，所以他们也头疼。

Đúng vậy, hoàn toàn đối lập với hình tượng đó, thế nên họ rất đau đầu về tôi.

160

Wǒ kàn tāmen pānpá

我看他们攀爬

Tôi thấy người ta leo núi đá

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

161

hǎoxiàng dōu xūyào yòng shǒuzhǐ qù zhuā,
好像都需要用手指去抓,
có vẻ như đều cần sử dụng ngón tay để bám,

162

hǎoxiàng hái xūyào xùnliàn shǒuzhǐ de lìliang,
好像还需要训练手指的力量,
và cũng cần tập luyện để các ngón tay được chắc khỏe.

163

suǒyǐ nǐ de shǒuzhǐ lìliang hěn qiáng ma? Xūyào xùnliàn ma?
所以你的手指力量很强吗? 需要训练吗?
Vậy ngón tay của bạn có phải rất khỏe không? Có cần phải tập luyện gì không?

164

Wǒ qíshí hěn xìngyùn, yīnwèi zài wǒ kāishǐ pānpá de shíhou,
我其实很幸运, 因为在我开始攀爬的时候,
Thật ra tôi rất may mắn, vì khi tôi bắt đầu leo núi đá,

165

wǒ de hěn duō de hǎopéngyou jiù huì gàosu wǒ,
我的很多的好朋友就会告诉我,
có nhiều bạn bè tốt của tôi đều bảo rằng,

166

jiùshìshuō yī gè xīnshǒu bùyào zài liǎng nián nèi gùyì qù liàn zhǐ lì.
就是说一个新手不要在两年内故意去练指力。
là tân binh thì không cần quá chú tâm vào việc luyện lực ngón tay trong vòng hai năm.

167

yīnwèi wèishénme, yīnwèi wǒmen de zhège shǒuzhǐ de jīròu zhège qiángdù
因为为什么, 因为我们的这个手指的肌肉这个强度
Tại sao ư? Bởi vì cơ bắp trong ngón tay của chúng ta

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình²⁵

168

tā hái bù zúgòu zhīchēng wǒmen zhème dà de xùnlìan qiángdù,

它还不足够支撑我们这么大的训练强度，

vẫn chưa đủ mạnh để chịu được các bài tập cường độ cao,

169

Nàme wǒmen yǒukěnéng huì shòushāng.

那么我们有可能会受伤。

nên chúng ta rất dễ bị thương.

170

Zhè xiàng yùndòng měigerén dōu shìhé ma?

这项运动每个人都适合吗？

Môn thể thao này phù hợp với tất cả mọi người sao?

171

Bǐrú shuō wǒ, wǒ néng qù pá ma?

比如说我，我能去爬吗？

Ví dụ như tôi chẳng hạn, tôi có thể leo núi đá không?

172

Wǒ juéde měigerén qíshí dōu shìhé de,

我觉得每个人其实都适合的，

Tôi cảm thấy thực ra mọi người đều phù hợp cả thôi.

173

yīnwèi pānyán qíshí shì méiyǒu niánlíng xiànzhi de,

因为攀岩其实是没有年龄限制的，

Vì bộ môn leo núi đá không hề có giới hạn độ tuổi,

174

Yīnwèi pānyán tā yǒu cóng jiǎndān dào nán gègè jíbié de yīxiē nándù,

因为攀岩它有从简单到难各个级别的一些难度，

nó còn có chia ra các cấp bậc từ dễ đến khó,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

175

érqiě tā de měi tiáo xiànlù shì gēnjù nǐ gèrén nénglì hé fēnggé,

而且它的每条线路是根据你个人能力和风格,

mà từng chặng leo đó cũng dựa trên năng lực và phong cách cá nhân của bạn.

176

yǒude rén kěnéng jiùshìshuō yòng zhège dòngzuò,

有的人可能就是说用这个动作,

Sẽ có người nói, làm động tác này nè

177

kěnéng nǐ shìhé língwài yī gè dòngzuò,

可能你适合另外一个动作,

mà có thể bạn sẽ phù hợp với động tác khác chẳng hạn;

178

dōu kěyǐ tōngguò bùtóng de nàge fēnggé huòshì bùtóng de jìqiǎo

都可以通过不同的那个风格或是不同的技巧

ta đều có thể sử dụng phong cách hoặc kỹ thuật khác nhau

179

qù wánchéng tóngyàng de yī tiáo xiànlù.

去完成同样的一条线路。

để hoàn thành cùng một chặng leo.

180

Suǒyǐ wǒ juéde měigerén qíshí dōu shì néng pá de.

所以我觉得每个人其实都是能爬的。

Vậy nên tôi cảm thấy ai cũng có thể leo vậy.

181

Nà duìyú yī gè chūxuézhě láishuō

那对于一个初学者来说

Vậy đối với một người mới bắt đầu,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

182

qù pānyán huìbùhuì kěnéng cúnzài wēixiǎn?

去攀岩会不会可能存在危险?

leo núi đá có thể gặp phải sự nguy hiểm nào không?

183

Zěnmé huì fāshēng wēixiǎn ne?

怎么会发生危险呢?

Có những tình huống sẽ gặp nguy hiểm,

184

Jiùshì zài nǐ bù liǎojiě zhèzhǒng ānquán yìshì,

就是在你不了解这种安全意识,

như khi bạn không ý thức được các biện pháp an toàn,

185

huòshì bù zhīdào zěnmé zhèngquè de qù pānpá

或是不知道怎么正确地去攀爬

hoặc lúc không biết leo núi đúng cách,

186

huòshì bǎohù de shíhòu,

或是保护的时候,

không biết bảo hộ đúng cách,

187

nǐ yěxǔ huì yǒu duì zìjǐ huòshì duì tārén zàochéng yīdìng de wēixiǎn,

你也许会有对自己或是对他人造成一定的危险,

vậy bạn chắc đã tạo ra một sự nguy hiểm nhất định cho bản thân và cho người khác.

188

bǐrú shuō yīnwèi wǒmen xiàng pānyán dehuà,

比如说因为我们像攀岩的话,

Ví dụ khi nói là đi leo núi đá,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình²⁸

189

wǒmen dōu shì dādàng chūqù,
我们都是搭档出去，
chúng tôi đều sẽ đi theo cặp.

190

wǒ jìshì pānpá zhě wǒ yě huì shì bǎohùzhě.
我既是攀爬者我也会是保护者。
Tôi vừa là người leo núi, cũng có thể làm người đỡ.

191

Nàme rúguǒ wǒ duì bǎohù bù zhuānyè,
那么如果我对保护不专业，
Thế nên nếu tôi đỡ không chuyên nghiệp,

192

nà wǒ de zhège shīwù kěnéng huì zàochéng
那我的这个失误可能会造成
vậy thì sơ xuất của tôi có thể sẽ dẫn đến việc

193

pānpá de rén shuāi xiàlai shòushāng,
攀爬的人摔下来受伤，
khiến người leo núi bị ngã và bị thương.

194

huòshì tā zài chōng zhuì de shíhòu
或是他在冲坠的时候
Hoặc khi đồng đội đang thả rơi,

195

zhuàng dào yán bì huòshì shòushāng.
撞到岩壁或是受伤。
họ có thể bị đâm vào vách đá hoặc bị thương.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

196

Ránhòu zài wǒ zài pānpá de shíhou,

然后在我在攀爬的时候，

Khi tôi đang đi leo núi,

197

rúguǒ wǒ bù zhīdào zhèngquè de yī gè pānpá,

如果我不知道正确的一个攀爬，

nếu tôi không biết cách leo cho đúng

198

rúguǒ wǒ bǎ shéngzi rào dào tuǐ shàng le ya,

如果我把绳子绕到腿上了呀，

nếu tôi quấn dây thừng đến chân chẳng hạn,

199

huòshì shuō yīxiē cuòwù de cāozuò, kuài guà,

或是说一些错误的操作，快挂，

hoặc là thực hiện sai thao tác, chốt khóa

200

bǐrú shuō kuài guà guà fǎn le ya,

比如说快挂挂反了呀，

ví dụ như chốt khóa ngược chiều,

201

zhè qíshí dōu huì zàochéng yī gè hěn dà de yī gè wēixiǎn.

这其实都会造成一个很大的一个危险。

đó cũng có thể tạo nên mối nguy rất lớn rồi.

202

Suǒyǐ wǒ zài zhèlǐ yě shì tèbié xiǎng shuō

所以我在这里也是特别想说

Vậy nên, tôi cũng rất muốn nói rằng,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

203

jiùshì hěn duō xiǎng xué pānyán

就是很多想学攀岩

những người muốn học leo núi đá

204

huòshì zhèngzài xuéxí de pānyán chūxuézhě

或是正在学习的攀岩初学者

hay là những người mới bắt đầu học,

205

yīdìngyào rènzhēn de qù xuéxí suǒyǒu de pānyán ānquán zhīshì,

一定要认真地去学习所有的攀岩安全知识,

chắc chắn cần phải chăm chỉ học hỏi tất cả các kiến thức về an toàn khi leo núi đá,

206

ránhòu quèbǎo hěn duō dōngxī nǐ néng zài zìjǐ de bǎkòng zhīnèi.

然后确保很多东西你能在自己的把控之内。

và đảm bảo được rằng mọi thứ đều nằm trong tầm kiểm soát của mình.

207

Nǐ yǒu shòu guò shāng ma?

你有受过伤吗?

Bạn đã từng bị thương bao giờ chưa?

208

Wǒ méiyǒu shòu guò shāng.

我没有受过伤。

Chưa, tôi chưa bị thương bao giờ.

209

Zhǐyǒu wéiyī yīcì wǒ zài xiānfēng pānpá de shíhou

只有唯一一次我在先锋攀爬的时候

Nhưng chỉ có duy nhất một lần, khi tôi đang leo ở vị trí dẫn đầu,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

210

wǒ de péngyou gěi wǒ bǎohù de shíhòu wǒ chōng zhù le,

我的朋友给我保护的时候我冲坠了，

thì bạn tôi đang đỡ cho tôi và tôi bị rơi,

211

ránhòu huǎnchōng gěi de tài shǎo, wǒ zhuàng dào wǒ pìgu le.

然后缓冲给的太少，我撞到我屁股了。

lúc đó dây kéo đệm quá ít, làm tôi đập mông xuống dưới luôn.

212

Shì ba? | Duì

是吧? | 对

Thật sao? | Đúng vậy.

213

Dànshì cóng nà yǐhòu wǒ duì wǒ de zhège bǎohùzhě jiù tèbié de tiāoti.

但是从那以后我对我的这个保护者就特别地挑剔。

Nhưng cũng kể từ đó, tôi cực kỳ kén chọn người đỡ cho mình.

214

Wǒ yòng le “tiāoti” zhège cí shì yīnwèi wǒ kěnéng zhǐ huì

我用了“挑剔”这个词是因为我可能只会

Tôi dùng từ “kén chọn” này vì tôi sẽ

215

duì wǒ liǎojiě de huòshì xìnren de rén lái gěi wǒ zuò bǎohù,

对我了解的或是信任的人来给我做保护，

chỉ chọn những người biết rõ về tôi hoặc những người tôi tin tưởng làm người đỡ cho mình,

216

yīnwèi zhège shìgù yīdàn fāshēng

Một cô gái yêu thích leo³²núi kể về cuộc đời mình

因为这个事故一旦发生

vì nếu như có xảy ra sự cố gì

217

kěnéng huì shì fēicháng fēicháng yánzhòng de.

可能会是非常非常严重的。

thì sẽ vô cùng nghiêm trọng.

218

Shì a! Nàme gāo shuāi xiàlai! | Nàme gāo, duì duì duì

是啊！那么高摔下来！ | 那么高，对对对

Đúng rồi, ngã từ trên cao như vậy kia mà! | Đúng là rất cao.

219

Nǐ gānggang yǒu tídao bǎohùzhě, qíshí wǒ méiyǒu... duì

你刚刚有提到保护者，其实我没有... 对

Bạn vừa nhắc đến từ “người đỡ”, thực ra tôi cũng không... đúng vậy,

220

wǒ bù tài liǎojiě nǐ gānggang shuō de shì shénme yìsi.

我不太了解你刚刚说的是什么意思。

tôi cũng không hiểu lắm bạn vừa nói gì cả.

221

Hái xūyào... liǎng gè rén yìqǐ cái néng pá ma?

还需要... 两个人一起才能爬吗?

Cần những... hai người cùng thực hiện mới leo được hả?

222

Duì! Wǒmen pānyán dehuà dàgài yǒu liǎng zhǒng xíngshì,

对！我们攀岩的话大概有两种形式，

Đúng vậy! Leo núi đá thường chia làm hai dạng,

223

yīzhǒng shì bào shí, bào shí dehuà wǒmen shì yǒu nàge diànzì.

Một cô gái yêu thích leo³³núi kể về cuộc đời mình

一种是抱石，抱石的话我们是有那个垫子。

Một dạng là leo khối đá, khi đó chúng tôi sẽ có đệm đặt bên dưới.

224

Háiyǒu yīzhǒng dehuà shì zhège nándù pāndēng,

还有一种的话是这个难度攀登，

Một dạng khác được gọi là “leo núi thể thao”,

225

tā shì xūyào yǒu shéngzi, yǒu zhuāngbèi, háiyǒu bǎohùzhě.

它是需要有绳子，有装备，还有保护者。

tức là cần phải có dây, có trang bị và cần thêm người đỡ.

226

Yībān wǒmen dōu shì jiùshì chūqù shì yào yǒu dādàng de,

一般我们都是就是出去是要有搭档的，

Thường thì khi leo chúng tôi đều sẽ đi thành cặp,

227

jiùshì yī gè pānpá, yī gè zài xiàmiàn bǎohù.

就是一个攀爬，一个在下面保护。

để một người leo, một người ở bên dưới đỡ.

228

Zěnmé bǎohù ne?

怎么保护呢？

Ồ, vậy người đỡ sẽ làm như thế nào?

229

Nǐ pānpá de shíhòu tā shì yǒu shéngsuǒ liánjiē zài liǎng gè rén zhījiān de,

你攀爬的时候它是有绳索连接在两个人之间的，

Khi bạn leo núi, sẽ có dây thừng nối giữa hai người,

230

ránhòu zhèlǐ huì yǒu yī gè bǎohù zhuāngzhì,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình³⁴

然后这里会有一个保护装置，

và trên đoạn dây này sẽ có thiết bị bảo hộ,

231

Dāng nàgè rén bǐrú shuō xūyào xiūxi huòshì diào xiàlai de shíhou,

当那个人比如说需要休息或是掉下来的时候，

để khi người leo cần nghỉ ngơi hoặc rơi xuống,

232

tā huì tōngguò zìshēn de lìliang jiāshàng zhège...

他会通过自身的力量加上这个...

người đỡ sẽ dùng trọng lượng của bản thân

233

nàgè zhuāngbèi, ránhòu bǎ nǐ lā zhù.

那个装备，然后把你拉住。

cộng thêm thiết bị đó để giữ người leo lại.

234

Nǐ gānggang jiǎng de chōng zhuì, shìbùshì zhǐ cóng shàngmian,

你刚刚讲的冲坠，是不是指从上面，

Vừa rồi bạn có nhắc đến từ “thả rơi”, nó có nghĩa là

235

bǐrú shuō nǐ pá bù shàngqù de shíhou shīshǒu le huì diào xiàlai?

比如说你爬不上去的时候失手了会掉下来？

khi bạn không leo tiếp được nữa, bạn buông tay là sẽ rơi xuống đúng không?

236

Zhège diào xiàlai huì hàipà ma?

这个掉下来会害怕吗？

Thả rơi xuống như thế nghe sợ nhỉ?

237

Gāng kāishǐ shì zhēn de hěn hàipà hěn hàipà,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

刚开始是真的很害怕很害怕，

Lúc đầu thì thật sự là sợ lắm luôn ấy,

238

yīnwèi nǐ zǒngshì bùnéng yùxiǎng nǐ diào xiàqù huì zěnmeyàng,

因为你总是不能预想你掉下去会怎么样，

bởi vì bạn không thể đoán trước được lúc rơi sẽ ra sao,

239

dàn qíshí shì ānquán de.

但其实是安全的。

nhưng thực ra là rất an toàn đó.

240

Dànshì nǐ yīdàn xíguàn le yǐhòu, jiùshì nǐ zhīdào zhège hěn ānquán,

但是你一旦习惯了以后，就是你知道这个很安全，

Một khi bạn đã quen với nó rồi, bạn biết là rất an toàn rồi,

241

érqiě nǐ de bǎohùzhě yě hěn zhíde nǐ xìnren,

而且你的保护者也很值得你信任，

hơn nữa người đỡ của bạn cũng là người mà bạn tin tưởng,

242

nàme qíshí tā shì bù hàipà de.

那么其实它是不害怕的。

thế nên cũng không đáng sợ đâu.

243

Zài yán bì shàng tā shì yǒu...

在岩壁上它是有...

Các bạn cũng cần phải đóng

244

nǐ shì yào dīng zhuāngbèi shàngqù, shìbùshì?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

你是要钉装备上去，是不是？

bu lông lên các vách đá, phải vậy không?

245

Shì yǒu guà piàn de.

是有挂片的。

Đúng là có đóng mẫu leo.

246

Shì nǐmen zìjǐ dīng de háishi biéren yǐjīng dīng hǎo de?

是你们自己钉的还是别人已经钉好的？

Các bạn phải tự đóng lên hay có người khác làm giúp?

247

Yǒurén shì zhuānmén kāifā zhège pānyán xiànlù,

有人是专门开发这个攀岩线路，

Có người chuyên khai thác những chặng leo núi đá này,

248

yǒu hěn duō rén shì wúcháng de.

有很多人是无偿的。

họ có rất nhiều người tình nguyện làm.

249

Jiùshìshuō zìjǐ yīnwèi xǐhuan pānyán,

就是说自己因为喜欢攀岩，

Có thể nói là do họ thích leo núi đá,

250

suǒyǐ kàndào le nàge bǐjiào hǎo de shítou,

所以看到了那个比较好的石头，

nên nếu nhìn thấy những khối đá đẹp,

251

ránhòu tā zìjǐ huì jiùshìshuō mǎi zhuāngbèi qù kāifā yī tiáo pānyán xiànlù.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình³⁷

然后他自己会就是说买装备去开发一条攀岩线路。

họ sẽ tự đi mua trang thiết bị để mở một tuyến đường leo mới.

252

Wǒmen xiànzài pānpá de dōu shì chéngshú de, yǐjīng kāifā hǎo de xiànlù.

我们现在攀爬的都是成熟的，已经开发好的线路。

Tuyến đường mà chúng tôi leo đều là những tuyến đường quen thuộc, đã khai phá xong.

253

Ránhòu yǒu yīdìng de nándù jíbié,

然后有一定的难度级别，

Và nó có độ khó nhất định,

254

jiùshì wǒmen zhīdào tā shì shénme nándù de.

就是我们知道它是什么难度的。

chúng tôi biết nó có những mức nào.

255

Dànshì tā nàgē dīng zài shítou shàngmian de zhuāngbèi a,

但是它那个钉在石头上面的装备啊，

Nhưng những thiết bị được đóng lên vách đá ấy,

256

yǒu méiyǒu kěnéng huì bù wěn, diào xiàlai ne?

有没有可能会不稳，掉下来呢？

nó có thể bị lung lay, hay là rơi xuống không?

257

Wǒ zài pānyán lǐmiàn xué dào yīdiǎn, tèbié bàng de yīdiǎn

我在攀岩里面学到一点，特别棒的一点

Tôi đã học được một điều như thế này, thật sự rất tuyệt,

Một cô gái yêu thích leo³⁸núi kể về cuộc đời mình

258

jiùshì pānyán de zhège qúntǐ lǐmiàn de rén shì dōu shì fēicháng wúsī de.

就是攀岩的这个群体里面的人是都是非常无私的。

đó là, người trong cộng đồng leo núi đá đều rất vô tư.

259

Tāmen huì dìngqī de, jiùshì zài pānpá de guòchéng zhōng,

他们会定期地，就是在攀爬的过程中，

họ sẽ định kỳ, ví dụ như trong quá trình leo chằng hạn,

260

rúguǒ yùdào nǎyīge guà piàn sōngdòng le,

如果遇到哪一个挂片松动了，

nếu họ gặp phải mấu leo nào bị lỏng,

261

tā huì zìjǐ qù bǎ tā nǐng jǐn.

他会自己去把它拧紧。

họ sẽ tự vặn chắc lại luôn.

262

Huòshì kàndào nǎyīge shēngxiù tèbié yánzhòng,

或是看到哪一个生锈特别严重，

Hay là nếu họ nhìn thấy mấu leo nào bị han gỉ nghiêm trọng,

263

bù ānquán le, tā huì bǎ tā huàn diào, jiùshì yìwù de bǎ tā huàn diào.

不安全了，他会把它换掉，就是义务地把它换掉。

không an toàn nữa, họ sẽ tháo ra thay mới luôn, họ coi đó như là việc của họ vậy.

264

érqiě rúguǒ shuō dāngshí tā méiyǒu huàn diào huòshì méiyǒu gōngjù,

而且如果说当时他没有换掉或是没有工具，

Nếu lúc đó họ không có cái mới để thay hay không có dụng cụ để dùng,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình³⁹

265

tā huì zài zhège dāngdì de pānyán qún lǐmiàn a,
他会在这个当地的攀岩群里面啊，
họ sẽ gửi tin nhắn cho nhóm leo núi ở đó,

266

fā xiāoxi gàosu dàjiā shuō,
发消息告诉大家说，
báo cho mọi người biết

267

zhè yī tiáo xiànlù zànshí bù yào pānpá,
这一条线路暂时不要攀爬，
ràng tuyến đường này tạm thời không leo được

268

yīnwèi nǎge dìfāng kěnéng cúnzài yǒu wēixiǎn de yīxiē fāngmiàn,
因为哪个地方可能存在有危险的一些方面，
vì khu vực nào đó có khả năng gây nguy hiểm,

269

ránhòu yào děng huàn le, huòshì nǐng jǐn le yǐhòu, dàjiā zài qù pānpá.
然后要等换了，或是拧紧了以后，大家再去攀爬。
sau đó đợi thay mới xong xuôi, hoặc đã được gia cố chắc chắn, mọi người hãy tiếp tục leo.

270

Zài nǐ suǒyǒu pānyán de zhèxiē jīnglì dāngzhōng,
在你所有攀岩的这些经历当中，
Trong số những lần trải nghiệm leo núi đá mà bạn đã có,

271

nǎ yīcì shì yìnxiàng zuì shēnkè de?
哪一次是印象最深刻的？
ấn tượng sâu sắc nhất của bạn là khi nào?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

272

Jīnnián shàngbànnián ba, dāngshí wǒ hóng le yī tiáo xiàn shì yāo èr D,

今年上半年吧，当时我红了一条线是 12D，

Chắc là nửa đầu năm nay, lúc đó tôi đang cố gắng hoàn thành tuyến đường 12D,

273

jiùshì nándù xishù shì yāo èr D

就是难度系数是 12D

tức là độ khó ở mức 12D.

274

Ránhòu nǐ kěnéng duì zhège méiyǒu gài niàn.

然后你可能对这个没有概念。

Bạn có thể không biết gì về khái niệm này.

275

Dāngshí shì zhè tiáo xiàn ne shì...

当时是这条线呢是...

Khi ấy, đã có

276

jiùshì nánshēng hěn duō rén hóng le zhè tiáo xiàn.

就是男生很多人红了这条线，

rất nhiều người đàn ông hoàn thành chặng leo này.

277

dànshì zuòwéi nǚshēng, wǒ shì dìyī gè qù hóng le zhè tiáo xiàn de.

但是作为女生，我是第一个去红了这条线的。

Thế nhưng, tôi là người phụ nữ đầu tiên chinh phục thành công.

278

ránhòu dāngshí yě yǒu hěn duō rén zài kàn wǒ pānpá, nǐ zhīdào ma?

然后当时也有很多人在看我攀爬，你知道吗？

Lúc đó cũng có rất nhiều người tới xem tôi leo đấy, bạn biết không?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴¹

279

ránhòu háiyǒu zhège fēijī ya, nàge xiàngjī ya,
然后还有这个飞机呀，那个相机呀，
Còn có drone rồi máy ảnh các thứ.

280

dàjiā dōu xiǎng kàn wǒ hóngxiàn,
大家都想看我红线，
Mọi người đều muốn xem tôi hoàn thành chặng leo.

281

ránhòu dāngshí wǒ de xīntài jiù tèbié bùhǎo.
然后当时我的心态就特别不好。
Lúc ấy tâm trạng tôi thực sự rất không ổn.

282

yīnwèi wǒ... | jǐnzhāng, shì ma?
因为我... | 紧张，是吗？
Bởi vì tôi... | Lo lắng, phải không?

283

tài xiǎng qù hóng le,
太想去红了，
Tôi rất muốn hoàn thành cung leo đó,

284

yīnwèi nàme duō rén guānzhù zhe nǐ,
因为那么多人关注着你，
vì có nhiều người quan tâm tôi đến vậy cơ mà,

285

nǐ tèbié xiǎng gěi dàjiā yī gè jiāodài, nǐ zhīdào ma?
你特别想给大家一个交代，你知道吗？
tôi phải đáp lại họ chứ, đúng không?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴²

286

Yīnwèi píngshí wǒ pānyán gèng duō de shì

因为平时我攀岩更多的是

Bình thường tôi đi leo núi đá chủ yếu là vì

287

zìjǐ qù xiǎngshòu zhège guòchéng,

自己去享受这个过程,

để bản thân mình tận hưởng quá trình này,

288

dànshì dāng nàme duō rén duì nǐ yǒu hěn gāo de qīdài de shíhou,

但是当那么多人对你有很高的期待的时候,

thế nhưng khi có nhiều người kỳ vọng cao vào tôi đến vậy,

289

nǐ huì bēi zhe nàme duō rén de qīdài qù pānpá.

你会背着那么多人的期待去攀爬。

tôi sẽ phải hoàn thành trong mong đợi của mọi người.

290

dāngshí yǐjīng chàbùduō dōu guò le nàndiǎn le,

当时已经差不多都过了难点了,

Lúc đó, tôi gần như đã vượt qua được mấy chỗ khó rồi,

291

ránhòu zài (yī gè) zhuā yī gè dà diǎn de shíhou, wǒ chōng le,

然后在(一个)抓一个大点的时候, 我冲了,

đến khi tôi nắm được một mấu leo khá lớn, tôi bị trượt ra

292

chōng le dàgài... hěn yuǎn, dàgài yǒu liù dào shí mǐ,

冲了大概... 很远, 大概有 6 到 10 米,

và rơi xuống một khoảng khá xa, chắc tầm 6 đến 10m gì đó.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴³

293

zhè fǎnzhèng wǒ dāngshí bù jìde le,

这反正我当时不记得了，

Cái này tôi không nhớ rõ lắm,

294

wǒ zhǐshì jìde wǒ chōng de zhège guòchéng hěn cháng.

我只是记得我冲的这个过程很长。

tôi chỉ nhớ rằng quá trình tôi bị rơi là rất dài.

295

Ránhòu xiàlai yǐhòu wǒ jiù zài nàlì chénmò le sānshí fēnzhōng,

然后下来以后我就在那里沉默了 30 分钟，

Khi xuống đến nơi, tôi đã ở đó im lặng đến 30 phút,

296

yīnwèi wǒ xiǎng bù míngbai wèishénme wǒ méiyǒu bǎ tā hóng diào.

因为我想不明白为什么我没有把它红掉。

vì tôi không tài nào hiểu được tại sao mình không thể chinh phục được nó.

297

Kěnéng nǐ xīnzhōng yǒu zániàn?

可能你心中有杂念？

Có thể vì trong lòng bạn vẫn bị sao lãng, chái rối chăng?

298

duì, qíshí pānyán zhēn de shì bùnéng yǒu zániàn.

对，其实攀岩真的是不能有杂念。

Đúng vậy, thực ra leo núi đá đúng là không được sao lãng.

299

Yào zhuānzhù! | Yīdìngyào hěn zhuānzhù!

要专注！ | 一定要很专注！

Phải tập trung vào! | Nhất định phải rất tập trung!

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

300

Nà dāngshí nǚ chōng zhuì nà liù dào shí mǐ de shíhòu,

那当时你冲坠那 6 到 10 米的时候，

Lúc bạn thả rơi xuống 6 đến 10m ấy,

301

nǎozǐ lǐ zài xiǎng shénme?

脑子里在想什么？

trong đầu bạn khi đó đã nghĩ gì vậy?

302

Yǒu méiyǒu hěn shāngxīn?

有没有很伤心？

Có phải thấy rất buồn không?

303

Shāngxīn kěndìng shì yǒude, yīnwèi tài jiējìn wánchéng tā le.

伤心肯定是有的，因为太接近完成它了。

Buồn thì có buồn chứ, vì sắp hoàn thành được rồi mà.

304

Dànshì qíshí wǒ hòulái yòu xiǎng, zhè qíshí shì yī gè hǎoshì,

但是其实我后来又想，这其实是一个好事，

Nhưng rồi sau đó tôi lại nghĩ, thực ra như thế cũng tốt,

305

jiùshì rúguǒ tài róngyì de qù dá dào nǐ de yī gè mùbiāo,

就是如果太容易地去达到你的一个目标，

vì nếu đạt được mục tiêu quá dễ dàng,

306

qíshí tā jiù méiyǒu nàme dà de yìyì le.

其实它就没有那么大的意义了。

thì sẽ chẳng còn ý nghĩa to lớn gì nữa.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴⁵

307

Zài Zhōngguó pānyán de nǚháizi duō ma?

在中国攀岩的女孩子多吗?

Ở Trung Quốc có nhiều người là nữ đi leo núi đá không?

308

Zhōngguó pānyán de nǚháizi yīnggāi hái hǎo ba.

中国攀岩的女孩子应该还好吧。

Nữ giới Trung Quốc leo núi đá số lượng cũng bình thường.

309

Ránhòu wǒmen zhīqián yě yǒu gēn péngyou liáo guò,

然后我们之前也有跟朋友聊过,

Trước đây chúng tôi cũng từng nói chuyện với bạn bè về vấn đề này.

310

jiùshìshuō Zhōngguó de nǚháizi kěnéng

就是说中国的女孩子可能

Phụ nữ Trung Quốc

311

jiùshì zhěngtǐ de shùzì méiyǒu tài dà de tíshēng.

就是整体的数字没有太大的提升。

con số tổng thể cũng chưa tăng là bao cả.

312

Yīnwèi nǐ yě zhīdào nǚháizi dào yīdìng niánlíng

因为你也不知道女孩子到一定年龄

Vì bạn biết đó, phụ nữ Trung Quốc khi đến một độ tuổi nhất định

313

kěnéng yào xuǎnzé jiātíng huòshì yǒu zìjǐ de gōngzuò, jiéhūn shēngzǐ,

可能要选家庭或是有自己的工作, 结婚生子,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴⁶

sẽ cần phải chọn gia đình hoặc có công việc của riêng mình, kết hôn rồi sinh con để cái.

314

nàme tāmen zài xiǎng huílai pānyán qíshí yě shì fēicháng nán de.

那么她们再想回来攀岩其实也是非常难的。

Vậy nên họ có muốn quay lại đi leo núi cũng là rất khó.

315

Nǐ shēnbiān yǒu nǚxìng de péngyou pānyán ma?

你身旁有女性的朋友攀岩吗?

Quanh bạn có bạn bè nữ giới nào cũng leo núi không?

316

Yǒu a! | Zhōngguó ma? Zhōngguó nǚháizi ma?

有啊! | 中国吗? 中国女孩子吗?

Có chứ! | Là người Trung Quốc sao?

317

Hěn duō, duì duì duì, yǒu

很多, 对对对, 有

Nhiều lắm. Đúng vậy, có chứ.

318

érqiě dōu pá de tèbié hǎo.

而且都爬得特别好。

Hơn nữa, họ còn leo rất tốt ấy.

319

Tāmen dōu shì dānshēn háishi yǐjīng chéngjiā le?

她们都是单身还是已经成家了?

Bọn họ đều đang độc thân hay đã có gia đình rồi?

320

Duì duì, hǎoduō dōu shì kěnéng yǒu nán péngyou

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴⁷

对对，好多都是可能有男朋友

Đúng vậy, phần lớn đều đã có bạn trai thì phải,

321

huòshì jiùshì dānshēn zhe.

或是就是单身着。

hoặc là vẫn độc thân.

322

Nǐ shēnbiān de péngyou, jiùshì bù pānyán de péngyou

你身边的朋友，就是不攀岩的朋友

Bạn bè xung quanh bạn, những người không leo núi ấy,

323

duì nǐ pānyán zhè jiàn shì yǒu shénme kànfǎ ne?

对你攀岩这件事有什么看法呢?

nghĩ thế nào về việc bạn đi leo núi?

324

Huìbùhuì juéde, zhè xiàng yùndòng hěn bù shìhé nǚháizi?

会不会觉得，这项运动很不适合女孩子?

Họ có cảm thấy, à bộ môn thể thao này rất không phù hợp với nữ giới;

325

Ràng nǐ biànde gèng xiàng nánháizi yīyàng?

让你变得更像男孩子一样?

nó khiến bạn trông như đàn ông vậy không?

326

Yě hěn gǎoxiào, yīnwèi hěn duō rén jiù huì juéde,

也很搞笑，因为很多人就会觉得，

Cũng khá hài hước, vì có rất nhiều người sẽ nghĩ rằng,

327

wa! Nǐ pānyán shǒu jìn yīnggāi hěn dà ba!

Một cô gái yêu thích leo⁴⁸núi kể về cuộc đời mình

哇！你攀岩手劲应该很大吧！

chao ôi, bạn đi leo núi thì chắc lực tay phải khỏe lắm nhỉ.

328

Wǒ gūji lián gè nánrén dōu néng... | Jǔ qilai?

我估计连个男人都能... | 举起来？

Tôi nghĩ là đến cả đàn ông thì cũng... | nâng được họ ư？

329

Dōu néng dǎ de guò, nǐ zhīdào ma?

都能打得过，你知道吗？

Tôi cũng có thể đánh bại được họ vậy.

330

Huòshì shuō: “ā! nǐ zěnmē shài de zhème hēi a!” Shibùshì?

或是说：“啊！你怎么晒得这么黑啊！”是不是？

Hoặc là kiểu như: “Ồi, sao cậu lại phơi nắng đến mức đen thế này?” đúng không?

331

Ránhòu huì yǒude rén jiù shuō:

然后会有的人就说：

Cũng sẽ có người nói:

332

“wā! nǐ zhè fū sè shài de tǐng hǎokàn de!”

“哇！你这肤色晒得挺好看的！”

“Chà, màu da cậu trông cũng được đấy!”

333

Huòzhě yǒude rén jiù zhíjiē jiù shuō:

或者有的人就直接就说：

Có những người sẽ nói thẳng là:

334

ā! Nǐ zhègē yīdiǎn dōu shài de bù xiàng zhègē Zhōngguó de nǚháizi la!

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁴⁹

啊！你这个一点都晒得不像这个中国的女孩子啦！

“Ôi! Cậu phơi nắng đến mức không giống con gái Trung Quốc nữa rồi!”

335

Gèzhǒng shēngyīn dōu huì yǒu, tā huì duì nǐ chǎnshēng hàoqí,

各种声音都会有，他会对你产生好奇，

Lời nói kiêu gì cũng có, bọn họ sẽ trở nên tò mò về bạn,

336

dàn tāmen dào bùhuì shuō nǐ yīnwèi pānyán biànrchéng le,

但他们倒不会说你因为攀岩变成了，

nhưng họ sẽ không nói bạn là vì bạn leo núi mà khiến

337

shēncái huòzhě zěnmeyàng,

身材或者怎么样，

thân hình thay đ hay như thế nào đó,

338

yīnwèi pānyán duì shēncái háishi mǎn yǒubāngzhù de,

因为攀岩对身材还是蛮有帮助的，

vì leo núi đá cũng rất có lợi cho thân hình đấy,

339

huì ràng nǐ yǒu xiàntiáo gēn jīròu.

会让你有线条跟肌肉。

nó giúp bạn tạo đường cong và luyện cơ.

340

Qíshí dàbùfen de Zhōngguó nǚháizi xǐhuan xiānxì,

其实大部分的中国女孩子喜欢纤细，

Thực ra, phần lớn nữ giới Trung Quốc thích thân hình mảnh mai,

341

xǐhuan pífū shāowēi báixī yīdiǎn de,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

喜欢皮肤稍微白皙一点的，

da dễ trắng trẻo nõn nà chút.

342

nà tāmen yǒu méiyǒu duì nǐ de shàihēi le yīdiǎn de pífu yǒu guò shénme... ?

那他们有没有对你的晒黑了一点的皮肤有过什么... ?

Vậy họ có ý kiến gì về làn da nâu của bạn không?

343

Wǒ jīngcháng zài dà jiēshang jiùshì zuò zài nàlǐ yī gè mòshēng de rén,

我经常在大街上就是坐在那里一个陌生的人，

Khi ngồi trên đường lớn, tôi thường xuyên thấy

344

tā jiù guòlái shuō: “ā! Nǐ zěnmē zhème hēi ya! “

他就过来说：“啊！你怎么这么黑呀！”

có người lạ đi qua nói: “Ồi, sao da bạn đen thế này?”

345

Ránhòu wǒ jiù huì gēn tā shuō, wǒ shuō xièxie nǐ o!

然后我就会跟他说，我说谢谢你噢！

Xong tôi cũng nói lại với họ là “cảm ơn nhé!”

346

Ránhòu tā jiù lèng le, nǐ zhīdào ma?

然后他就愣了，你知道吗？

Họ ngỡ người sống sờ luôn đấy.

347

Huòshì jīngcháng huì yǒu, jiùshì hěn duō rén tā jiù huì zhèyàng zhíjiē de wèn,

或是经常会有，就是很多人他就会这样直接地问，

Hoặc là cũng có nhiều lần, người ta hỏi thẳng tôi như thế này:

348

“tā shuō nǐ zěnmē zhème hēi ya?”

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

“他说你怎么这么黑呀？”

“Sao trông da bạn đen quá vậy?”

349

huòshì shuō, “nǐ de fūsè shìbùshì huāqián zhuānmén qù kǎo de ya?”

或是说，“你的肤色是不是花钱专门去烤的呀？”

Hoặc là bảo “bạn cố ý đi nhuộm da phải không?”

350

Yīnwèi yǐqián, nǐ yě zhīdào hěn duō rén rènwéi

因为以前，你也知道很多人认为

Vì bạn biết đấy, trước đây nhiều người cho rằng,

351

hēi kěnéng shì yīnwèi shēnghuó bǐjiào kǔ a,

黑可能是因为生活比较苦啊，

da đen có thể là do cuộc sống khó khăn,

352

méiyǒu bǎoyǎng | Kěnéng zài wàimiàn zuòshì?

没有保养 | 可能在外面做事？

không được chăm sóc... | do phải ra ngoài làm việc suốt?

353

Duì duì! Huòshì zhòng nóngtián ya, huòshì zài gōngdì gànhuó.

对对！或是种农田呀，或是在工地干活。

Đúng thế! Hoặc là làm ruộng cây bừa, hoặc là đi làm ở công trường.

354

Nóngcūn chūlái de háiizi a?

农村出来的孩子啊？

Như trẻ em nông thôn vậy à?

355

Duì duì, dànshì qíshí xiànzài wǒmen zhuīqiú de kěnéng shì yīzhǒng jiànkāng měi,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

对对，但是其实现在我们追求的可能是一种健康美，

Đúng rồi, nhưng thực ra giờ chúng ta theo đuổi vẻ đẹp khỏe mạnh,

356

jiùshì nǐ de zhèzhǒng suǒyǒu de jīngshénzhuàngtài,

就是你的这种所有的精神状态，

nghĩa là tinh thần trạng thái con người mình

357

jiùshì gèng jiànkāng, duì ba?

就是更健康，对吧？

trông khỏe khoắn là được, đúng không?

358

Suǒyǐ xiànzài dàjiā qíshí yě duì pífū jiù bǐjiào kuānróng le, wǒ juéde

所以现在大家其实也对皮肤就比较宽容了，我觉得

Thế nên tôi thấy thời nay, thực ra mọi người cũng dễ tính hơn với chuyện da dẻ rồi.

359

Nǐ... jiùshì nǐ de fūsè yǒu kùnǎo guò nǐ ma?

你... 就是你的肤色有困扰过你吗？

Bạn... đã bao giờ thấy phiền vì màu da của mình chưa?

360

Yīnwèi nǐ shēnbiān de péngyou kěnéng dōu huì juéde bái pífū hǎokàn yīdiǎn.

因为你身边的朋友可能都会觉得白皮肤好看一点。

Bởi vì bạn bè của bạn có khi đều nghĩ là da trắng thì xinh hơn chẳng hạn?

361

Xiǎoshíhou kùnǎo wǒ, yīnwèi wǒ māma jīngcháng gēn wǒ jiǎng,

小时候困扰我，因为我妈妈经常跟我讲，

Hồi nhỏ thì cũng buồn, vì mẹ tôi hay nói với tôi là,

362

tā shuō: “nǐ qù bǎ zìjǐ xǐ gānjìng yīdiǎn!”

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

她说：“你去把自己洗干净一点！”

“Con tắm rửa kỹ càng cho sạch sẽ đi!”

363

Shì ma? Tā huì juéde nǐ méi xǐ gānjìng ma?!

是吗？她会觉得你没洗干净吗？！

Vậy sao? Bà ấy nghĩ bạn không tắm rửa sạch sẽ ư?

364

jiùshì rénjiā xiǎohái dōu nàme bái,

就是人家小孩都那么白，

Thì bởi con cái nhà người ta da trắng như vậy,

365

wèishénme nǐ lǎoshi jiùshì bǐ biéren hēi yīdiǎn?

为什么你老是就是比别人黑一点？

“sao trông con cứ đen hơn người ta vậy nhỉ?”

366

érqiě nàge shíhou nǐ zhīdào dàjiā kěnéng huì gěi wǒmen chuándì de yīzhǒng,

而且那个时候你知道大家可能会给我们传递的一种，

Mà lúc đó, bạn biết không, mọi người sẽ truyền bá cho bạn cái suy nghĩ là

367

nǚháizi jiùshì yào wénjìng, ránhòu yào bái,

女孩子就是要文静，然后要白，

con gái con đưa phải dịu dàng nho nhã, da trắng,

368

ránhòu huì zuòfàn a

然后会做饭啊

và biết nấu nướng.

369

Shūnǚ yīdiǎn? | Duì duì duì

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

淑女一点? | 对对对

Phải thực nữ đúng không? | Đúng thế.

370

Děng wǒ zhēnzhèng zhǎngdà le yǐhòu

等我真正长大了以后

Nhưng sau khi tôi trở thành người lớn hẳn,

371

fǎn'ér yīnwèi wǒ zhèzhǒng fūsè ér gǎndào hěn kāixīn, zìxìn,

反而因为我这种肤色而感到很开心、自信,

tôi lại thấy rất vui vẻ, tự tin với làn da của mình.

372

Wèishénme?

为什么?

Tại sao ư?

373

Yīnwèi wǒ biànde bù yíyàng.

因为我变得不一样。

Vì tôi đã khác rồi.

374

Nǐ shì dú tè de?

你是独特的?

Bạn là duy nhất?

375

Wǒ shì dú tè de, duì duì duì, zhè shì wǒ xiǎngyào zhǎo de nàge cí.

我是独特的, 对对对, 这是我要找的那个词。

Đúng vậy, tôi độc đáo, tôi đặc biệt. Đây cũng là từ mà tôi muốn tìm.

376

Wǒ juéde qù zuò yī gè dú tè de rén yě shì gǎnjué háishi mǎn bàng de.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁵⁵

我觉得去做一个独特的人也是感觉还是蛮棒的。

Tôi nghĩ trở thành một người đặc biệt cũng rất tuyệt.

377

Nà nǐ juéde pānyán yán duì nǐ láishuō shì shénme?

那你觉得攀岩严对你来说是什么？

Bạn cảm thấy đối với bạn, leo núi đá có ý nghĩa gì?

378

Tā gěi nǐ de rénshēng dàilái le shénme yìyì ne?

它给你的人生带来了什么意义呢？

Nó mang đến ý nghĩa gì cho cuộc đời bạn?

379

Pānyán ràng wǒ xuéhuì le qù jiānqiáng hé jiānchí.

攀岩让我学会了去坚强和坚持。

Leo núi đá giúp tôi học được tính kiên cường và kiên trì.

380

Wǒmen hěn duō shíhòu kěnéng huì yǒu hěn duō rén huì bàoyuàn

我们很多时候可能会有很多人会抱怨

Chúng ta nhiều lúc sẽ thấy có những người luôn than phiền

381

shēnghuó bù róngyì,

生活不容易，

là cuộc sống không dễ dàng,

382

yě huì qù bàoyuàn wèishénme bùnéng chénggōng.

也会去抱怨为什么不能成功。

rồi cứ oán trách tại sao mình không thể thành công.

383

Wǒ cóng pānyán zhège yùndòng xuédào le

Một cô gái yêu thích leo núi⁵⁶ kể về cuộc đời mình

我从攀岩这个运动学到了

Từ bộ môn leo núi thể thao này, tôi đã học được rằng,

384

shǒuxiān dìyī nǐ yào yǒu yī gè mùbiāo,

首先第一你要有一个目标,

đầu tiên, bạn phải có một mục tiêu nhất định.

385

bǐrú shuō nǐ xiǎng pá shénmeyàng de xiànlù,

比如说你想爬什么样的线路,

Ví dụ như, bạn muốn leo tuyến đường như thế nào,

386

qícì nǐ yào qù chángshì.

其次你要去尝试。

sau đấy, bạn cần phải làm thử.

387

Rúguǒ wǒ zhàn zài xiàmiàn, wǒ shuō wǒ xiǎng pá zhè tiáo xiàn,

如果我站在下面, 我说我想爬这条线,

Nếu như tôi đứng ở dưới, tôi nói tôi muốn leo cung đường này,

388

dànshì wǒ cóngláibù qù pá,

但是我从来不去爬,

nhưng trước giờ tôi lại không thử leo,

389

nǐ shuō wǒ néng wánchéng zhè tiáo xiàn ma? Shì bùkěnéng de!

你说我能完成这条线吗? 是不可能的!

thì tôi có thể hoàn thành cung leo đó được không? Chắc chắn là không thể rồi!

390

Qícì nǐ xuǎn de zhè tiáo xiàn yīdìng shì yào nǐ jiùshìshuō xiànzài de nénglì

Một cô gái yêu thích leo⁵⁷ núi kể về cuộc đời mình

其次你选的这条线一定是要你就是说现在的能力

Thứ hai, tuyến đường bạn chọn nhất định phải dựa trên năng lực hiện tại của bạn,

391

lìsuǒnéngjí, dàn yòu yǒu yīdiǎn nándù de.

力所能及，但又有一点难度的。

trong khả năng cho phép, nhưng cũng phải có độ khó một chút.

392

Jiùshì jì yào tiǎozhàn nǐ, yòu bùnéng chāoguò nǐ de nénglì fànwei

就是既要挑战你，又不能超过你的能力范围

Để nó có thể thử thách bạn, nhưng cũng không vượt quá phạm vi năng lực của bản thân.

393

Yòu bùnéng tài nán le, yīnwèi zhèyàng huì róngyì fàngqì.

又不能太难了，因为这样会容易放弃。

Cũng không được khó quá, vì như thế thì mình dễ bỏ cuộc.

394

Suǒyǐ wǒ zài... bāokuò zài gōngzuò

所以我在... 包括在工作

Thế nên, trong công việc,

395

huòshì yǐhòu de shēnghuó huòshì zài rènhe fāngmiàn

或是以后的生活或是在任何方面

trong cuộc sống sau này hay là trên bất kỳ phương diện nào,

396

wǒ dōu huì qù zǐxì de qù héngliáng yīxiē shìqíng,

我都会去仔细地去衡量一些事情，

tôi đều sẽ suy xét kỹ càng mọi việc.

Một cô gái yêu thích leo⁵⁸núi kể về cuộc đời mình

397

nàme zhège shìqíng shǒuxiān wǒ huì wèn zìjǐ shìbùshì wǒ xiǎngyào de,

那么这个事情首先我会问自己是不是我想要的,

Đầu tiên tôi sẽ hỏi bản thân mình là, đây có phải điều mà tôi muốn không?

398

rúguǒ wǒ quèdìng shì wǒ xiǎngyào de, nàme wǒ yào qù zuò.

如果我确定是我想要的, 那么我要去做。

Nếu như đã xác định được đó là điều tôi muốn, thì tôi sẽ tiến hành làm.

399

Ránhòu zài zuò de guòchéng zhōng kěnéng huì yùdào kùnnan,

然后在做的过程中可能会遇到困难,

Sau đó trong quá trình thực hiện nếu gặp phải khó khăn gì

400

nà méiyǒuguānxi,

那没有关系,

cũng chẳng sao hết,

401

Yùdào kùnnan le yǐhòu zài jìng xiàlai zài fēnxī zhège kùnnan,

遇到困难了以后再静下来再分析这个困难,

vì sau khi gặp phải khó khăn, tôi sẽ dừng lại để phân tích xem

402

zhège wèntí chūxiàn zài nǎlǐ, zài qù jiějué wèntí.

这个问题出现在哪里, 再去解决问题。

vấn đề này ở đâu ra, rồi tìm cách giải quyết.

403

Ránhòu jiù xiàng pānyán yīyàng,

然后就像攀岩一样,

Cũng giống như leo núi vậy,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

404

wǒ yùdào nàndiǎn de shíhòu wǒ dìyīcì wánchéng bùliǎo,
我遇到难点的时候我第一次完成不了，
khi mình gặp phải chỗ nào khó mà lần đầu không qua được,

405

wǒ dìyīcì kěnéng wán dōu wánchéng bùliǎo, nà wǒ huì dì'èrcì chángshì.
我第一次可能完都完成不了，那我会第二次尝试。
lần một không làm được thì sẽ thử lần hai.

406

rúguǒ zhège dòngzuò wǒ bùduàn de chángshì, wǒ hái shì zuòbùdào,
如果这个动作我不断地尝试，我还是做不到，
Nếu cứ cố thử liên tục mà vẫn không làm được,

407

wǒ kěnéng huì qù huàn yīzhǒng fāngfǎ,
我可能会去换一种方法，
tôi sẽ đổi sang dùng cách khác,

408

huàn yī gè dòngzuò, ránhòu bùduàn de qù liànxí,
换一个动作，然后不断地去练习，
đổi động tác khác, rồi lại không ngừng học hỏi,

409

ránhòu zhídào wǒ néng zuò zhège dòngzuò.
然后直到我能做这个动作。
cho đến khi nào làm được động tác đấy thì thôi.

410

Pānyán jiù huì ràng wǒ hěn cóngróng, yě hěn dàndìng,
攀岩就会让我很从容，也很淡定，
Leo núi đá giúp tôi trở nên trầm ổn, rất yên tĩnh,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

411

jiùshì ràng wǒ biànde gèng wěnzhòng hé chéngshú.

就是让我变得更稳重和成熟。

cũng khiến tôi ngày một thận trọng và trưởng thành hơn.

412

Dāng nǐ zài miànduì wèntí de shíhou,

当你在面对问题的时候，

Khi phải đối mặt với các vấn đề,

413

wǒ shǒuxiān kěnéng xiǎng de bùshì shuō qù bàoyuàn tā yǒu duō nán,

我首先可能想的不是说去抱怨它有多难，

đầu tiên tôi sẽ không đi ca thán rằng nó khó ra sao,

414

huòshì bàoyuàn tā wèishénme, wèishénme yào zhèyàng duì wǒ?

或是抱怨它为什么，为什么要这样对我？

hay là phàn nàn sao lại này kia, sao lại đối xử với tôi như vậy,

415

Rénshēng wèishénme zhèyàng duì wǒ bù gōngpíng?

人生为什么这样对我不公平？

tại sao cuộc đời lại bất công với tôi như vậy.

416

érshì wǒ shì xiǎngdào zhège wèntí dàodǐ chūxiàn zài nǎlǐ,

而是我是想到这个问题到底出现在哪里，

Thay vào đó, tôi sẽ suy nghĩ xem vấn đề này rốt cuộc ở đâu ra,

417

wǒ zěnmē qù jiějué tā.

我怎么去解决它。

rồi tìm cách giải quyết nó.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁶¹

418

Suǒyǐ yī xiàng yùndòng tā dàigěi nǐ de bùjǐn jǐn shì shēntǐ de jiànkāng,
所以一项运动它带给你的不仅仅是身体的健康,
Vậy nên, một môn thể thao không chỉ mang đến cho bạn sức khỏe,

419

gèngjiā shì xīnlǐ de yīzhǒng chéngzhǎng.
更加是心理的一种成长。
mà còn thêm cả sự trưởng thành về tâm lý.

420

Nà wǒmen zhīdào Yángshuò ne shì chū le míng de pānyán shèngdì,
那我们知道阳朔呢是出了名的攀岩胜地,
Chúng ta đều biết Dương Sóc nổi tiếng với thắng cảnh núi đá,

421

nǐ qù Yángshuò jiù zhǔyào shì wèile pānyán ma?
你去阳朔就主要是为了攀岩吗?
vậy bạn đến Dương Sóc chủ yếu để leo núi đá sao?

422

Bùshì de! Wǒ qù Yángshuò qíshí shì xué Yīngyǔ.
不是的! 我去阳朔其实是学英语。
Không phải đâu. Thực ra tôi tới Dương Sóc là để học tiếng Anh.

423

Nǐ wèishénme huì xiǎngdào yào xué Yīngyǔ ne?
你为什么会想到要学英语呢?
Tại sao bạn lại muốn học tiếng Anh vậy?

424

Nǐ dàxué de shíhou méiyǒu xué ma?
你大学的时候没有学吗?
Hồi học đại học bạn chưa học tiếng Anh à?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

425

Dàxué shíhòu yě yǒu xué.

大学时候也有学。

Hồi đó thì cũng có học rồi.

426

Nǐ yě zhīdào wǒmen de chuántǒng jiàoxué

你也知道我们的传统教学

Nhưng bạn biết đấy, cách giảng dạy truyền thống của nước ta

427

jiùshì gèng duō de shì kǎoshì, ránhòu jì dāncí, kǎo jí.

就是更多的是考试，然后记单词，考级。

chú trọng vào thi cử là nhiều, rồi nhớ từ đơn, cấp thi,

428

Wǒ xué de yě bùshì tèbié hǎo, ránhòu yě bùtài huì shuō,

我学的也不是特别好，然后也不太会说，

Tôi học cũng không phải giỏi lắm, và cũng không biết nói mấy.

429

jiùshì wǒmen suǒ shuō de yǎba Yīngyǔ.

就是我们所说的哑巴英语。

Chúng ta gọi là “tiếng Anh câm” đấy.

430

Wǒ dāngshí shì zài Níngbō gōngzuò,

我当时是在宁波工作，

Hồi tôi đi làm ở Ninh Ba,

431

ránhòu wǒ xiǎngyào qù xuéxí yīxiē dōngxì,

然后我想要去学习一些东西，

tôi cũng muốn đi học thêm vài thứ,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

432

yīnwèi wǒ zǒngshì xiǎngyào qù tàn suǒ,
因为我总是想要去探索,
vì tôi vẫn muốn đi khám phá,

433

huòzhě shì qù liǎojiě gèng duō de dōngxi.
或者是去了解更多的东西。
hoặc là đi tìm hiểu càng nhiều thứ.

434

Suǒyǐ jiù shuō xiǎng zhe, yàobù xué yī mén yǔyán ya
所以说想着, 要不学一门语言呀
Thế nên tôi nghĩ, hay là học thêm một ngoại ngữ nhỉ.

435

huòzhě xué yī mén shénmeyàng de dōngxi nénggòu chōngshí zìjǐ.
或者学一门什么样的东西能够充实自己。
Hoặc là học thêm cái gì đó có thể giúp làm phong phú bản thân?

436

Nǐ dàxué de zhuānyè shì shénme?
你大学的专业是什么?
Bạn học đại học chuyên ngành gì vậy?

437

Wǒ zhuānyè shì Hànyǔyán wénxué.
我专业是汉语言文学。
Chuyên ngành của tôi là Văn học Ngôn ngữ Hán.

438

Xué Hànyǔ de, kěyǐ dāng Hànyǔ lǎoshī!
学汉语的, 可以当汉语老师!
Bạn học về tiếng Trung Quốc, có thể làm giáo viên dạy tiếng Trung mà.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁶⁴

439

Wǒ de qíshí zhuānyè yě shì zuò lǎoshī.

我的其实专业也是做老师。

Thực ra chuyên ngành của tôi cũng là sư phạm nữa.

440

Méiyǒu dāng lǎoshī ma, hòumian?

没有当老师吗，后面？

Rồi sau bạn cũng không làm giáo viên đúng không?

441

Yīnwèi wǒ háishi mǎn liǎojiě zìjǐ de,

因为我还是蛮了解自己的，

Vì tôi khá là hiểu rõ bản thân mình,

442

yīnwèi wǒ juéde wǒ de xìnggé kěnéng bùtài shìhé,

因为我觉得我的性格可能不太适合，

tôi cảm thấy tính cách của mình không phù hợp lắm

443

jiùshì zài jiǎngtái shàng chóngfù yī jiàn shìqíng yībèizi.

就是在讲台上重复一件事情一辈子。

với việc đứng trên bục giảng lặp đi lặp lại điều gì đó cả đời.

444

Suǒyǐ wǒ dāngshí yě jiù méiyǒu xuǎnzé qù zuò zhège shìqíng.

所以我当时也就没有选择去做这个事情。

Thế nên khi ấy tôi cũng không chọn hướng đi này.

445

Nà nǐ dāngshí wèishénme huì xuǎnzé Hànyǔyán wénxué zhuānyè ne?

那你当时为什么会选择汉语言文学专业呢？

Lúc đó tại sao bạn lại chọn chuyên ngành Văn học Ngôn ngữ Hán?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

446

Yīnwèi dāngshí dōu shì fùmǔ bāng wǒmen tiāo de zhuānyè a!

因为当时都是父母帮我们挑的专业啊！

Do cha mẹ chọn cho tôi đấy.

447

O, shì ma? | duì

哦，是吗？ | 对

Ồ, vậy sao? | Đúng vậy.

448

Zìjǐ bù zhīdào zìjǐ xiǎngyào xué shénme,

自己不知道自己想要学什么，

Vì chính tôi cũng không biết mình muốn học gì,

449

yě bù zhīdào zìjǐ jiānglái yào zuò shénme.

也不知道自己将来要做什么。

không biết tương lai sau này muốn làm nghề gì,

450

Suǒyǐ shì nǐ de bàba māma jiànyì nǐ xuǎn de zhège zhuānyè.

所以是你的爸爸妈妈建议你选的这个专业。

Vậy nên cha mẹ bạn đã đề xuất bạn chọn chuyên ngành này sao?

451

Tāmen jiù zhíjiē shuō, duì a!

他们就直接说，对啊！

Đúng thế, họ nói trực tiếp luôn.

452

Nǐ yī gè nǚháizi zuò lǎoshī yǐhòu bùguǎn shì duì háizi ya

你一个女孩子做老师以后不管是对孩子呀

Họ nói “Con gái thì nên làm giáo viên, sau này

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

453

háishi duì lǎogong a dōu shì hěn yǒu hǎochu de.

还是对老公啊都是很有好处的。

sẽ rất có lợi cho chồng con.”

454

Yě shì bǐjiào tǐmiàn de yī fèn gōngzuò a.

也是比较体面的一份工作啊。

Đó cũng là một công việc khá hãnh diện.

455

Duì duì duì, ránhòu shíjiān jiàqī dōu bǐjiào chōngzú,

对对对，然后时间假期都比较充足，

Đúng vậy, rồi cũng có nhiều kỳ nghỉ nữa.

456

ránhòu yòu nénggòu yǒu gōngzuò,

然后又能够有工作，

Vừa có thể có việc làm

457

ránhòu yòu nénggòu zhàogu dào shēnghuó.

然后又能够照顾到生活。

vừa chăm lo được cho cuộc sống.

458

Nà nǐ dìyī fèn gōngzuò shì shénme?

那你第一份工作是什么？

Vậy công việc đầu tiên của bạn là gì?

459

Dìyī fèn gōngzuò shì xiāoshòu jiǎngshī.

第一份工作是销售讲师。

Công việc đầu tiên của tôi là giới thiệu bán hàng.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

460

Xiāoshòu shénme ne?

销售什么呢?

Bạn bán mặt hàng gì vậy?

461

Dāngshí xiāoshòu nàge yīliáo yòngpǐn.

当时销售那个医疗用品。

Lúc đó tôi bán vật tư y tế.

462

Suǒyǐ nǐ de gōngzuò shì shénme ne?

所以你的工作是什么呢?

Và công việc của bạn cụ thể là gì?

463

Duì jīqì zuò yī gè jiǎngjiě,

对机器做一个讲解,

Tôi giới thiệu về các thiết bị,

464

ránhòu huì yǒu yīxiē rén lái tǐyàn,

然后会有一些人来体验,

sẽ có một số người đến trải nghiệm,

465

ránhòu nǐ yào gēn tā jièshào zhèxiē gōngnéng,

然后你要跟他介绍这些功能,

rồi mình giới thiệu cho họ về chức năng sản phẩm

466

ránhòu zài bǎ zhèxiē chǎnpǐn xiāoshòu chūqù.

然后再把这些产品销售出去。

và bán hàng.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

467

Nǐ xué Yīngyǔ zhǐshì chūyú xìngqù,

你学英语只是出于兴趣,

Bạn học tiếng Anh chỉ là do hứng thú,

468

háishi shuō xiǎng yǐhòu kěnéng zhǎo gè xiāngguān de gōngzuò?

还是说想以后可能找个相关的工作?

hay là muốn sau này có thể tìm được những công việc liên quan?

469

Dāngshí qíshí zhǐshì xiǎng ràng zìjǐ yǒu gèng duō de yīxiē jìnéng,

当时其实只是想让自己有更多的一些技能,

Lúc ấy tôi thực ra chỉ nghĩ là muốn trau dồi thêm kỹ năng,

470

ránhòu yǐhòu zài qù zuòzìjǐ xiǎng zuò de shìqíng de shíhòu,

然后以后再去自己想做的事情的时候,

và rồi khi đi làm những công việc mình muốn,

471

jiùshìshuō yǒu gèng hǎo de yī gè nénglì.

就是说有更好的一个能力。

thì sẽ có được năng lực tốt hơn.

472

Nà nǐ wèishénme huì xuǎnzé Yángshuò zhège dìfāng qù xuéxí Yīngyǔ,

那你为什么会选择阳朔这个地方去学习英语,

Vậy tại sao bạn lại chọn học tiếng Anh ở Dương Sóc

473

wèishénme bù zài Níngbō ne?

为什么不在宁波呢?

mà không phải ở Ninh Ba?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁶⁹

474

Yīnwèi dāngshí wǒ zài juéding shuō xiǎngyào xuéxí de shíhòu,
因为当时我在决定说想要学习的时候,
Lúc tôi quyết định học tiếng Anh,

475

wǒ qíshí zhǎo le hěn duō xuéxiào,
我其实找了很多学校,
tôi đã tìm thấy rất nhiều trường

476

xiàng Běijīng ya Shàng Hǎi ya bāokuò Hángzhōu zhèxiē dàchéngshì,
像北京呀上海呀包括杭州这些大城市,
ở cả những thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, rồi Hàng Châu,

477

yīzhí gěi wǒ de zhèzhǒng gǎnjué jiùshì dàchéngshì de jiàoyù
一直给我的这种感觉就是大城市的教育
Nó tạo cho tôi cảm giác là chất lượng giáo dục ở thành phố lớn

478

kěnéng huìyào gèng yōuzhì yīdiǎn.
可能会要更优质一点。
có thể là tốt hơn bình thường.

479

Ránhòu wǒ yǒu dǎdiànhuà qù zīxún xuéxiào,
然后我有打电话去咨询学校,
Sau đó tôi có gọi điện cho các trường để tư vấn,

480

ránhòu wǒ shuō nǐmen shì zěnmé shàngkè de?
然后我说你们是怎么上课的?
tôi hỏi họ xem chương trình học ra sao,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

481

Tā shuō píngshí jiùshìshuō gēn xuésheng yìqǐ qù shàng jǐ jié kè,
他说平时就是说跟学生一起去上几节课,
thì họ nói bình thường cũng phải lên lớp cùng học sinh vài buổi.

482

ránhòu wǒ shuō xiàkè yǐhòu ne?
然后我说下课以后呢?
Tôi nói, thế sau khi tan học thì sao?

483

Tā shuō xiàkè yǐhòu wǒmen jiù bùguǎn le,
他说下课以后我们就不管了,
Họ bảo sau khi tan học sẽ không chịu trách nhiệm nữa.

484

ránhòu wǒ shuō zhōuliù zhōutiān ne?
然后我说周六周天呢?
Xong tôi hỏi, vậy thứ 7, chủ nhật thì thế nào?

485

Tā shuō zhōuliù zhōutiān wǒmen yě bùguǎn de.
他说周六周天我们也不管的。
Họ trả lời rằng cuối tuần họ cũng sẽ không quan tâm nữa.

486

Ránhòu dāngshí wǒ jiù zài xiǎng, wǒ shuō nà qíshí nàge yìsi jiùshì
然后当时我就在想, 我说那其实那个意思就是
Lúc ấy tôi nghĩ, những điều đó có nghĩa là

487

wǒ kěnéng zhǐshì shàngkè huì xué dào yīdiǎn dōngxi,
我可能只是上课会学到一点东西,
tôi có thể chỉ cần lên lớp học được thêm gì đó,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

488

yīnwèi xiàkè wǒ bùshì nàzhǒng zìzhìlì tèbié hǎo,
因为下课我不是那种自制力特别好,
vì tôi không phải là kiểu người có kỷ luật tốt,

489

huì zìjǐ zài nàlǐ xuéxí de rén.
会自己在那里学习的人。
tự giác học hành sau giờ tan học.

490

Wǒ shuō zhègè kěnéng bùshì tèbié shìhé wǒ.
我说这个可能不是特别适合我。
Tôi bảo rằng, thế thì cũng không phù hợp với tôi lắm.

491

Ránhòu dāngshí wǒ jiù zhǎo dào le Yángshuò de zhè yī jiā xuéxiào
然后当时我就找到了阳朔的这一家学校
Rồi tôi tìm được một trường ở Dương Sóc

492

jiàozuò Ōu Měi dá.
叫做欧美达。
tên là Omeida.

493

Tāmen de zhègè xuéxí jiùshì quánrìzhì de,
他们的这个学习就是全日制的,
Đó là một trường bán trú,

494

ránhòu yǒu zǎo zìxí wǎn zìxí, érqiě tā huì gěi nǐ dìng yī gè mùbiāo.
然后有早自习晚自习, 而且它会给你定一个目标。
có tự học buổi sáng và tối, họ còn đặt cả mục tiêu cho mình nữa.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

495

Zhègè mùbiāo bǐrú shuō shì duōdà de cíhuì liàng,
这个目标比如说是多大的词汇量,
Mục tiêu này có thể là vốn từ vựng nhiều thế nào,

496

zěnmeyàng yī gè jiāoliú chéngdù.
怎么样一个交流程度。
trình độ giao tiếp ra sao.

497

Tā yě huì gàosu nǐ,
他也会告诉你,
Họ cũng sẽ cho bạn biết,

498

rúguǒ nǐ zài bàomíng de zhège shíjiān lǐ bùnéng dáchéng,
如果你在报名的这个时间里不能达成,
nếu không thể đạt được mục tiêu trong thời gian học tập tại đây,

499

zhǐyào nǐ àn yāoqiú wánchéng wǒmen de zhèzhǒng yāoqiú,
只要你按要求完成我们的这种要求,
chỉ cần bạn hoàn thành các yêu cầu của trường,

500

bìxū cānjiā zǎowǎn zìxí huòzhě bìxū cānjiā měiyī táng kè, bù quē qín,
必须参加早晚自习或者必须参加每一堂课, 不缺勤,
phải tham gia các lớp tự học sáng tối, hoặc là phải đi học tất cả các tiết, không được nghỉ,

501

nàme wǒmen bǎozhèng nǐ dá dào zhège jíbié.
那么我们保证你达到这个级别。
thì trường sẽ đảm bảo bạn đạt được cấp độ đó.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

502

Nà zhèyàng dehuà wǒ jiù měitiān dōu bùxiǎng... bùnéng chídào, duì ba?

那这样的话我就每天都不想... 不能迟到, 对吧?

Như thế thì hàng ngày tôi sẽ không đi học muộn, đúng không?

503

Yīnwèi wǒ hái shì hěn xiǎng dá dào zhège jíbié,

因为我还是很想达到这个级别,

Vì tôi cũng rất muốn đạt tới trình độ

504

nénggòu zìyóu jiāoliú a.

能够自由交流啊。

có thể giao tiếp tự do được.

505

Nà nǐ dāngshí xiǎngyào xué Yīngyǔ de shíhòu

那你当时想要学英语的时候

Vậy khi bạn rất muốn học tiếng Anh,

506

yǒu méiyǒu shuō xiǎngyào chéngwéi shénmeyàng de rén?

有没有说想要成为什么样的人?

bạn có nghĩ đến việc mình muốn trở thành người như thế nào không?

507

Duì, qíshí yǒushíhòu nǐ kěnéng zhǐshì yǒu gè xiǎngfǎ,

对, 其实有时候你可能只是有个想法,

Có chứ, thực ra có những lúc tôi có suy nghĩ như thế,

508

dànshì yīdìngyào yǒu gè qìjī, shì shénme?

但是一定要有个契机, 是什么?

nhưng mà bước ngoặt nhất định, là gì?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

509

Jiùshì yǒu yī gè rén, nǐ xiǎng nǐ qù chéngwéi

就是有一個人，你想你去成為

Chính là có một hình mẫu mà bạn muốn trở thành.

510

Yīnwèi dāngshí wǒ shì zài dà jiēshàng kàndào yī gè nǚháizi

因為當時我是在大街上看到一個女孩子

Vì hồi đó tôi đang ở trên đường lớn thì nhìn thấy một cô gái

511

hé yī gè wàiguó yǒurén zài liáotiān,

和一個外國友人在聊天，

đang nói chuyện với một người ngoại quốc.

512

ránhòu Yīngyǔ tèbié liúlì, ránhòu tèbié zìxìn.

然後英語特別流利，然後特別自信。

Cô ấy nói rất trôi chảy, và vô cùng tự tin nữa.

513

Jiùshì zhème yīshùnjiān, wǒ dāngshí nèixīn jiù gàosu wǒ zìjǐ,

就是這麼一瞬間，我當時內心就告訴我自己，

Vào khoảnh khắc đó, tôi đã tự nhủ với lòng,

514

wǒ shuō wǒ xiǎng chéngwéi tā.

我說我想成為她。

tôi muốn trở thành cô ấy.

515

Wǒ shuō wǒ xiǎngyào rènshi gèng duō de rén,

我說我想要認識更多的人，

Tôi tự nhủ rằng tôi muốn quen biết với nhiều người hơn,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

516

wǒ xiǎngyào gēn zhèxiē rén nénggòu yǒu yī gè jiāoliú,

我想要跟这些人能够有一个交流,

tôi muốn giao tiếp được với họ,

517

ránhòu wǒ néng qù liǎojiě tāmen de guójiā huòshì liǎojiě tāmen de wénhuà,

然后我能去了解他们的国家或是了解他们的文化,

và tìm hiểu thêm về quốc gia cũng như văn hóa của họ.

518

ránhòu zhèyàng wǒ jiù zài xiǎng, wǒ shìbùshì wǒ de shìyě huì gèng kāikuò.

然后这样我就在想, 我是不是我的视野会更开阔。

Rồi tôi lại nghĩ, tầm nhìn của tôi sẽ ngày càng được mở rộng.

519

Dāngshí yīnwèi niánlíng hái hěn xiǎo xiǎngbudào tài yuǎn,

当时因为年龄还很小想不到太远,

Mà khi ấy vì tuổi còn nhỏ, nên cũng không nghĩ được xa.

520

zhǐ huì xiǎng zhe shuō, wǒ xiǎngyào qù jiéjiāo gèng duō de rén,

只会想着说, 我想要去结交更多的人,

Chỉ biết nghĩ là, tôi muốn kết giao thêm với nhiều người,

521

ránhòu liǎojiě gèng duō de dōngxi,

然后了解更多的东西,

học hỏi được nhiều thứ hơn,

522

yīnwèi wǒ duì hěn duō shìqíng dōu yǒu hàoqí ma.

因为我对很多事情都有好奇嘛。

vì tôi rất tò mò với nhiều chuyện xung quanh mình.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

523

Nàge shíhou duōdà?

那个时候多大?

Lúc đó bạn bao nhiêu tuổi?

524

Nàge shíhou yīnggāi shì zài èrshí èr suì zhèyàngzi.

那个时候应该是在 22 岁这样子。

Hồi đấy chắc mới khoảng 22 thôi.

525

Gāng bìyè de shíhou? | Duì, gāng bìyè de shíhou

刚毕业的时候? | 对, 刚毕业的时候

Lúc vừa tốt nghiệp luôn à? | Đúng thế.

526

Nà nǐ gōngzuò yǒu duōjiǔ le?

那你工作有多久了?

Vậy bạn đi làm được bao lâu rồi?

527

Dāngshí gōngzuò méiyǒu duōjiǔ, yīnggāi jiù bànnián shíjiān,

当时工作没有多, 应该就半年时间,

Lúc đó công việc cũng không nhiều, chắc khoảng tầm nửa năm,

528

suǒyǐ wǒ dāngshí nàge liǎojiě dào zhèzhǒng xuéxiào de shíhou

所以我当时那个了解到这种学校的时候

nên lúc tôi tìm hiểu được ngôi trường kia,

529

wǒ qián bùgòu a.

我钱不够啊。

tôi cũng không đủ tiền học.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

530

Suǒyǐ wǒ dāngshí jiù zhǎo le língwài liǎng gè jiānzhí lái cúnqián.

所以我当时就找了另外两个兼职来存钱。

Thế nên tôi tìm thêm hai công việc part-time để kiếm cho đủ.

531

Shénmeyàng de jiānzhí?

什么样的兼职?

Công việc part-time như thế nào?

532

Jiāo xiǎoháizi jiātíngzuòyè ya

教小孩子家庭作业呀

Dạy trẻ con làm bài tập này.

533

Yǒudiǎn lèisì jiājiào de?

有点类似家教的?

Kiểu làm gia sư đó hả?

534

Duì duì duì, ránhòu tā shì yī gè péixùn jīgòu ma, duì

对对对, 然后它是一个培训机构嘛, 对

Đúng vậy, nó là một cơ sở đào tạo đó.

535

Bùshì shuō qù jiāzhǎng jiālǐ, érshì shuō qù péixùn jīgòu

不是说去家长家里, 而是说去培训机构

Tôi không đến nhà học sinh, mà là đến dạy ở cơ sở đào tạo

536

ànshí qù... chōu diǎn shíjiān qù shàngkè zhèyàngzi

按时去...抽点时间去上课这样子

cứ đúng lịch học ... hoặc tranh thủ thời gian lên lớp vậy thôi.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

537

Cún le duōjiǔ?

存了多久?

Bạn tiết kiệm tiền trong bao lâu?

538

Cún le yī nián duō ma,

存了一年多嘛,

Chắc cũng hơn một năm.

539

Jiùshì dào nàshíhou shì dàgài shì yīyī nián, wǒ èrshí sì suì ba

就是到那时候是大概是一一年, 我 24 岁吧

Đến lúc đó là vào khoảng năm 2011, tôi tầm 24 tuổi.

540

jiù jiāngjìn yīniánduō dào liǎng nián shíjiān ma,

就将近一年多到两年时间嘛,

Thì trong thời gian hơn một năm đến hai năm,

541

ránhòu wǒ jiù zhèngshì cízhí le.

然后我就正式辞职了。

xong là tôi chính thức nghỉ việc đó.

542

Nà nǐ qù Yángshuò xuéxí Yīngyǔ de qián bùshì nǐ fùmǔ gěi de,

那你去阳朔学习英语的钱不是你父母给的,

Vậy là tiền học tiếng Anh ở Dương Sóc của bạn không phải cha mẹ cho,

543

érshì nǐ zìjǐ nǚlì cún de qián, shì ma?

而是你自己努力存的钱, 是吗?

mà là tự bạn làm thêm kiếm được, đúng không?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

544

Dùi, yīnwèi wǒ méiyǒu jiùshìshuō qù xuǎnzé

对，因为我没有就是说去选择

Đúng thế, vì tôi đã không lựa chọn

545

wǒ bànmā gěi wǒ ānpái de zhège

我爸妈给我安排的这个

đi theo con đường mà cha mẹ tôi

rénshēng de zhèzhǒng | zhuānyè, gōngzuò

人生的这种 | 专业，工作

sắp xếp cho. | Cả ngành học và công việc sao?

547

Dùi, gōngzuò

对，工作

Đúng vậy, cả công việc.

548

Nàme wǒ bàba jiù zài wǒ chūqù biéde dìfang gōngzuò zhīqián,

那么我爸爸就在我出去别的地方工作之前，

Trước khi tôi rời đến nơi khác làm việc,

549

tā jiù gēn wǒ jiǎng le, tā shuō:

他就跟我讲了，他说：

Cha tôi nói với tôi rằng:

550

“Nà nǐ yǐhòu yùdào shénme kùnnan,

“那你以后遇到什么困难，

“Nếu sau này con có gặp phải khó khăn gì,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

551

bùyào lái zhǎo wǒmen bāngmáng. ”

不要来找我们帮忙。”

thì cũng đừng tìm cha mẹ nhờ giúp đỡ.”

552

Duì, jiùshì jīnqián fāngmiàn de,

对，就是金钱方面的，

Đúng thế, ý ông ấy là về vấn đề tài chính.

553

yīnwèi wǒmen běnlái gěi nǐ pū le yī tiáo kāngzhuāngdàdào,

因为我们本来给你铺了一条康庄大道，

Vì cha mẹ đã trải sẵn một con đường rộng mở cho tôi rồi,

554

dànshì nǐmen yào xuǎnzé qù zìjǐ mōsuo zìjǐ de rénshēng, duì ba?

但是你们要选择去自己摸索自己的人生，对吧？

Nhưng chúng ta phải chọn lựa con đường riêng cho cuộc đời của chính mình.

555

Yīnwèi zuòwéi fùmǔ tā kěndìng shì

因为作为父母他肯定是

Là bậc cha mẹ, chắc chắn là họ

556

xīwàng nǐ de yīshēng dōu shì píngpíng ānān de,

希望你的一生都是平平安安的，

hy vọng rằng cuộc đời của con mình được bình yên,

557

ránhòu jiùshì shùnlì de, shùnychàng de.

然后就是顺利的，顺畅的。

thuận lợi và suôn sẻ.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

558

Yīnwèi tāmen zhèyàng gàosu wǒ yǐhòu,
因为他们这样告诉我以后,
Sau khi họ nói với tôi như vậy,

559

wǒ jiù zìjǐ yě zuò le juéding, jiù shuō nà jiù kěyǐ,
我就自己也做了决定, 就说那就可以,
Tôi tự mình đưa ra quyết định, rồi tự nói với chính mình: "Được rồi,

560

wǒ xiǎngyào shénme wǒ zìjǐ jǐnliàng qù zhēngqǔ,
我想要什么我自己尽量去争取,
nếu tôi muốn thứ gì thì tôi sẽ tự cố gắng đấu tranh giành lấy nó.

561

rúguǒ bùnéng dehuà, wǒ yě huì mànman lái xiǎng zhe qù jiùshì wánchéng tā.
如果不能的话, 我也会慢慢来想着去就是完成它。
Nếu không làm được, thì tôi sẽ từ từ hoàn thành nó."

562

Nà nǐ cízhí zhè jiàn shìqíng nǐ fùmǔ zhīdào ma?
那你辞职这件事情你父母知道吗?
Vậy cha mẹ bạn có biết chuyện bạn nghỉ việc không?

563

Zhè yī diǎn wǒ tèbié xìngyùn,
这一点我特别幸运,
Về điểm này thì tôi cực kỳ may mắn,

564

jiùshìshuō yīnwèi wǒ jiù bǐjiào dúlì le ma,
就是说因为我就比较独立了嘛,
vì tôi cũng khá tự lập nữa,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

565

wǒ dōu shì zìjǐ qù huāqián xuéxí,
我都是自己去花钱学习,
tôi sẽ tự mình đi làm kiếm tiền học.

566

zhīdào wǒ shì qù xuéxí de, tāmen gèng duō de shì zhīchí.
知道我是去学习的, 他们更多的是支持。
Biết tôi đi học như thế, cha mẹ cũng ủng hộ tôi hơn.

567

Jiǎrú dāngshí nǐ fùmǔ fǎnduì nǐ cízhí dehuà, nǐ huì zěnnme zuò?
假如当时你父母反对你辞职的话, 你会怎么做?
Giả dụ lúc đó cha mẹ bạn phản đối bạn nghỉ việc, bạn sẽ làm thế nào?

568

Wǒ gèng duō de kěnéng huì shì qù shuāifú tāmen, yīnwèi xuéxí shì nǐ...
我更多的可能会是去说服他们, 因为学习是你...
Có thể là tôi sẽ thuyết phục họ, vì việc học hành

569

gēnzhe nǐ de dōngxī, jiùshì tā huì ràng nǐ yībèizi shòuyì.
跟着你的东西, 就是它会让你一辈子受益。
là thứ luôn bên bạn, nó sẽ giúp ích cho bạn cả đời.

570

Nàme zhège yòng jīnqián shì,
那么这个用金钱是,
Nếu mà dùng tiền để đong đếm,

571

jiùshì hěn nán qù héngliáng tā yǒu duōdà de jiàzhí,
就是很难去衡量它有多大的价值,
thì sẽ rất khó ước lượng xem nó đáng giá bao nhiêu.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

572

tā qíshí shì wújià de.

它其实是无价的。

Thật ra nó là vô giá.

573

Nà nǐ dāngshí yīnggāi fēicháng xiǎng xué ba?

那你当时应该非常想学吧？

Vậy khi đó chắc bạn đã rất muốn học đúng không?

574

Bùrán zěnmé huì bǎ gōngzuò dōu cí le ne?

不然怎么会把工作都辞了呢？

Nếu không thì sao lại nghỉ việc chứ?

575

Gōngzuò nǐ kěyǐ zài zhǎo ya! Duìbùduì?

工作你可以再找呀！对不对？

Công việc thì có thể tiếp tục tìm được mà, đúng không?

576

Ránhòu xuéxí zhège dōngxī, jiùshì nǐ tèbié xiǎng zuò yī gè dōngxī,

然后学习这个东西，就是你特别想做一个东西，

Nhưng học hành, rồi những việc mà bạn rất muốn làm chẳng hạn,

577

nǐ yīdàn fàngqì huòshì yīdàn gēzhì, tā kěnéng jiù...

你一旦放弃或是一旦搁置，它可能就...

một khi bạn chọn bỏ cuộc hoặc gác lại một bên, thì có thể là

578

nǐ jiù kěnéng yǒngyuǎn fàngqì le,

你就可能永远放弃了，

bạn sẽ từ bỏ nó mãi mãi.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁸⁴

579

yǒngyuǎn zài yě zhǎo bú dào zhè ge jī huì le.

永远再也找不到这个机会了。

Vĩnh viễn không tìm được cơ hội như vậy nữa.

580

Ér qiě wǒ men suí zhe nián líng zēng jiā,

而且我们随着年龄增加,

Hơn nữa, khi tuổi tác ngày càng lớn dần,

581

yě xǔ kě néng huì jié hūn shēng hái zǐ,

也许可能会结婚生孩子,

cũng có thể sẽ kết hôn rồi sinh con,

582

nà me nǐ de shí jiān huì gèng shǎo.

那么你的时间会更少。

vậy là thời gian của bạn sẽ ngày càng ít đi.

583

Suǒ yǐ dāng shí wǒ jiù zài xiǎng,

所以当时我就在想,

Nên lúc đó tôi đã nghĩ,

584

yīn wèi wǒ jué de xiànzài zuì hǎo de shí jī a, wǒ xiǎng xué,

因为我觉得现在最好的时机啊, 我想学,

vì tôi cảm thấy giờ đang là cơ hội tốt nhất, tôi muốn học thêm,

585

ránhòu yǒu zhè ge tiáo jiàn qù xué le, jiù shì zuì hǎo de shí jī.

然后有这个条件去学了, 就是最好的时机。

cộng thêm có điều kiện đi học cũng là thời cơ tốt nhất.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁸⁵

586

Nǐ xǐhuan nà yī fèn gōngzuò ma? Jiùshì nǐ de dìyī fèn gōngzuò

你喜欢那一份工作吗？就是你的第一份工作

Bạn có thích công việc đó không? Công việc đầu tiên của bạn ấy?

587

Nàshíhou tánbushàng xǐ bù xǐhuan,

那时候谈不上喜不喜欢，

Lúc ấy không nói đến chuyện thích hay không thích,

588

yīnwèi nǐ yě zhīdào gāng bìyè, ránhòu yě méiyǒushénme nénglì,

因为你也知道刚毕业，然后也没有什么能力，

vì bạn biết đấy, tôi mới tốt nghiệp, và cũng không có năng lực gì,

589

gèng duō de shì yǒu yī fèn gōngzuò yǎnghuò zìjǐ,

更多的是有一份工作养活自己，

quan trọng hơn là có một công việc có thể nuôi sống bản thân.

590

Nàshíhou tèbié kǔ, yīnwèi gōngzī hěn dī.

那时候特别苦，因为工资很低。

Lúc ấy khổ lắm, vì tiền lương rất thấp.

591

Zuì kǔ de shíhou wǒ xiàtiān jiù zhǐyǒu liǎng tào yīfu,

最苦的时候我夏天就只有两套衣服，

Khi tôi khó khăn nhất là vào mùa hè mà tôi chỉ có hai bộ quần áo.

592

ránhòu měitiān huíqù xǐ le huàn lìngwài yītào.

然后每天回去洗了换另外一套。

Mỗi ngày về lại giặt rồi mặc bộ còn lại.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

593

Hěn kǔ, dànshì nàgè shíhòu jiùshì nǐ yīdàn yǒu yī gè mùbiāo yǐhòu,
很苦，但是那个时候就是你一旦有一个目标以后，
Rất khó khăn, nhưng một khi bạn đã có mục tiêu rồi,

594

nǐ bùhuì juéde tā hěn kǔ,
你不会觉得它很苦，
thì sẽ không thấy khổ nữa.

595

gèng duō de shì qíshí xiǎngshòu zhèzhǒng
更多的是其实享受这种
Thực ra, tôi cũng rất tận hưởng

596

cóng méiyǒu dào yǒu de zhèzhǒng guòchéng.
从没有到有的这种过程。
quá trình từ lúc chưa có gì đến khi có được gì đó.

597

Dāng nǐ xīnlǐ juéde kǔ de shíhòu
当你心里觉得苦的时候
Khi bạn cảm thấy khó khăn quá,

598

yǒu méiyǒu xiǎng guò xiàng jiārén shēnshǒu bāngzhù?
有没有想过向家人伸手帮助？
bạn có từng nghĩ đến việc nhờ gia đình giúp đỡ không?

599

Dāngrán yǒu a! Yīnwèi wǒ zuì cǎn de nà cì shì guònián de shíhòu,
当然有啊！因为我最惨的那次是过年的时候，
Đương nhiên là có rồi. Vì có lần vào năm ngoái, lúc tôi tệ thảm nhất,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁸⁷

600

wǒ gāng fā wán gōngzī, rán hòu qiánbāo jiù bèi tōu le.

我刚发完工资，然后钱包就被偷了。

khi đó tôi vừa được nhận lương, thì ví bị trộm mất.

601

Rán hòu wǒ jiù gēn wǒ lǎobà dǎ diàn huà,

然后我就跟我老爸打电话，

Tôi đành gọi cho cha tôi.

602

wǒ lǎobà shuō, wǒ dāng shí jiù shuō le bù huì guǎn nǐ a!

我老爸说，我当时就说了不会管你啊！

Cha tôi bảo, lúc đó cha đã nói rồi, sẽ không quan tâm con nữa.

603

Dàn shì wǒ gē jiù shì zhī dào le yǐ hòu

但是我哥就是知道了以后

Nhưng anh trai tôi sau khi biết chuyện

604

tā jiù huì gěi wǒ yī xiē nà ge jiù jì,

他就会给我一些那个救济，

đã hỗ trợ tôi chút ít.

605

jiù shì gěi wǒ yī xiē líng huā qián zhī lèi de, ràng wǒ jiù shì guò nián a.

就是给我一些零花钱之类的，让我就是过年啊。

Anh ấy đã cho tôi một ít tiền tiêu vặt, để tôi có thể về nhà đón Tết.

606

Wa! Nǐ lǎobà zhēn de néng shuō dào jiù zuò dào! Shuō bù guǎn nǐ jiù bù guǎn le!

哇！你老爸真的能说到就做到！说不管你就不管了！

Ồi chào! Cha bạn quả là nói được làm được! Bảo không quan tâm là không quan tâm liền luôn.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

607

Duì! Tāmen shì mǎn yánlì de, zài zhè fāngmiàn

对！他们是蛮严厉的，在这方面

Đúng vậy! Trên phương diện đó thì họ rất nghiêm.

608

Nà nǐ qù Yángshuò xué Yīngyǔ zhīqián,

那你去阳朔学英语之前，

Vậy trước khi bạn đến Dương Sóc học tiếng Anh,

609

nǐ de Yīngyǔ shuǐpíng shì zěnmeyàng de ne?

你的英语水平是怎么样的呢？

trình độ tiếng Anh của bạn thế nào?

610

Nàshíhòu kěyǐ shuō huí dào língjīchǔ le, yī dào shí yǐjīng shǔbù qīngchu le,

那时候可以说回到零基础了，一到十已经数不清楚了，

Hồi đó có thể nói là tôi không biết gì cả, đếm từ 1 đến 10 còn không rõ nữa,

611

sìjì ránhòu Xīngqīyī dào Xīngqīrì yǐjīng shǔ... yǐjīng shǔ bù qīngchu le.

四季然后星期一到星期日已经数... 已经数不清楚了。

không kể được bốn mùa, rồi từ thứ 2 đến chủ nhật luôn.

612

Jiù wánquán dōu bù jìde le! | Duì, wánquán dōu bù jìde

就完全都不记得了！ | 对，完全都不记得

Tức là hoàn toàn không nhớ gì nữa cả! | Đúng vậy, tôi không nhớ gì cả.

613

Yīnwèi wánquán méiyǒu jīhuì yòng dào tā.

因为完全没有机会用到它。

Vì cũng không có cơ hội dùng đến nó.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁸⁹

614

Zài Yángshuò xué le duōjiǔ?

在阳朔学了多久?

Bạn đã học ở Dương Sóc trong bao lâu?

615

Zǒnggòng yīnggāi shì yīniánbàn de shíjiān ba.

总共应该是一年半的时间吧。

Tính ra chắc cũng tầm một năm rưỡi đấy.

616

Yīniánbàn zhīhòu nǐ de Yīngyǔ shuǐpíng yǒu duōdà de gǎibiàn?

一年半之后你的英语水平有多大的改变?

Sau một năm rưỡi thì trình độ tiếng Anh của bạn đã thay đổi nhiều chưa?

617

Yīniánbàn yǐhòu wǒ jiù yǐjīng nénggòu gēn (jiùshì) wàiguórén (nénggòu) jiāoliú le.

一年半以后我就已经能够跟(就是)外国人(能够)交流了。

Sau một năm rưỡi này tôi đã có thể giao tiếp với người nước ngoài được rồi.

618

Dànshì háishi jiùshìshuō kǒuyǔ bùshì tèbié hǎo,

但是还是就是说口语不是特别好,

Nhưng mà khả năng nói của tôi vẫn chưa được tốt lắm,

619

wǒ de nàge cíhuì liàng bùshì tèbié dà.

我的那个词汇量不是特别大。

vốn từ vựng của tôi cũng chưa gọi là nhiều,

620

Nǐ gēn wàiguórén jiēchù de nà duàn shíjiān a,

你跟外国人接触的那段时间啊,

Khi bạn tiếp xúc với người nước ngoài,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

621

yǒu méiyǒu juéde wénhuà shàng yǒu chōngtū de?

有没有觉得文化上有冲突的？

bạn có cảm thấy có bất đồng về văn hóa không?

622

Nàshíhou hái méiyǒu bànfǎ nàme shēnrù de qù liǎojiě,

那时候还没有办法那么深入地去了解，

Khi đó tôi vẫn chưa thể đi sâu tìm hiểu được nhiều như vậy,

623

dànshì yǒuyīxiē fāngmiàn kěndìng shì wénhuà yǒu hěn dà de chōngtū.

但是有一些方面肯定是文化有很大的冲突。

nhưng trên một vài khía cạnh chắc chắn là có bất đồng lớn về văn hóa rồi.

624

Jǔ gè lìzi, jiùshìshuō wǒmen Zhōngguó rén

举个例子，就是说我们中国人

Ví dụ như người Trung Quốc chúng ta

625

bǐrú shuō dìyīcì jiàndào yī gè rén,

比如说第一次见到一个人，

khi lần đầu gặp ai đó,

626

wǒmen kěnéng huì shuō, wa! nǐ hěn piàoliang!

我们可能会说，哇！你很漂亮！

thì chúng ta có thể sẽ nói: “Ôi, bạn xinh quá!”.

627

Xiàng wǒmen yǒuyīxiē wàijiào nán lǎoshī a,

像我们有一些外教男老师啊，

Chúng tôi có một vài giáo viên nam người nước ngoài,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

628

yǒushíhòu nǐ jiàndào tā, bǐrú kāiwánxiào,

有时候你见到他，比如开玩笑，哇！

mỗi khi nhìn thấy họ, đều sẽ trêu đùa họ kiểu “Ồi, đẹp trai quá!”.

629

Ránhòu rénjiā jiù zài xiǎng, nǐ shìbùshì duì wǒ yǒuyìsi?

然后人家就在想，你是不是对我有意思？

Họ sẽ nghĩ là, có phải người ta có ý gì với mình không?.

630

Yīnwèi zhège jiùshì yī gè hěn dà de wénhuà chāyì.

因为这个就是一个很大的文化差异。

Đây là khác biệt lớn về văn hóa đó.

631

Yīnwèi tāmen yībān bùhuì shuō,

因为他们一般会说，

Bởi vì bình thường họ sẽ không

632

zhèyàng qù zhíjiē mǎshàng qù kuā biéren,

这样去直接马上去夸别人，

trực tiếp khen người khác ngay như vậy,

633

tèbié shì dìyīcì jiànmiàn.

特别是第一次见面。

đặc biệt là trong lần đầu gặp gỡ.

634

Nà wǒmen huì kāiwánxiào, wǒmen huì wèile hěn kuài de shúluò qilai,

那我们会开玩笑，我们会为了很快地熟络起来，

Chúng tôi sẽ trêu đùa, nghĩ là như vậy sẽ làm thân rất nhanh.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

635

Wǒmen huì shuō, wa! Nǐ hǎo shuài ya! Nǐ hǎo kě'ài a! Duìbùduì?

我们会说，哇！你好帅呀！你好可爱啊！对不对？

Chúng tôi hay nói, “Ồi chào, bạn đẹp trai quá! Bạn đáng yêu quá!”, đúng không?

636

Háiyǒu yī gè jiùshì bǐrú shuō wǒmen yǒushíhòu

还有一个就是比如说我们有时候

Còn một ví dụ nữa là, có những lúc

637

qù jiǔbā gēn wàijiào hējiǔ,

去酒吧跟外教喝酒，

chúng tôi đi bar uống rượu với giáo viên nước ngoài.

638

yīnwèi wǒmen Zhōngguó rén jiùshì shuō péngyou zhījiān

因为我们中国人就是说朋友之间

Vì người Trung Quốc chúng ta giữa bạn bè với nhau

639

wǒmen kěnéng huì shuō,

我们可能会说，

sẽ thường pha trò,

640

nǐ gěi wǒ mǎi bēi jiǔ a! Zhègè hěn píngcháng.

你给我买杯酒啊！这个很平常。

“Mua cho mình cốc rượu đề!”, kiểu như vậy, cái này rất bình thường

641

Dànshì kěnéng hěn duō wàijiào, wàiguó rén tā de wénhuà bùshì zhèyàngzi,

但是可能很多外教，外国人他的文化不是这样子，

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁹³

Nhưng với rất nhiều giáo viên nước ngoài, người nước ngoài, văn hóa của họ không giống vậy.

642

jiùshì nǐ rúguǒ wèn tā yào mǎi jiǔ huòshì nǐ mǎi gěi tā jiǔ,

就是你如果问他要买酒或是你买给他酒,

Nếu bạn bảo họ mua rượu cho bạn hoặc là bạn mua rượu cho họ,

643

kěnéng nǐ yě shì duì tā yǒuyìsi.

可能你也是对他有意思。

thì tức là bạn có ý với họ đó.

644

Ránhòu hòumian yě shì zài gèzhǒng jiùshì hěn hǎoxiào de chǎngjǐng dāngzhōng,

然后后面也是在各种就是很好笑的场景当中,

Rồi sau đó trong rất nhiều tình huống tức cười,

645

wǒ jiù liǎojiě dào yuánlái tā de zhège wénhuà shì yǒu hěn dà de chāyì de.

我就了解到原来它的这个文化是有很大的差异的。

tôi đã hiểu được rằng hóa ra các nền văn hóa có khác biệt rất lớn.

646

Gāng kāishǐ hái bùtài huì shuō de shíhou,

刚开始还不太会说的時候,

Hồi đầu khi vẫn còn chưa biết nói nhiều,

647

huìbùhuì dānxīn zìjǐ fàncuò?

会不会担心自己犯错?

bạn có lo rằng mình sẽ nói sai không?

648

Wǒ liǎnpí bǐjiào hòu! Duì

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

我脸皮比较厚！对

Da mặt tôi dày lắm! Đúng vậy.

649

Jīngcháng huì fàncuò, ránhòu wǒ háishi xiào xiào jiù hǎo le

经常会犯错，然后我还是笑笑就好了

Sẽ thường xuyên mắc lỗi, nhưng cứ tự tin nở nụ cười là ổn.

650

wǒ jiù hāhā hāhā, ránhòu jiù jìxù shuō

我就哈哈哈哈，然后就继续说

Tôi sẽ cười haha, rồi lại tiếp tục nói.

651

Tāmen dōu zhīdào nǐ shì zài xuéxí,

他们都知道你是在学习，

họ đều biết bạn vẫn đang học,

652

tā bùhuì shuō tài tiāoti shuō,

他不会说太挑剔说，

nên sẽ không xoi mói bắt bẻ gì,

653

nǐ yīdìng yào shuō wánměi de (nàge) jùzi huòshì Yīngwén.

你一定要说完美的(那个)句子或是英文。

kiểu phải nói câu đó hoặc phải nói tiếng Anh một cách chuẩn xác.

654

Nà nǐ kāi gè wánxiào

那你开个玩笑

Bạn cứ pha trò cười

655

fǎn'ér ràng qīfēn hěn róngqià.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁹⁵

反而让气氛很融洽。

sẽ khiến không khí hòa hợp hơn.

656

Ránhòu wǒ hái yǒu gè tèbié zhège... diǎnxíng de lìzi. | Gǎoxiào de, shì ba?

然后我还有个特别这个... 典型的例子。| 搞笑的，是吧？

Tôi còn có một ví dụ điển hình đặc biệt. | Chuyện hài nữa, đúng không?

657

Ránhòu dāngshí wǒmen shì yǒu yī gè nán Zhōngguó lǎoshī,

然后当时我们是有一个男中国老师，

Lúc đó chúng tôi có một giáo viên nam người Trung Quốc,

658

ránhòu yǒu hǎojǐ gè (nàge jiùshì) wàijiào lǎoshī zuò zài...

然后有好几个(那个就是)外教老师坐在...

rồi còn có mấy giáo viên người nước ngoài

659

dāngshí zuò zài wǒmen xuéxiào wàimiàn.

当时坐在我们学校外面。

cùng ngồi bên ngoài trường tôi.

660

Ránhòu yīnwèi wǒ dāngshí shì líkāi xuéxiào yī duàn shíjiān, qǐngjià le,

然后因为我当时是离开学校一段时间，请假了，

Lúc đó tôi tính rời khỏi trường một thời gian, đã xin nghỉ rồi,

661

ránhòu huílai, ránhòu kěnéng wǒ shòu le.

然后回来，然后可能我瘦了。

vừa mới quay lại thôi, khi ấy tôi trông cũng gầy đi nữa.

662

Zhōng jiào lǎoshī jiù gēn wǒ yòng Zhōngwén shuō,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁹⁶

中教老师就跟我用中文说,

Thầy giáo người Trung Quốc mới nói tiếng Trung với tôi là,

663

tā shuō: Frieda, nǐ hǎoxiàng shòu le, méiyǒu yǐqián zhège...

他说: Frieda, 你好像瘦了, 没有以前这个...

“Frieda, em có vẻ gầy đi thì phải, trông không...”

664

méiyǒu yǐqián nàme hǎokàn le.

没有以前那么好看了。

không ưa nhìn như trước đây nữa.”

665

Tā shì zhème shuō de.

他是这么说的。

Thầy ấy nói thế đấy.

666

Ránhòu dāngshí wǒ jiù shuō “no sex, right?”

然后当时我就说 no sex, right?

Sau đó tôi trả lời: “không sex, đúng không?”

667

Ránhòu dāngshí wǒ shuō wán zhè jù huà de shíhou,

然后当时我说完这句话的时候,

Ngay lúc nói xong câu đó,

668

wǒ jiù xiǎng, wa! Wánle!

我就想, 哇! 完了!

tôi liền nghĩ “thôi chết rồi! Xong đời rồi!”

669

Shuō cuò le!

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

说错了！

“Nói sai rồi!”

670

Nǐ jiǎng de shì “no sex”, shì ma?

你讲的是 no sex，是吗？

Bạn nói là “không sex”, đúng không?

671

No sex. Bùshì sexy?

No sex. 不是 sexy?

Không sex, chứ không phải là “không sexy” à?

672

Jiùshì míngcí hé zhège xíngróngcí gǎocuò le,

就是名词和这个形容词搞错了，

Tôi nhầm giữa danh từ và tính từ đó.

673

Ránhòu dāngshí, wa! Dāngshí suǒyǒu de wàijiào dōu zhuǎn guò tóu lái kàn wǒ.

然后当时，哇！当时所有的外教都转过头来看我。

Lúc đấy kiểu, chao ôi... tất cả các giáo viên nước ngoài đều quay đầu lại nhìn tôi cơ.

674

Wa! Gāngà!

哇！尴尬！

Trời ạ! Ngại chết đi được!

675

Ránhòu hòulái wǒ jiù xiào xiào jiù suàn le.

然后后来我就笑笑就算了。

Nhưng rồi sau đó tôi cũng cứ cười cười cho qua.

676

Kāitóu de shíhou tí dào le wǒ zài nǐ de lǚguǎn zhù le yī duàn shíjiān,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình⁹⁸

开头的时候提到了我在你的旅馆住了一段时间，

Ban đầu khi nhắc đến chuyện tôi đã từng ở nhà nghỉ của bạn một thời gian,

677

nǐ shì zěnmé cóng cízhí xué Yīngyǔ

你是怎么从辞职学英语

Làm thế nào mà bạn đi từ nghỉ việc đi học tiếng Anh

678

ránhòu zìjǐ zuò le kèzhàn de lǎobǎn ne?

然后自己做了客栈的老板呢？

đến làm chủ một nhà nghỉ vậy?

679

Duì... wǒ dāngshí qíshí yě dōu méiyǒu jìhuà.

对... 我当时其实也都没有计划。

À, thực ra... tôi cũng không hề có ý định làm thế.

680

Wǒmen Zhōngguó yǒu jù gǔ huà jiàozuò

我们中国有句古话叫做

Người Trung Quốc chúng ta có câu ngạn ngữ,

681

“jìhuà gǎnbùshàng biànhuà”

“计划赶不上变化”

“Kế hoạch không theo kịp đổi thay” (Cảm thấy câu này giống Người tính không bằng trời tính)

682

Nǐ gānggang yě wèn wǒ de kǒuyǔ dào le shénme chéngdù,

你刚刚也问我的口语到了什么程度，

Vừa rồi bạn cũng có hỏi tôi trình độ khẩu ngữ đến đâu rồi,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

683

dànshì qíshí jiùshìshuō nénggòu jiāoliú, jiǎndān de jiāoliú,
但是其实就是说能够交流，简单的交流，
thực ra có thể nói là cũng nói chuyện được, giao tiếp đơn giản,

684

dànshì qíshí shuō qù gōngzuò háishi yuǎnyuǎn bùgòu de.
但是其实说去工作还是远远不够的。
nhưng để mà nói dùng đi làm được không thì còn xa lắm.

685

Suǒyǐ dāngshí wǒ jiù zài xiǎng wǒ yào zěnmeyàng,
所以当时我就在想我要怎么样，
Vậy nên khi đó tôi cũng nghĩ, tôi phải làm thế nào,

686

(jiùshìshuō) yǒu yī gè jīhuì (kěyǐ shuō) nénggòu liànxí wǒ de Yīngyǔ,
(就是说)有一个机会(可以说)能够练习我的英语，
để tìm được cơ hội luyện tập vốn tiếng Anh của mình.

687

yīnwèi nǐ yě zhīdào yī gè yǔyán,
因为你也是一个语言，
Bởi vì bạn cũng biết một ngôn ngữ,

688

rúguǒ nǐ méiyǒu yī gè huánjìng qù liànxí,
如果你没有一个环境去练习，
nếu như không có môi trường luyện tập,

689

nǐ kěnéng jiù huì wàng le.
你可能就会忘了。
thì bạn sẽ quên nhanh thôi.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

690

suǒyǐ dāngshí wǒ de péngyou jiù... yě shì gēn wǒ jiǎng,
所以当时我的朋友就... 也是跟我讲,
Nên khi đó bạn bè của tôi đã... nói chuyện với tôi,

691

tā shuō Yángshuò shì yī gè guójì de yī gè xiǎo zhèn,
他说阳朔是一个国际的一个小镇,
cậu ấy bảo Dương Sóc là một thị trấn quốc tế,

692

nà hěn duō de wàiguó yǒurén huì lái Yángshuò
那很多的外国友人会来阳朔
sẽ có rất nhiều người nước ngoài đến đây

693

xuǎnzé shēnghuó ya, gōngzuò ya,
选择生活呀, 工作呀,
sinh sống, làm việc.

694

Qíshí shì kěyǐ kǎolǚ shuō yàobù nàge zuò yī gè kèzhàn ya
其实是可以考虑说要不那个做一个客栈呀
Rồi cũng cân nhắc bảo tôi, hay là mở một nhà nghỉ xem,

695

huòshì shuō zuò yīdiǎn shénme shēngyì, zài zhèlǐ
或是说做一点什么生意, 在这里
hoặc làm kinh doanh gì đó ở đây.

696

Nàme nénggòu jiēchù dào gèng duō de wàiguórén,
那么能够接触到更多的外国人,
Như vậy thì có thể tiếp xúc với nhiều người ngoại quốc hơn rồi.

Một cô gái yêu thích leo núi¹⁰¹ kể về cuộc đời mình

697

nà nǐ zhèyàng dehuà kěyǐ yǒu yī gè gèng duō de

那你这样的话可以有一个更多的

Bạn sẽ có nhiều cơ hội

698

yī gè jiùshì jīhuì qù jiāoliú.

一个就是机会去交流。

giao tiếp tiếng Anh hơn.

699

Ránhòu wǒ dāngshí xiǎng xiǎng, yě duì!

然后我当时想想，也对！

Lúc ấy tôi nghĩ, cũng đúng nhỉ!

700

Jiù zuò le yī gè juéding, wǒ shuō nà wǒ jiù qù zuò yī gè kèzhàn.

就做了一个决定，我说那我就去做一个客栈。

Thế là tôi quyết định luôn, tôi bảo tôi sẽ mở một nhà nghỉ.

701

Yīnwèi wǒ qíshí méiyǒu rènhe zuò kèzhàn de jīngyàn de.

因为我其实没有任何做客栈的经验。

Mà nói thật tôi không có bất cứ kinh nghiệm gì về mở nhà nghỉ cả.

702

Wǒ jiù gēn wǒ péngyou jiǎng shuō wǒ yào zài zhèlǐ kāi gè kèzhàn,

我就跟我朋友讲说我要在这里开个客栈，

Tôi nói với bạn tôi là, tôi sẽ mở nhà nghỉ ở đây.

703

wǒ péngyou shuō nǐ fēng le ma?

我朋友说你疯了吗？

Bạn tôi bảo, “cậu điên rồi à?”.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁰²

704

Duì, nǐ de Yīngwén yòu bùhǎo,
对，你的英文又不好，
Đúng vậy, tiếng Anh của bạn không tốt,

705

ránhòu yòu méiyǒu guǎnlǐ guò kèzhàn,
然后又没有管理过客栈，
và cũng chưa từng quản lý nhà nghỉ bao giờ.

706

érqiě qián yě bùshǎo, duì ba?
而且钱也不少，对吧？
Hơn nữa tiền vốn phải bỏ ra cũng không ít, phải không?

707

Dāngshí hěn duō péngyou dōu fǎnduì wǒ zhège juéding.
当时很多朋友都反对我这个决定。
Khi đó rất nhiều bạn bè đã phản đối quyết định này của tôi.

708

Dànshì dāngshí wǒ yě zǐxì de xiǎng le yíxià,
但是当时我也仔细地想了一下，
Nhưng lúc đó tôi cũng đã suy nghĩ kỹ càng rồi,

709

wǒ shuō rúguǒ wǒ zhège xuéxí,
我说如果我这个学习，
tôi bảo việc học này của tôi,

710

rúguǒ wǒ bǎ tā huāngfèi diào le,
如果我把它荒废掉了，
nếu tôi bỏ phí nó,

Một cô gái yêu thích leo núi¹⁰³ kể về cuộc đời mình

711

nàme wǒ kěnéng làngfèi de huì shì gèng duō qián.

那么我可能浪费的会是更多钱。

vậy là tôi sẽ còn lãng phí nhiều tiền hơn.

712

Yīnwèi wǒ xiànzài rúguǒ wǒ zài zhèbiān dāi xiàlai,

因为我现在如果 I 在这边待下来,

Vì hiện giờ nếu tôi cứ tiếp tục ở đây,

713

wǒ yěxǔ bù zhèngqián, yěxǔ huì kuī qián,

我也许不挣钱, 也许会亏钱,

có lẽ tôi sẽ không kiếm được tiền, hoặc còn nợ tiền nữa,

714

dànshì zhèxiē qián huì suízhe wǒ nénglì de zēngzhǎng, wǒ de jīngyàn,

但是这些钱会随着我能力的增长, 我的经验,

nhưng món tiền này sẽ tăng lên cùng với năng lực, kinh nghiệm và

715

wǒ de xuéxí, wǒ de nénglì de tíshēng, wǒ hòumian kěyǐ bǎ tā zhèng huílai.

我的学习, 我的能力的提升, 我后面可以把它挣回来。

việc học hành của tôi, sau đó tôi có thể kiếm lại được.

716

Suǒyǐ dāngshí wǒ jiù méiyǒu xiǎngdào shuō zhíjiē shì qián de sǔnshī,

所以当时我就没有想到说直接是钱的损失,

Nên lúc đó tôi cũng không nghĩ đến việc tổn tiền,

717

érshì xiǎngdào shì wǒ nénggòu dédào shénme,

而是想到是我能够得到什么,

mà là nghĩ rằng tôi có thể có được những gì,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁰⁴

718

wǒ nénggòu zěnmeyàng bǎ zìjǐ fēngfù qilai,

我能够怎么样把自己丰富起来，

tôi có thể trau dồi bản thân ra sao.

719

suǒyǐ wǒ jiù háishi zuò le zhège juéding,

所以我就还是做了这个决定，

Thế là tôi vẫn thực hiện dự định này,

720

ránhòu jiù kāi le nàge kèzhàn, zhǔyào dōu shì yǐ wàibīn wéizhǔ.

然后就开了那个客栈，主要都是以外宾为主。

mở một nhà nghỉ, chủ yếu là nhắm đến đối tượng khách nước ngoài.

721

Nǐ de zījīn shì zěnmé lái de?

你的资金是怎么来的？

Vậy số vốn bạn có là từ đâu?

722

Wǒ de zījīn dehuà jiùshì jiā rén yě bāngzhù le wǒ yībùfèn,

我的资金的话就是家人也帮助了我一部分，

Người nhà tôi giúp đỡ tôi một phần,

723

zìjǐ yě yǒu yībùfèn.

自己也有一部分。

một phần là tiền của tôi.

724

Nǐ shì zìjǐ zū de nàge dìfang, shì ma? | Duì

你是自己租的那个地方，是吗？ | 对

Chỗ đó là do bạn thuê, đúng không? | Đúng vậy.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

725

Ránhòu zìjǐ zhuāngxiū de?

然后自己装修的?

Và sau đó bạn tự cải tạo lại à?

726

Dāngshí qíshí yǐjīng yǒu yī duì nàge... Jiānádà de yī duì fūfù

当时其实已经有一对那个... 加拿大的一对夫妇

Thực ra lúc ấy đã có một đôi vợ chồng người Canada

727

zài nàlǐ zuò le liǎng nián le.

在那里做了两年了。

cũng làm ở đó hai năm rồi.

728

Ránhòu wǒ dāngshí shì huā le yī gè xīngqī de shíjiān zài tā nàlǐ qù xuéxí.

然后我当时是花了一个星期的时间在他那里去学习。

Tôi chỉ mất một tuần ở đó học hỏi thôi.

729

Tā zhuǎnshǒu gěi nǐ de, shì ma?

他转手给你的，是吗?

Họ bán lại cho bạn, phải không?

730

Tā zhuǎnshǒu gěi wǒ de.

他转手给我的。

Đúng vậy, họ đã sang tay cho tôi.

731

Tāmen yào huíqu le?

他们要回去了?

Họ phải về nước sao?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁰⁶

732

Duì! Tāmen xiǎngyào líkāi Yángshuò, qù biéde dìfang.

对！他们想要离开阳朔，去别的地方。

Đúng vậy. Họ muốn rời khỏi Dương Sóc và đến một nơi khác.

733

Wǒ zhēn de shénme dōu bù dǒng,

我真的什么都不懂，

Tôi quả thực là không biết gì hết,

734

ránhòu tāmen huā le yī gè xīngqī de shíjiān lái péixùn wǒ.

然后他们花了一个星期的时间来培训我。

rồi bọn họ đào tạo tôi trong vòng một tuần.

735

Nà nǐ shì zěnmé xuānchuán nǐ de kèzhàn ne?

那你是怎么宣传你的客栈呢？

Vậy bạn đã quảng bá cho nhà nghỉ của bạn như thế nào?

736

Zěnmé ràng biéren zhǎodào nǐ ne? Wǒ jìde nǐmen shì hěn piān de.

怎么让别人找到你呢？我记得你们是很偏的。

Làm sao để người khác biết đến nhà nghỉ của bạn? Tôi nhớ là chỗ bạn cũng khá xa.

737

Duì! Wǒmen yòng wǎngzhàn, xiàng nàge booking a,

对！我们用网站，像那个 booking 啊，

À, đúng rồi! Chúng tôi dùng trang web, như booking.com này,

738

jiùshì yīxiē zhège guójì de wǎngzhàn, nàge shíhou yòng de bǐjiào duō.

就是一些这个国际的网站，那个时候用的比较多。

và một số trang web quốc tế, cũng dùng khá nhiều đấy.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁰⁷

739

Ránhòu nàge wàiguó kèrén dōu shì

然后那个外国客人都是

Sau đó, các khách nước ngoài

740

tōngguò wǎngzhàn lái zhǎodào wǒ de kèzhàn de.

通过网站来找到我的客栈的。

thông qua các trang web như thế và tới nhà nghỉ của tôi.

741

Yī kāishǐ jiù yǒu kèrén lái ma? Háishi màn màn...

一开始就有客人来吗？还是慢慢...

Vừa mới mở ra đã có khách rồi sao? Hay là cứ dần dần...

742

Duì, nàge shíhou jiùshì shēngyì yǐjīng mán bùcuò le.

对，那个时候就是生意已经蛮不错了。

Đúng vậy, lúc đó công việc làm ăn đã rất tốt rồi.

743

Wǒ jiēshǒu de shíhou jiùshì jīběnshàng hòumian dōu shì

我接手的时候就是基本上后面都是

Khi tôi tiếp nhận nhà nghỉ này, về cơ bản là

744

měitiān dōu shì fángjiān dōu shì mǎn de.

每天都是房间都是满的。

ngày nào cũng kín các phòng.

745

Nà nǐ hǎo xìngyùn a!

那你好幸运啊！

Ôi, bạn may mắn thật đấy!

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁰⁸

746

Duì, háishi bǐjiào xìngyùn de.

对，还是比较幸运的。

Đúng thế, cũng rất may là vậy.

747

Yīnwèi wǒ... nǐ yě zhīdào wǒ qíshí háishi mán rèqíng de yī gè rén,

因为我... 你也知道我其实还是蛮热情的一个人，

Bởi vì tôi... bạn cũng biết đấy, thật ra tôi là một người khá nhiệt tình.

748

ránhòu kèrén lái, bùguǎn wǒ Yīngyǔ shuō de hǎobuǎo,

然后客人来，不管我英语说得好不好，

Khi có khách đến, dù tôi nói tiếng Anh tốt hay không,

749

wǒ dōu shì jǐnliàng qù bāngzhù tāmen.

我都是尽量去帮助他们。

tôi đều cố gắng giúp đỡ họ.

750

Zhīqián wǒ yě tídào kèrén, bǐrú shuō mílù le,

之前我也提到客人，比如说迷路了，

Trước đó tôi đã nhắc đến việc có khách lạc đường,

751

ránhòu bǐrú shuō kèrén jiùshìshuō duì Yángshuò bù liǎojiě,

然后比如说客人就是说对阳朔不了解，

rồi những khách không thông thạo về Dương Sóc,

752

ránhòu wǒ huì gēn tā hěn xiángxì de qù jièshào tā de lǚyóu lùxiàn.

然后我会跟他很详细地去介绍他的旅游路线。

tôi đều giới thiệu cặn kẽ với họ về các chặng du lịch.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

753

Ránhòu wǒ huì qù liǎojiě jiùshìshuō wàiguó yǒurén... wàiguó kèrén

然后我会去了解就是说外国友人... 外国客人

Tôi cũng sẽ đi tìm hiểu xem các bạn bè ngoại quốc, khách nước ngoài

754

tā xǐhuan shénmeyàng de yīxiē fēnggé, xǐhuan shénmeyàng de shíwù.

他喜欢什么样的一些风格，喜欢什么样的食物。

họ thích những phong cách gì, thích đồ ăn thế nào.

755

érqiě wǒ shì zìjǐ gěi tāmen zuò shíwù,

而且我是自己给他们做食物，

Tôi còn tự mình nấu cho họ ăn nữa.

756

zǎocān hé wǎncān dōu shì wǒ zìjǐ gěi tāmen zuò.

早餐和晚餐都是我自己给他们做。

Bữa sáng và bữa tối là tôi tự nấu cho khách đó.

757

Nǐ huì zuòfàn?

你会做饭？

Bạn biết nấu nướng ư?

758

Duì, wǒ huì zuòfàn.

对，我会做饭。

Đúng vậy, tôi biết nấu nướng.

759

Ránhòu érqǐ dōu shì hěn jiànkāng, hěn nàge... | hěn gānjìng

然后而且都是很健康，很那个... | 很干净

Hơn nữa còn rất lành mạnh, rất | rất sạch sẽ?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

760

Duì duì, hěn yíngyǎng de yīxiē měishí.

对对，很营养的一些美食。

Đúng vậy, các món ngon và giàu dinh dưỡng.

761

Zuò de Zhōngcān háishi xīcān? | Zhōngcān

做的中餐还是西餐? | 中餐

Bạn nấu món Trung Quốc hay món Tây? | Món Trung Quốc.

762

Dàn wǒ huì qù liǎojiě wàiguó kèrén xǐhuan chī nǎxiē Zhōngcān,

但我会去了解外国客人喜欢吃哪些中餐,

Nhưng tôi cũng sẽ đi tìm hiểu xem người nước ngoài thích ăn những món Trung nào.

763

bǐrú shuō tāmen xǐhuan chī qiézi,

比如说他们喜欢吃茄子,

Ví dụ như họ thích ăn cà tím,

764

tāmen tèbié xǐhuan chī fānqié chǎodàn.

他们特别喜欢吃番茄炒蛋。

họ đặc biệt thích ăn trứng xào cà chua.

765

Shì ma? | Duì

是吗? | 对

Vậy sao? | Đúng vậy.

766

Ránhòu wǒ... tāmen bù xǐhuan chī tài yóunì de,

然后我... 他们不喜欢吃太油腻的,

Và họ không thích ăn đồ nhiều dầu mỡ,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

767

yīnwèi Zhōngguó de shíwù nǐ yě zhīdào jiùshì dàbùfen bǐjiào yóunì,
因为中国的食物你也知道就是大部分比较油腻,
nhưng món ăn Trung Quốc thì bạn cũng biết đấy, phần lớn là ngập dầu mỡ.

768

nà wǒ huì gěi tāmen yǐ qīngzhēng wéizhǔ,
那我会给他们以清蒸为主,
Vậy nên tôi làm các món hấp, chưng là chủ yếu,

769

ránhòu wèidao yòu bùhuì (tài...) biàn de tài duō
然后味道又不会(太...)变得太多,
nêm nếm cũng không được quá tay.

770

Kèrén jiùshì tèbié xǐhuan wǒ zuò de shíwù.
客人就是特别喜欢我做的食物。
Khách hàng rất thích các món ăn tôi nấu.

771

Suīshuō hěn máng, dànshì jiùshì yě hěn kāixīn, duì
虽说很忙, 但是就是也很开心, 对
Dù là rất bận rộn, nhưng cũng rất vui.

772

Nà nǐ zhè duàn kāi kèzhàn de jīnglì a,
那你这段开客栈的经历啊,
Từ kinh nghiệm mở nhà nghỉ của bạn,

773

nǐ juéde yǒu nǎ yīxiē shì hǎo de fāngmiàn?
你觉得有哪一些是好的方面?
bạn cảm thấy có những phương diện nào là tốt?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹¹²

774

Nǐ juéde nǐ cóng zhè duàn jīnglǐ lǐ dédào de hǎochu shì shénme?

你觉得你从这段经历里得到的好处是什么？

Bạn cảm thấy những lợi ích có được từ kinh nghiệm mở nhà nghỉ này là gì?

775

Shǒuxiān shì wǒ zhīdào zìjǐ xiǎngyào shénme,

首先是我知道自己想要什么，

Đầu tiên là tôi biết rõ bản thân muốn gì,

776

nàme wǒ zài kāi zhège kèzhàn de shíhou

那么我在开这个客栈的时候

khi tôi mở nhà nghỉ này,

777

wǒ kěnéng bǎifēnzhī bāshí de shíjiān dōu zài liànxí kǒuyǔ.

我可能 80%的时间都在练习口语。

80% thời gian của tôi là luyện nói tiếng Anh.

778

Érqiě wǒ huì yīnwèi xiǎngyào qù bǎ yī gè shìqíng zuò hǎo,

而且我会因为想要去把一个事情做好，

Hơn nữa tôi cũng muốn làm tốt việc gì đó,

779

wǒ huì qù liǎojiě hěn duō, xuéxí hěn duō dōngxi.

我会去了解很多，学习很多东西。

Tôi sẽ đi tìm hiểu nhiều hơn, học hỏi nhiều điều hơn.

780

Bǐrú shuō gānggang wǒ shuō dào de tāmen de yīxiē nàge xíguàn ya,

比如说刚刚我说到的他们的一些那个习惯呀，

Ví dụ như vừa rồi tôi có nói tới một vài thói quen của họ,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹¹³

781

tāmen xǐhuan de dìfang, tāmen xǐhuan de shíwù

他们喜欢的地方，他们喜欢的食物，

những địa điểm, các món ăn mà họ thích,

782

érqiě wǒ hái huì què liǎojiě tāmen de yī gè...

而且我还会去了解他们的一个...

tôi còn tìm hiểu được

783

bùtóng guójiā de bùtóng wénhuà.

不同国家的不同文化。

những nền văn hóa khác nhau từ các nước khác nhau.

784

Ránhòu wǒ huì jiùshì què zūnzhòng tāmen de bùtóng wénhuà.

然后我会就是去尊重他们的不同文化。

Tôi sẽ có thể tôn trọng những nền văn hóa khác biệt đó của họ.

785

Wǒ kěnéng gāng kāishǐ rènwéi wǒ shì... zhǐshì wèile liànxí Yīngyǔ,

我可能刚开始认为我是... 只是为了练习英语，

Lúc đầu tôi cho rằng, tôi chỉ vì muốn luyện tập tiếng Anh thôi,

786

dànshì hòumian wǒ qíshí cóngzhōng shōuhuò le gèng duō de dōngxī,

但是后面我其实从中收获了更多的东西，

nhưng sau rồi tôi đã thu hoạch được nhiều hơn thế.

787

bǐrú shuō wǒ xuéhuì le pānyán, jiāo le péngyou,

比如说我学会了攀岩，交了朋友，

Ví dụ như tôi đã học leo núi đá, kết giao thêm bạn mới,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹¹⁴

788

ránhòu wǒ zhǎo dào le zìjǐ gèng shìhé de yàngzi,
然后我找到了自己更适合的样子,
và tôi cũng tìm thấy kiểu mẫu thích hợp với bản thân.

789

wǒ duì wǒ shì shéi wǒ kěnéng liǎojiě de gèng qīngchu le.
我对我是谁我可能了解的更清楚了。
Tôi đã có thể hiểu rõ bản thân là ai rồi.

790

Yǒu bùhǎo de fāngmiàn ma?
有不好的方面吗?
Có điều gì không tốt không?

791

Jiùshì yǒu ràng nǐ juéde bǐjiào kùnnan de dìfang ma?
就是有让你觉得比较困难的地方吗?
Có điều gì khiến bạn cảm thấy khó khăn không?

792

Nǐ xiǎng nàge, kèzhàn lǐmiàn dēngpào huài le,
你想那个, 客栈里面灯泡坏了,
Bạn xem, nếu bóng đèn trong nhà nghỉ bị hỏng,

793

wǒ děi zìjǐ xiū a, ránhòu yuànzi děi wǒ zìjǐ zhòng a,
我得自己修啊, 然后院子得我自己种啊,
thì tôi phải tự sửa này, rồi sân vườn tôi cũng phải tự chăm,

794

ránhòu yǒushíhou bǐrú shuō nàge mǎtǒng a shénmede,
然后有时候比如说那个马桶啊什么的,
có những lúc bồn cầu rồi các thứ,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

795

jiùshì hěn duō dōngxi dōu děi wǒ zìjǐ qù xiū de, wèile shěngqián,
就是很多东西都得我自己去修的，为了省钱，
để tiết kiệm tiền, có rất nhiều thứ tôi phải tự đi sửa.

796

yīnwèi nǐ zhǎo biéren guòlái jiùshì xiūlǐ tèbié guì, duì duì
因为你找别人过来就是修理特别贵，对对
Vì nếu bạn gọi người đến sửa thì giá rất đắt, đúng vậy.

797

Ránhòu yǒushíhou yě hěn wúnài a, yīnwèi wǒ yī gè nǚháizi, duìbùduì?
然后有时候也很无奈啊，因为我一个女孩子，对不对？
Có những khi cũng không còn cách nào, vì tôi thân con gái một mình, đúng không?

798

Ránhòu shénme shìqíng dōu děi wǒ zìjǐ zuò.
然后什么事情都得我自己做。
Việc gì cũng đến tay cả.

799

Ránhòu yě hěn kǔ a, yǒushíhou yě huì juéde hěn xīnsuān, duì ba?
然后也很苦啊，有时候也会觉得很心酸，对吧？
Thực sự rất khó khăn, có lúc cũng thấy xót xa lắm chứ.

800

Dànshì zuìzhōng hái shì huì gàosu zìjǐ shuō,
但是最终还是会告诉自己说，
Nhưng rồi cuối cùng tôi vẫn tự nói với bản thân,

801

zhè shì nǐ zìjǐ xuǎnzé de shēnghuó,
这是你自己选择的生活，
đây là cuộc sống mà tôi đã lựa chọn,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

802

nǐ yào qù xiǎngshòu tā, ér bùshì qù bàoyuàn tā.

你要去享受它，而不是去抱怨它。

tôi cần phải tận hưởng nó, chứ không phải oán trách nó.

803

Suǒyǐ hái shì huì zài nán guò yǐ hòu,

所以还是会在难过以后，

Thế nên sau khi buồn đau qua đi,

804

ránhòu yòu xiào zhe jiù shì miànduì, duì duì...

然后又笑着就是面对，对对...

tôi lại cười lên và tiếp tục đối mặt.

805

Yǒu pèng dào guò nán chán de kè rén ma?

有碰到过难缠的客人吗？

Bạn có từng gặp phải khách nào khó đối phó không?

806

Yǒu a, yīn wèi wǒ dào hòu mian wǒ yǒu yī gè Měi guó de nǚ hái zǐ, nǚ péng you,

有啊，因为我到后面我有一个美国的女孩子，女朋友，

Có chứ, sau khi tôi đến thì tôi có một người bạn là nữ, người Mỹ;

807

tā gēn wǒ yī qǐ, wǒ men hòu lái zài kè zhàn lǐ miàn

她跟我一起，我们后来在客栈里面

cô ấy và tôi đã cùng mở một quán ăn Mỹ

808

yě zuò le yī gè Měi guó nà ge shí táng, duì

也做了一个美国那个食堂，对

trong nhà nghỉ đó.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹¹⁷

809

Ránhòu bǐrú shuō wǒmen jiù jiē dào le Zhōngguó de yījiārén,

然后比如说我们就接到了中国的一家人，

Một lần nọ, chúng tôi đang tiếp đón một gia đình người Trung Quốc,

810

ránhòu tā de nǚxù shì wàiguórén.

然后他的女婿是外国人。

con rể nhà đó là người ngoại quốc.

811

Ránhòu tā zhù zài wǒmen nàbian,

然后他住在我们那边，

Nhà đó ở chỗ chúng tôi,

812

tā ne tā jiù juéde dìfāng yuǎn le yīdiǎn,

他呢他就觉得地方远了一点，

mà anh ta thấy là ở đây hơi xa,

813

tā xiǎng zài chúfáng lǐ qù jiùshì jiǎndān de zhǔ diǎn dōngxī chī.

他想去厨房里就是简单地煮点东西吃。

nên đã vào bếp nấu đơn giản một vài món Tây.

814

Ránhòu dāngshí wǒ gēn tā shuō de shì,

然后当时我跟他说的是，

Lúc đó tôi nói với anh ta,

815

yīnwèi zhège chúfáng nǐ yào zhǔ dōngxī chī,

因为这个厨房你要煮东西吃，

ở nhà bếp này nếu anh muốn nấu đồ Tây,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

816

nǐ gēn wǒ de zhège péngyou, jiùshì zhège chúshī gōutōng yīxià,
你跟我的这个朋友，就是这个厨师沟通一下，
thì hãy nói chuyện với bạn tôi, là nói chuyện qua với đầu bếp.

817

rúguǒ tā jiùshìshuō yǒu kòngxián de zhège shíjiān
如果她就是说有空闲的这个时间
Nếu như cô ấy nói lúc này bếp đang trống,

818

jiùshì néng ràng nǐ lái zuò, nǐ jiù zuò.
就是能让你来做，你就做。
và có thể để anh làm, thì anh hãy làm.

819

Yīnwèi zhège chúfáng yǐjīng jiāogěi tā le ma,
因为这个厨房已经交给她了嘛，
Vì căn bếp này tôi đã giao cho cô ấy rồi,

820

wǒmen háishi yào yǐ zhège zhǔyào de shìqīng wéizhǔ, duì ba?
我们还是要以这个主要的事情为主，对吧？
Chúng tôi vẫn cần tập trung vào việc kinh doanh, đúng không?

821

Yīnwèi wǒmen kèzhàn dāngshí yě bùshì shuō
因为我们客栈当时也不是说
Vì nhà nghỉ của chúng tôi lúc đó không quy định

822

zhù kèrén shì kěyǐ qù chúfáng qù zuòfàn de,
住客人是可以去厨房去做饭的，
khách đến ở được vào bếp nấu nướng.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

823

yīnwèi wǒ shì méiyǒu zhège fúwù, duìbùduì?

因为我是没有这个服务，对不对？

Tôi cũng không bao gồm dịch vụ đó trong gói thuê.

824

Dànshì wǒmen yě xiǎng, kǎolǜ dào

但是我们也想，考虑到

Nhưng chúng tôi cũng nghĩ là

825

tā kěnéng zìjǐ yīgèrén xiǎng zuò diǎn dōngxī chī,

他可能自己一个人想做点东西吃，

chỉ là một mình anh ta tự muốn nấu đồ ăn,

826

yīnwèi tā de hái zimen dōu qù pānyán a, qù wán biéde qù le.

因为他的孩子们都去攀岩啊，去玩别的去了。

vì con cái anh ta đều đi leo núi, đi chơi cả rồi.

827

Wǒ jiù dāying le tā zhège.

我就答应了他这个。

Vậy là tôi đồng ý.

828

Guò jǐtiān jiù zǒu le, zǒu le yǐhòu tā jiù gěi wǒ fā le yī gè xìnxi.

过几天就走了，走了以后他就给我发了一个信息。

Mấy ngày sau trả phòng, sau khi rời đi anh ta có gửi cho tôi một tin nhắn.

829

Tā shuō nǐ chúfáng lǐ de nàge...

他说你厨房里的哪个...

Anh ta bảo trong nhà bếp của chúng tôi,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

830

jiùshì tā dāngshí shuō de yī gè dāncí shì pàngzi,

就是他当时说的一个单词是胖子，

lúc đó anh ta có nói một từ là “người béo”,

831

shuō měicì wǒ qù zuòfàn, tā dōu duì wǒ héngméishùyǎn de.

说每次我去做饭，她都对我横眉竖眼的。

nói mỗi lần anh ta nấu nướng, cô ấy đều sẽ cau mày nhìn anh ta trừng trừng.

832

Ránhòu wǒ shì jiāo le qián de,

然后我是交了钱的，

Sau đó nói, anh ta đã trả tiền rồi

833

wǒ shì néng xiǎngshòu zhèxiē shénme shénmede,

我是能享受这些什么的，

thì phải được hưởng những gì những gì.

834

Jiùshì zhèzhǒng gùkè shì Shàngdì de zhèzhǒng gàiniàn, sīxiǎng.

就是这种顾客是上帝的这种概念，思想。

Những kiểu khách như thế luôn có tư tưởng họ là thượng đế.

835

Ránhòu dāngshí wǒ jiù gēn tā huí le yī gè xìnxi, wǒ shì zěnmē shuō de,

然后当时我就跟他回了一个信息，我是怎么说的，

Sau đó tôi cũng trả lời tin nhắn của anh ta, tôi nói:

836

“Wǒ shuō shǒuxiān nǐ bùnéng rénshēngōngjī biéren, duì ba?”

“我说首先你不能人身攻击别人，对吧？”

“Đầu tiên, anh không được tấn công cá nhân người khác.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

837

qícì wǒ yě gēn nǐ jiǎng le, wǒmen kèzhàn shì bù bāohán

其次我也跟你讲了，我们客栈是不包含

Thứ hai, tôi cũng nói với anh rồi, nhà nghỉ chúng tôi không bao gồm

838

kèrén qù chúfáng zìzhǔ zuòfàn zhè yī xiàng fúwù de,

客人去厨房自主做饭这一项服务的，

điều khoản dịch vụ cho phép khách hàng vào bếp tự tiện nấu nướng,

839

dànshì yīnwèi wǒ kǎolǜ dào nǐ de xūqiú,

但是因为我考虑到你的需求，

nhưng vì cân nhắc đến nhu cầu của anh,

840

wǒ yǐjīng gēn wǒ de chúshī gōutōng le.

我已经跟我的厨师沟通了。

nên tôi đã nói chuyện với đầu bếp của chúng tôi rồi.

841

Wǒ zhǐshì xīwàng nǐ zài tā bù máng de shíhou qù zuòfàn,

我只是希望你在她不忙的时候去做饭，

Tôi đã hy vọng anh chỉ nấu khi nào cô ấy không bận,

842

ér bùshì shuō tā zài zuì máng de shíhou qù zuòfàn, duì ba?"

而不是说她在最忙的时候去做饭，对吧？”

chứ không nói anh hãy nấu lúc cô ấy bận nhất, đúng không?"

843

Ránhòu tā dāngshí yě yìshí dào zìjǐ zhège, jiùshìshuō zhège...

然后他当时也意识到自己这个，就是说这个...

Khi đó anh ta cũng ý thức được rằng

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

844

bāokuò zhège chēnghu a, zhège yǔqì a shì yǒudiǎn guò.

包括这个称呼啊，这个语气啊是有点过。

bản thân đã nói năng, rồi xưng hô, ngữ khí hơi quá đáng.

845

Suǒyǐ tā shuō, duìbuqǐ!

所以他说，对不起！

Rồi anh ta bảo: “Tôi xin lỗi!”

846

Tā shuō zhège shìqíng kěnéng shì (wǒmen...)

他说这个事情可能是(我们...)

Anh ta nói chuyện này có thể là

847

tāmen de gōutōng zhījiān yǒudiǎn wùhuì.

他们的沟通之间有点误会。

chút hiều làm trong giao tiếp thôi.

848

Suǒyǐ dànshì... qíshí zuìzhōng hái shì jiēdàhuānxǐ le.

所以但是... 其实最终还是皆大欢喜了。

Nên cuối cùng ai nấy cũng vui.

849

Xiànzài kèzhàn bù kāi le a?

现在客栈不开了啊？

Vậy giờ bạn không kinh doanh nhà nghỉ nữa sao?

850

Xiànzài wǒ bǎ tā zhuǎn diào le.

现在我把它转掉了。

Tôi đã nhượng lại cho người khác rồi.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

851

Shénmeshíhou zhuǎn de?

什么时候转的?

Khi nào vậy?

852

Qùnián

去年

Năm ngoái.

853

Wèishénme juéding bù kāi le ne?

为什么决定不开了呢?

Tại sao bạn lại quyết định không làm nữa?

854

Wǒ zài Yángshuò zuò kèzhàn zuò le wǔ nián,

我在阳朔做客栈做了五年,

Tôi đã kinh doanh nhà nghỉ ở Dương Sóc 5 năm rồi.

855

ránhòu wǒmen rènshi de shíhou wǒ qíshí yǐjīng zuò le liǎng nián le,

然后我们认识的时候我其实已经做了两年了,

Hồi chúng ta mới biết nhau, tôi đã làm được 2 năm rồi.

856

yīnwèi wǒ kěnéng shì bǐjiào xǐhuān tiǎozhàn de rén,

因为我可能是比较喜欢挑战的人,

Vì có thể tôi là kiểu người thích thử thách,

857

suǒyǐ wǒ dāngshí wǔ nián kèzhàn zuò xiàlai yǐhòu,

所以我当时五年客栈做下来以后,

nên sau 5 năm quản lý nhà nghỉ,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹²⁴

858

Yángshuò de shēnghuó wǒ yě fēicháng xǐhuan,
阳朔的生活我也非常喜欢,
tôi cũng rất thích cuộc sống ở Dương Sóc,

859

dànshì duìwǒláishuō kěnéng tā yǐjīng méiyǒu tài duō de tiǎozhàn le.
但是对我来说可能它已经没有太多的挑战了。
nhưng tôi thấy không còn nhiều thử thách với tôi nữa.

860

Suǒyǐ wǒ juéde shì shíhou wǒ yào qù
所以我觉得是时候我要去
Vậy nên tôi nghĩ, đã đến lúc tôi phải đi rồi,

861

chóngxīnkāishǐ yīxiē xīn de tiǎozhàn huòzhě xīn de shēnghuó,
重新开始一些新的挑战或者新的生活,
bắt đầu những thử thách mới hoặc cuộc sống mới lại từ đầu,

862

Suǒyǐ wǒ jiù bǎ tā gěi zhuǎn diào le.
所以我就把它给转掉了。
nên tôi đã sang nhượng lại nhà nghỉ rồi.

863

Wǒ jìde zài wǒ zhù zài nǐ kèzhàn de shíhou,
我记得在我住在你客栈的时候,
Tôi nhớ hồi ở nhà nghỉ của bạn,

864

yǒu kàn dào nǐ de yī gè jièshào,
有看到你的一个介绍,
tôi có nhìn thấy một bản giới thiệu về bạn.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

865

hǎoxiàng nǐ shì shǎoshùmínzú, shì ma?

好像你是少数民族，是吗？

Hình như bạn thuộc dân tộc thiểu số, phải không?

866

Nǐ shì Húběi rén, duì ba? | Duì

你是湖北人，对吧？ | 对

Và bạn là người Hồ Bắc? | Đúng vậy.

867

Nǐ shì shénme mínzú de ne?

你是什么民族的呢？

Bạn là người dân tộc nào?

868

Wǒ shì Tǔjiāzú de.

我是土家族的。

Tôi là người Thổ Gia.

869

Nǐmen Tǔjiāzú yǒu méiyǒu shénme tèbié de xí sú?

你们土家族有没有什么特别的习俗？

Dân tộc Thổ Gia có tập tục đặc biệt nào

870

Dēn wǒmen Hànzú bù yī yàng de

跟我们汉族不一样的

khác với dân tộc Hán chúng tôi không?

871

Bǐrú shuō wǒmen jiéhūn huì chī sān tiān de jiǔxí, zhège suàn ma?

比如说我们结婚会吃三天的酒席，这个算吗？

À, mỗi khi tổ chức hôn lễ chúng tôi sẽ ăn tiệc 3 ngày 3 đêm, cái này có tính không?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

872

Fú Zhuāng ya huòzhě shì wénhuà yǒu méiyǒu shénme bù yíyàng de?

服装呀或者是文化有没有什么不一样的?

Trang phục hay văn hóa của các bạn có gì khác biệt không?

873

Fú Zhuāng qíshí yě shì... yǐqián shì yǒu bù yíyàng de.

服装其实也是... 以前是有不一样的,

Thật ra trang phục thì cũng... khác với trước đây rồi.

874

bǐrú shuō wǒmen de yīfu huì shì

比如说我们的衣服会是

Ví dụ như quần áo của chúng tôi sẽ

875

zhèyàngzi de yī gè zhège yīzhǒng xíngshì, ránhòu...

这样子的一个这个一种形式, 然后...

kiểu dạng thế này, hình thức như này,

876

Nǐ yǒu túpiàn ma? Jiùshì chuān nàge yīfu de

你有图片吗? 就是穿那个衣服的

Bạn có ảnh không? Hình chụp khi bạn mặc những bộ đồ đó ấy.

877

Wǒ méiyǒu, yīnwèi wǒmen yǐjīng xiànzài yǐjīng méiyǒu zhèxiē fú Zhuāng le,

我没有, 因为我们已经现在已经没有这些服装了,

Tôi không có, vì chúng tôi giờ đã không còn những bộ trang phục đó nữa rồi.

878

dōu shì pǔtōng de fú Zhuāng le.

都是普通的服装了。

Giờ đều là quần áo bình thường cả rồi.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹²⁷

879

Dànshì yǐqián wǒ yéye nǎinai tāmen hái shì

但是以前我爷爷奶奶他们还是

Nhưng mà trước đây, ông bà nội tôi vẫn

880

chuān zhèzhǒng bǐjiào mínzú fúzhuāng,

穿这种比较民族服装,

mặc những bộ trang phục dân tộc như thế.

881

háiyǒu bāo tóujīn, ránhòu tāmen bù dàimàozi, tāmen huì bāo tóujīn.

还有包头巾, 然后他们不戴帽子, 他们会包头巾。

Họ còn vấn khăn đội đầu chứ không đội mũ.

882

Nǐmen xiànzài de shìbùshì mànman de jiù méiyǒu nàme mínzú,

你们现在的是不是慢慢地就没有那么民族,

Có phải bây giờ các đang dần dần không còn dân tộc mấy nữa,

883

wénhuà jiù méiyǒu nàme qiáng le, shì ma?

文化就没有那么强了, 是吗?

văn hóa cũng không còn mạnh mẽ như trước, phải không?

884

Duì, yīnwèi shǎoshùmínzú hěn duō de wénhuà

对, 因为少数民族很多的文化

Đúng vậy, vì rất nhiều nền văn hóa của dân tộc thiểu số

885

tā qíshí shì hěn fán suǒ de.

它其实是很繁琐的。

thực sự rất rườm rà.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

886

dànshì hěn duō jiùshì xiànzài jiùshì dàjiā dōu shì jiǎnjié huà ma,
但是很多就是现在就是大家都是简洁化嘛,
Ngày nay, người ta đều muốn đơn giản hóa nó đi,

887

jiùshì xiànzài wǒmen bǐrú shuō jiéhūn dōu shì qù jiǔdiàn,
就是现在我们比如说结婚都是去酒店,
Ví dụ, bây giờ chúng ta tổ chức hôn lễ đều là đến khách sạn làm,

888

ránhòu bàntiān, chī yī cān fàn
然后半天, 吃一餐饭
tổ chức nửa ngày, ăn một bữa.

889

Fāngbiàn, duì
方便, 对
Rất tiện lợi, đúng thế.

890

Yīnwèi xiànzài dàjiā gōngzuò dōu tèbié máng ma,
因为现在大家工作都特别忙嘛,
Vì giờ công việc của mọi người đều rất bận rộn,

891

suǒyǐ wǒmen xiànzài yějiùshì méiyǒu tài duō mínzú huà de dōngxī le.
所以我们现在也就是没有太多民族化的东西了。
vậy nên giờ chúng ta cũng không có nhiều phong tục dân tộc nữa.

892

Nà dāng biéren zhīdào nǐ shì shǎoshùmínzú rén,
那当别人知道你是少数民族人,
Khi người khác biết bạn là người dân tộc thiểu số,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹²⁹

893

yǒu méiyǒu jiùshì huì juéde, hěn hàoqí huòzhě shì hěn jīngyà de?

有没有就是会觉得，很好奇或者是很惊讶的？

họ có cảm thấy tò mò hay ngạc nhiên không?

894

Hěn duō rén tā huì zhèyàng de, shǒuxiān tā wèn,

很多人他会这样的，首先他问，

Rất nhiều người sẽ thấy vậy, đầu tiên họ hỏi,

895

tā shuō nǐ shì hùnxuè'ér ma?

他说你是混血儿吗？

họ hỏi tôi có phải con lai không?

896

Ránhòu wǒ shuō, kāiwánxiào

然后我说，开玩笑

Sau đó tôi sẽ nói đùa là,

897

Wǒ shuō wǒ shì Tàiguó de ya! Wǒ shì...

我说我是泰国的呀！我是...

tôi là người Thái Lan đó! Tôi là...

898

Wèishénme shuō Tàiguó de?

为什么说泰国的？

Tại sao lại là Thái Lan?

899

Yīnwèi Dōngnányà nàbian... jiùshì wǒ qíshí gèng piānxiàng yú

因为东南亚那边... 就是我其实更偏向于

Vì thực ra ngoại hình của tôi có khuynh hướng

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

900

Dōngnányà zhèbiān de zhǎngxiàng ma

东南亚这边的长相嘛

tương đồng với người ở khu vực Đông Nam Á.

901

Ránhòu tāmen shuō, zhēn de ma?

然后他们说，真的吗？

Xong họ bảo: “Thật ư?”

902

Wǒ shuō, zhēn de ya!

我说，真的呀！

Tôi sẽ nói: “Thật mà!”

903

Wǒ shuō wǒ shì Tàiguó rényāo,

我说我是泰国人妖，

Tôi thường bảo họ tôi là người Thái Lan chuyển giới,

904

wǒ shuō wǒ lái Zhōngguó shì wèile xué Hànwén de,

我说我来中国是为了学汉文的，

tôi đến Trung Quốc học tiếng Trung,

905

wǒ shuō yīnwèi Zhōngguó fāzhǎn hěn kuài.

我说因为中国发展很快。

tôi bảo vì Trung Quốc phát triển rất nhanh.

906

Ránhòu zài Tàiguó wǒ yǐjīng zhèng bùdào qián le,

然后在泰国我已经挣不到钱了，

Mà ở Thái Lan tôi không kiếm đủ tiền,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹³¹

907

jiù zhèyàng kāiwánxiào ma

就这样开玩笑嘛

tôi sẽ nói đùa như vậy.

908

Ránhòu tāmen shuō, zhēn de ma?

然后他们说，真的吗？

Sau đó họ bảo “Thật á?”

909

Wǒ shuō jiǎde la, wǒ shuō wǒ shì shǎoshùmínzú de.

我说假的啦，我说我是少数民族的。

Tôi nói “Không, giả đó”, rồi tôi sẽ nói tôi là người dân tộc thiểu số.

910

O! Wǒ zǒngshì juéde nǐ zhǎngde bù yíyàng!

哦！我总是觉得你长得不一样！

Họ hay nói kiểu: “Ồ, tôi vẫn luôn thấy bạn trông cứ khác khác.”

911

Nǐ de rénshēng zhōng zuì zhòngyào de zhuǎnzhédiǎn shì shénme?

你的人生中最重要 的转折点是什么？

Bạn nghĩ bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời bạn là gì?

912

Jiùshì nǐ nǎyīge juéding ràng nǐ yōngyǒu xiànzài de shēnghuó hé rénshēng?

就是你哪一个决定让你拥有现在的生活和人生？

Quyết định nào của bạn khiến bạn có được cuộc sống như hiện nay?

913

Wǒ juéde háishi nàshíhou de xuéxí yǔyán ba, jiùshì xuéxí Yīngyǔ

我觉得还是那时候的学习语言吧，就是学习英语

Tôi nghĩ đó là lúc tôi quyết định học tiếng Anh.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

914

ràng wǒ yǒu jīhuì qù jiēchù gèng duō de rén, bùtóng guójiā de rén,

让我有机会去接触更多的人，不同国家的人，

Nó giúp tôi có cơ hội được tiếp xúc với nhiều người hơn, những người từ các quốc gia khác nhau,

915

ránhòu kāikuò le wǒ de yǎnjiè.

然后开阔了我的眼界。

giúp tôi được mở mang tầm mắt.

916

Jiùshì wǒ jiù huì biànde gèngjiā de kuānróng.

就是我就会变得更加地宽容。

Tôi dần trở nên khoan dung hơn.

917

Hěn duō láizì bùtóng dìfāng de rén,

很多来自不同地方的人，

Rất nhiều người đến từ những địa phương khác nhau,

918

tā kěnéng yǒuyīxiē tā zìjǐ guójiā de wénhuà hé xíxìng,

他可能有一些他自己国家的文化和习性，

bọn họ đều sẽ có những văn hóa và thói quen riêng của dân tộc mình,

919

yǒude nǐ hěn xǐhuan, yǒude nǐ kěnéng bùshì tèbié néng rèntóng,

有的你很喜欢，有的你可能不是特别能认同，

có những cái bạn thích, cũng có những cái bạn có thể không đồng tình lắm,

920

dànshì yīnwèi nǐ jiēchù de rén duō le,

但是因为你接触的人多了，

thế nhưng vì bạn tiếp xúc với nhiều người rồi,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

921

huòshì nǐ kàn de dōngxi duō le yǐhòu,
或是你看的東西多了以後，
hoặc là bạn cũng thấy nhiều thứ rồi,

922

nǐ huì xuǎnzé qù bāoróng, qù jiēshòu
你會選擇去包容，去接受
bạn sẽ chọn cách bao dung nó, chấp nhận nó.

923

Nǐ kěnéng zìjǐ bù yīdìng yào chéngwéi zhèyàng de rén,
你可能自己不一定要成為這樣的人，
Bạn có thể không nhất định phải trở thành người như vậy,

924

dànshì nǐ kěyǐ xuǎnzé qù lǐjiě, duì
但是你可以選擇去理解，對
nhưng bạn có thể chọn cách thấu hiểu nó.

925

ér bùshì qù píngpàn tā huòshì qù yuǎnlí tā.
而不是去評判他或是去遠離他。
Chứ không phải là phán xét hay xa lánh họ.

926

Nà cóng nǐ cízhí dào xiànzài zhè yī duàn rénshēng
那從你辭職到現在這一段人生
Vậy trong khoảng thời gian từ khi bạn nghỉ việc đến nay,

927

lǚchéng zhōng... wǒ dōu fā bùqīngchu le
旅程中... 我都發不清楚了
trên chặng đường đó... nói cũng không rõ chữ nữa,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹³⁴

928

yǒu méiyǒu chūxiàn guò shénme duì nǐ hěn yǒubāngzhù de rén?

有没有出现过什么对你很有帮助的人？

đã từng có ai xuất hiện giúp đỡ bạn hết lòng chưa?

929

Wǒ qíshí shì juéde zìjǐ shì bǐjiào xìngyùn de,

我其实是觉得自己是比较幸运的，

Thực ra tôi thấy bản thân rất may mắn,

930

yīnwèi wǒ zài měiyī gè rénshēng de gǎibiàn dāngzhōng

因为我在每一个人生的改变当中

vì trên mỗi sự thay đổi trong đời mình,

931

dōu huì yùdào hěn duō bāngzhù wǒ de rén.

都会遇到很多帮助我的人。

tôi đều sẽ gặp được người rất nhiệt tình giúp đỡ tôi.

932

Kěnéng jiùshì yīnwèi zhèxiē rén ràng wǒ de rénshēng

可能就是因为这些人让我的人生

Có thể là vì những người này

933

yǒu le gèng dà de gǎibiàn.

有了更大的改变。

đã thay đổi cuộc sống của tôi rất nhiều.

934

Zhèxiē rén tā kěnéng zhǐshì shuō yīxiē yǔyán de yīxiē bāngzhù,

这些人他可能只是说一些语言的一些帮助，

Những người đó có thể chỉ giúp đỡ tôi chút ít trong việc học ngôn ngữ,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

935

yǒuxiē rén kěnéng shì yīxiē fāngxiàng de zhǐyǐn,
有些人可能是一些方向的指引,
Cũng có những người chỉ dẫn phương hướng cho tôi,

936

dànshì tāmen què ràng wǒ gèng quèdìng zìjǐ,
但是他们却让我更确定自己,
thế nhưng bọn họ lại càng giúp tôi xác định được bản thân,

937

huòzhě gèng jiānxìn zìjǐ xuǎnzé de zhè tiáo lù shì duì de.
或者更坚信自己选择的这条路是对的。
hoặc là càng tin chắc rằng con đường mình đã chọn là đúng đắn.

938

Nà nǐ cóng cízhí xué Yīngyǔ,
那你从辞职学英语、
Vậy từ lúc xin nghỉ đi học tiếng Anh,

939

kāi kèzhàn, pānyán,
开客栈、攀岩,
mở nhà nghỉ, đi leo núi đá,

940

qíshí zhè yīxiliè de juéding,
其实这一系列的决定,
một chuỗi các quyết định của bạn

941

dōu gēn chuántǒng de shèhuì huòzhě shì jiā rén
都跟传统的社会或者是家人
đều rất khác so với những gì xã hội truyền thống hay gia đình

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

942

xiǎngyào de nǚ'ér shì bù yīyàng de.

想要的女儿是不一样的。

kỳ vọng về một người con gái.

943

Nǐ de jiā rén, nǐ gānggang shuō shì hěn zhīchí de,

你的家人，你刚刚说是很支持的，

Người thân của bạn, vừa rồi bạn có nói là họ cũng rất ủng hộ bạn;

944

nà yǒu méiyǒu pèngdào guò péngyou duì nǐ tíchū de yīxiē zhìyí?

那有没有碰到过朋友对你提出的一些质疑？

vậy bạn đã gặp người bạn nào nghi ngờ bạn chưa?

945

Dāng nǐ miànduì zhèxiē zhìyí de shíhòu,

当你面对这些质疑的时候，

Khi bạn phải đối mặt với những nghi ngờ như thế,

946

nǐ de tàidù shì shénmeyàng de? Nǐ de xīntài shì shénmeyàng de?

你的态度是什么样的？你的心态是什么样的？

thái độ của bạn ra sao? Tâm trạng của bạn thế nào?

947

Qíshí wǒmen měigerén dōu huì yùdào hěn duō zhìyí, bāokuò nǐmen yě shì.

其实我们每个人都会遇到很多质疑，包括你们也是。

Thực ra, mỗi người chúng ta đều sẽ gặp phải rất nhiều nghi vấn, bao gồm cả các bạn nữa,

948

Jiùshì nǐ zài zuò yī jiàn shìqíng de shíhòu, biéren bù lǐjiě,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

就是你在做一件事情的时候，别人不理解，
khi bạn làm bất kỳ công việc gì, nếu người khác không hiểu,

949

tā jiù huì zhìyí nǐ.

他就会质疑你。

họ sẽ nghi ngờ bạn.

950

Qíshí tā shì yī gè hǎoshì, wèishénme?

其实它是一个好事，为什么？

Thực ra đó cũng là một chuyện tốt. Bạn biết tại sao không?

951

Tā huì ràng nǐ qù kǎolǔ, jiùshìshuō zhè yěxǔ huì shì yī gè...

它会让你去考虑，就是说这也许会是一个...

Nó sẽ làm bạn phải suy nghĩ, đây cũng có lẽ

952

yěxǔ huì shì fāshēng le yī gè bùhǎo de jiéguǒ,

也许是发生了一个不好的结果，

sẽ có kết quả không tốt,

953

huì ràng nǐ qù wèi tā zuò zhǔnbèi.

会让你去为它做准备。

giúp bạn chuẩn bị kỹ càng hơn.

954

Dànshì hěn duō dōngxi jiùshìshuō nǐ yào qù héngliáng,

但是很多东西就是说你要去衡量，

Nhưng bạn sẽ cần phải suy tính rất nhiều thứ,

955

bāokuò biérén de zhìyí,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹³⁸

包括别人的质疑，

bao gồm cả những nghi vấn của người khác.

956

yǒude nǐ yào tīng, xuǎnzéxìng de qù tīng,

有的你要听，选择性地去听，

Có những điều bạn cần lắng nghe một cách có chọn lọc,

957

yǒude jiùshìshuō nǐ kěnéng bùyào qù tīng.

有的就是说你可能不要去听。

cũng có những cái bạn có thể chẳng cần nghe đâu.

958

Nǐ yào jiānxìn zìjǐ dàodǐ xiǎngyào shénme,

你要坚信自己到底想要什么，

Bạn hãy tin chắc bản thân cần gì.

959

nǐ yīdìngyào zhīdào zìjǐ xiǎngyào shénme,

你一定要知道自己想要什么，

Bạn nhất định phải biết bản thân cần gì,

960

nàme nǐ zài miànduì zhìyí de shíhou nǐ huì hěn tǎnchéng,

那么你在面对质疑的时候你会很坦诚，

như thế thì khi vấp phải những nghi ngờ, bạn sẽ thẳng thắn,

961

huì cóngróng de qù miànduì tā.

会从容地去面对它。

bình tĩnh đối mặt với nó.

962

Yīnwèi wèishénme?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

因为为什么？

Vì sao?

963

Shǒuxiān wǒ zhīdào wǒ de mùbiāo zài nǎlǐ,

首先我知道我的目标在哪里，

Vì tôi biết mục tiêu của tôi là gì,

964

nàme zhège mùbiāo nǐ... biéren bù yīdìng néng lǐjiě,

那么这个目标你... 别人不一定能理解，

vậy mục tiêu này... người khác chưa chắc đã hiểu được.

965

dàn tā tíchū zhìyí shì yīnwèi tā kěnéng juéde zhège shìqíng

但他提出质疑是因为他可能觉得这个事情

Nhưng họ nghi ngờ bạn là vì họ cảm thấy chuyện này

966

kěnéng huì fāshēng chéng zhèyàng yī gè jiéguǒ.

可能会发生这样一个结果。

sẽ dẫn đến kết quả như thế nào đó.

967

Nàme wǒ néng zuò de shì,

那么我能做的是，

Vậy thì những gì tôi có thể làm,

968

rúguǒ wǒ yě yù xiǎngdào huì fāshēng zhèyàng yī gè jiéguǒ,

如果我也预想到会发生这样一个结果，

nếu tôi cũng dự đoán được những kết quả đó,

969

nàme wǒ jiù tíqián qù zhǔnbèi lái...

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴⁰

那么我就提前去准备来...

tôi sẽ có thể chuẩn bị trước

970

jiùshìshuō jǐnliàng qù bìmiǎn fāshēng zhèyàng de jiéguǒ,

就是说尽量去避免发生这样的结果,

hoặc cố gắng tránh để xảy ra kết cục như vậy.

971

Nà rúguǒ biéren lái zhìyí wǒ, wǒ jiù bù zuò le,

那如果别人来质疑我, 我就不做了,

Nếu mỗi khi có người tới chất vấn tôi, tôi lại bỏ không làm nữa,

972

nà wǒ yǒngyuǎn dōu huì huó zài biéren de, biéren yǎn lǐ

那我永远都会活在别人的, 别人眼里。

vậy thì tôi sẽ mãi mãi là như thế trong mắt người khác mà thôi.

973

Wǒ shuō wǒ xiǎng qù pānyán, ránhòu yǒurén gàosu wǒ shuō,

我说我想去攀岩, 然后有人告诉我说,

Tôi nói tôi muốn leo núi đá, sau đó có người bảo tôi rằng,

874

nǐ yī gè nǚháizi yīnggāi hǎohǎo jiéhūn shēng hái zi,

你一个女孩子应该好好结婚生孩子,

phụ nữ thì nên tập trung kết hôn và sinh con để cái;

975

wǒ rúguǒ bù jiāndìng wǒ de xiǎngfǎ,

我如果不坚定我的想法,

nếu như tôi không kiên định với suy nghĩ của mình,

976

wǒ jiù qù hǎohǎo jiéhūn shēng hái zi,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴¹

我就去好好结婚生孩子,

tôi sẽ tập trung kết hôn và sinh con,

977

nà zhège zhìyí de rén tā dōu wàngjì tā zhìyí le shénme.

那这个质疑的人他都忘记他质疑了什么。

những người chất vấn tôi rồi cũng sẽ quên rằng đi những điều đó.

978

rúguǒ nǐ bù xǐhuan nǐ de zhèzhǒng xuǎnzé,

如果你不喜欢你的这种选择,

Nếu bạn không thích lựa chọn này của bản thân,

979

zhǐyǒu nǐ cái huì nàge zài zhè lǐmiàn

只有你才会那个在这里面

sẽ chỉ có bạn

980

zuì zhēnqìe de gǎnshòu dào nǐ suǒ gǎnshòu de zhèzhǒng tòngkǔ.

最真切地感受到你所感受的这种痛苦。

mới cảm nhận rõ nhất tất cả những đau khổ mà bạn phải chịu.

981

Zuìhòu xiǎng wèn yīxià, nǐ xiànzài zài zuò shénme?

最后想问一下, 你现在在做什么?

Câu hỏi cuối cùng, hiện giờ bạn đang làm gì?

982

Wǒ xiànzài zài zuò zhège guójiājí de yīxiē jíxiàn yùndòng de yīxiē sàishì,

我现在在做这个国家级的一些极限运动的一些赛事,

Tôi hiện đang làm tổ chức các trận thi đấu cấp quốc gia cho một số môn thể thao mạo hiểm,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴²

983

bāokuò pānyán a, yǒuyǎng sānxiàng a děngděng

包括攀岩啊，有氧三项啊等等

bao gồm leo núi đá, ba môn phối hợp, v.v...

984

yīxiē jíxiàn hùwài de yīxiē yùndòng sàishì.

一些极限户外的一些运动赛事。

các cuộc thi đấu thể thao cho các bộ môn mạo hiểm ngoài trời.

985

Yǒu méiyǒu mǎshàng yào fāshēng de sàishì?

有没有马上要发生的赛事?

Sắp tới có sự kiện thi đấu nào không?

986

Duì, wǒmen mǎshàng jiǔ yuèfèn, shí yuèfèn,

对，我们马上 9 月份，10 月份，

Có, chúng tôi có các trận vào tháng 9, tháng 10

987

shí-yī yuèfèn dūhuì yǒu sàishì,

11 月份都会有赛事，

và tháng 11.

988

Xiàng mǎlāsōng ya, yǒu yǎng sānxiàng ya,

像马拉松呀，有氧三项呀，

Như là marathon, ba môn phối hợp,

989

bāokuò pānyán gēn yǒu yǎng sānxiàng yīqǐ de yīxiē sàishì,

包括攀岩跟有氧三项一起的一些赛事，

bao gồm cả các trận thi leo núi và ba môn phối hợp nữa.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴³

990

Zhè shì Zhōngguó wàiguórén dōu kěyǐ cānyù de, shì ma?

这是中国外国人都可以参与的，是吗？

Cả người Trung Quốc và người nước ngoài đều có thể tham gia được, phải không?

991

Duì, wàiguórén Zhōngguó rén dōu kěyǐ cānyù.

对，外国人中国人都可以参与。

Đúng vậy, người Trung Quốc và người ngoại quốc đều có thể tham gia.

992

Yīnwèi wǒ wèishénme zhèyàng zuò ne?

因为我为什么这样做呢？

Vì sao tôi có thể làm vậy ư?

993

dìyī shì tāmen zài jiāoliú guòchéng zhōng

第一是他们在交流过程中

Đầu tiên, trong quá trình giao tiếp qua lại,

994

nénggòu xuéxí dào hěn duō de dōngxī,

能够学习到很多东西，

họ có thể học được rất nhiều điều.

995

ránhòu qícì tā shì yī gè fēicháng yǒuxiào de yī gè chuánbō,

然后其次它是一个非常有效的一个传播，

Thứ hai, đây cũng là một phương thức quảng bá vô cùng hiệu quả,

996

jiùshì ràng gèng duō de rén qù liǎojiě jíxiàn yùndòng,

就是让更多的人去了解极限运动，

khiến càng nhiều người tìm hiểu thể thao mạo hiểm hơn,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴⁴

997

huòshì qù liǎojiě yīxiē bùtóng de wénhuà,
或是去了解一些不同的文化,
hoặc là tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau,

998

ránhòu wǒmen bùtóng de yùndòngyuán de yīxiē bùtóng de shēnghuó,
然后我们不同的运动员的一些不同的生活,
những cuộc sống khác nhau của các vận động viên khác nhau.

999

Suǒyǐ wǒ yě shì tèbié xiǎngyào jiùshìshuō yǒu gèng duō de
所以我也特别想要就是说有更多的
Vậy nên tôi cũng rất muốn có

1000

yīxiē guójì de gāoshǒu nénggòu lái Zhōngguó cānjiā bǐsài,
一些国际的高手能够来中国参加比赛,
các cao thủ quốc tế đến Trung Quốc tham gia tranh tài,

1001

ràng wǒmen yǒu zhège jīhuì qù jiāoliú hé xuéxí.
让我们有机会去交流和学习。
giúp chúng tôi có thêm cơ hội giao lưu và học hỏi.

1002

Jiǎrú shuō yǒurén duì zhège jíxiàn yùndòng de bǐsài gǎnxìngqù,
假如说有人对这个极限运动的比赛感兴趣,
Nếu như có người thấy hứng thú với các cuộc thi đấu thể thao mạo hiểm,

1003

cóng nǎlǐ kěyǐ liǎojiě dào zhège xìnxi ne?
从哪里可以了解到这个信息呢?
họ có thể tìm hiểu về những thông tin này ở đâu?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

1004

Bǐrú shuō zài nǎlǐ kāisài a děngděng

比如说在哪里开赛啊等等

Ví dụ như địa điểm tổ chức, v.v...

1005

Wǒmen hòumian huì yǒu wǒmen de yī gè zhuānmén de wǎngzhàn,

我们后面会有我们的一个专门的网站,

Chúng tôi sẽ có một trang web riêng,

1006

ránhòu wǒmen xiànzài yě yǒu wǒmen de yī gè gōngzhòng hào,

然后我们现在也有我们的一个公众号,

còn hiện giờ chúng tôi cũng đã có tài khoản Wechat chính thức,

1007

dàoshíhòu wǒ kěyǐ fēnxiǎng gěi nǐ,

到时候我可以分享给你,

tới lúc đó tôi sẽ có thể chia sẻ cho bạn.

1008

nǐ kěyǐ zài píngmù shàng dǎ shàng

你可以在屏幕上打上

Bạn có thể chia sẻ thông tin của tôi.

1009

Duì, dàjiā kěyǐ liǎojiě yīxià,

对, 大家可以了解一下,

Đúng vậy, mọi người có thể tìm hiểu thêm,

1010

shuōbùdìng kěyǐ gēn Frieda jiàn jiànmiàn,

说不定可以跟 Frieda 见见面,

nói không chừng còn có thể gặp Frieda

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

1011

lái cānjiā yīxià zhège bǐsài

来参加一下这个比赛

tôi tham dự thi đấu nữa đó.

1012

Dàoshíhòu kěyǐ bǎ wǒ de yóuxiāng,

到时候可以把我的邮箱,

Đây là email,

1013

bāokuò Facebook, bāokuò yīxiē fàng zài shàngmian,

包括 Facebook, 包括一些放在上面,

bao gồm cả tài khoản facebook, và một số thông tin của tôi.

1014

tāmen kěyǐ zhíjiē gēn wǒ jiāoli. | Hǎo

他们可以直接跟我交流。| 好

Họ có thể liên lạc trực tiếp với tôi. | Được.

1015

Zuìhòu a, yīnwèi wǒ juéde nǐ de gùshi ne shì hěn nénggòu...

最后啊, 因为我觉得你的故事呢是很能够...

Sau đó, vì tôi thấy câu chuyện của bạn

1016

hěn lìzhì hěn nénggòu qǐfā rén de,

很励志很能够启发人的,

có thể truyền cảm hứng cho người khác,

1017

érqiě zài Zhōngguó ma, xiàng hěn duō nǚxìng

而且在中国嘛, 像很多女性

hơn nữa ở Trung Quốc, có rất nhiều cô gái

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴⁷

1018

kěnéng zǒu de rénshēng guǐdào dōu shì bǐjiào gùdìng de, duì
可能走的人生轨道都是比较固定的，对
quy đạo cuộc đời mà họ có thể theo đều rất cố định.

1019

nàme wǒ jiù xiǎng wèn, duìyú zhèxiē xīnzhōng yǒu mèng,
那么我就想问，对于这些心中有梦，
vậy nên tôi muốn hỏi rằng, đối với những người phụ nữ Trung Quốc

1020

dàn kěnéng yóuyú gèzhǒng zǔlì huòzhě shì shèhuì, láizì jiā tíng de yā lì
但可能由于各种阻力或者是社会，来自家庭的压力
có ước mơ nhưng do gặp nhiều rào cản hoặc áp lực từ gia đình, xã hội

1021

ér méiyǒu fùchū xíngdòng de Zhōngguó nǚxìng,
而没有付出行动的中国女性，
mà vẫn chưa thể hành động,

1022

nǐ yǒu méiyǒu shénme jiànyì huòzhě shì xiǎng duì tāmen shuō de?
你有没有什么建议或者是想对她们说的？
bạn có lời khuyên nào hoặc muốn nói gì với họ không?

1023

Qíshí hěn duō rén tā kěnéng dōu céngjīng yǒu hěn duō de mèngxiǎng,
其实很多人他可能都曾经有很多的梦想，
Thực ra có rất nhiều người đã từng có nhiều mơ ước,

1024

dàn hòulái wèishénme méiyǒu shíshī?
但后来为什么没有实施？
nhưng sau rồi tại sao họ lại không thực hiện nó?

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴⁸

1025

Tā kěnéng dìyī shì zhège mèngxiǎng tài yáoyuǎn,
他可能第一是这个梦想太遥远,
Thứ nhất, có thể là mơ ước này quá xa vời;

1026

dì'èr shì zhìyí tāmen de shēngyīn tài duō,
第二是质疑他们的声音太多,
thứ hai, có quá nhiều người nghi ngờ họ;

1027

dì sān shì běnshēn rén yě yǒu yī gè duòxìng,
第三是本身人也有一个惰性,
và thứ ba, chính bản thân họ cũng có sức ỳ.

1028

jiùshìshuō wǒ xiǎng, bǐjiào róngyì,
就是说我想, 比较容易,
Nói tôi muốn thì dễ lắm,

1029

zhēnzhèng qù zuò kěnéng huì hěn nán.
真正去做可能会很难。
nhưng thực sự bắt tay vào làm lại rất khó.

1030

Suǒyǐ wǒ xiǎng shuō de shì jiùshì shǒuxiān nǐ rúguǒ zhēn de yǒu mèngxiǎng,
所以我想说的是就是首先你如果真的有梦想,
Thế nên tôi muốn nói rằng, đầu tiên, nếu như bạn thực sự có ước nguyện,

1031

nǐ yào jiùshìshuō gàosu zìjǐ,
你要就是说告诉自己,
bạn cần phải tự nói với bản thân,

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁴⁹

1032

wǒ zhēn de hěn xiǎng qù wánchéng zhège mèngxiǎng,
我真的很想去完成这个梦想，
bạn thật sự muốn hoàn thành ước nguyện này.

1033

nǐ yào qiányìshí de qù gàosu zìjǐ wǒ xiǎngyào.
你要潜意识地去告诉自己我想要。
Bạn phải tự nói với bản thân trong tiềm thức rằng đó là điều bạn muốn.

1034

Yīnwèi nǐ xiǎngyào, ránhòu cái huì qù xiǎng zhe qù fùzhū xíngdòng.
因为你想要，然后才会去想着去付诸行动。
Bởi vì chỉ khi bạn muốn, bạn mới suy nghĩ về cách hành động.

1035

Ránhòu wǒmen de yī gè mèngxiǎng
然后我们的一个梦想
Ước mơ của chúng ta

1036

yě yào fēnchéng hěn duō de yīxiē xiǎo mùbiāo qù wánchéng tā,
也要分成很多的一些小目标去完成它，
cũng cần phải chia thành nhiều mục tiêu nhỏ và hoàn thành chúng;

1037

jiùshì wǒmen shǒuxiān yào gěi zìjǐ shèlì yī gè xiǎo mùbiāo,
就是我们首先要给自己设立一个小目标，
đầu tiên, chúng ta cần phải tự lập ta một mục tiêu nhỏ,

1038

jiùshì nénggòu zài hěn duǎn de yī gè shíjiān
就是能够在很短的一个时间
để trong thời gian sớm nhất

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

1039

huòshì nǐ yào fùchū yīxiē nǚlì de qíngkuàng xià

或是你要付出一些努力的情况下

hoặc trong trường hợp bạn cố gắng nỗ lực

1040

néng wánchéng zhèyàng yī gè mùbiāo,

能完成这样一个目标,

là có thể hoàn thành nó .

1041

ránhòu wánchéng zhège mùbiāo yǐhòu,

然后完成这个目标以后,

Hoàn thành được mục tiêu này rồi,

1042

qíshí nǐ wánchéng zhège mùbiāo nǐ de nénglì yǐjīng zài zēngzhǎng le,

其实你完成这个目标你的能力已经在增长了,

lúc đó năng lực của bạn cũng đã tăng lên rồi,

1043

nǐ de sīwéi yǐjīng zài gǎibiàn le,

你的思维已经在改变了,

tư duy cũng bạn cũng thay đổi,

1044

ránhòu nǐ yě cháng... yǐjīng pǐncháng dào le zhèzhǒng chénggōng de xǐyuè le,

然后你也尝... 已经品尝到了这种成功的喜悦了,

và bạn sẽ thưởng thức được sự vui sướng của thành công,

1045

gèng zìxìn le, gèng yǒu chéngjiù gǎn.

更自信了, 更有成就感。

bạn sẽ ngày càng tự tin, cảm giác mãn nguyện ngày càng tăng.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình¹⁵¹

1046

Nàme nǐ huì mài zhe xià yí ge mù biāo,
那么你会迈着下一个目标,
Rồi bạn tiếp tục hướng đến mục tiêu tiếp theo,

1047

ránhòu zuì zhōng dá dào nǐ de dà mù biāo.
然后最终达到你的大目标。
cho đến khi đạt được mục tiêu lớn của mình.

1048

Wǒ yǒu shí hòu jiù shì zhuī qiú de shì yí gè shén me yàng de yí gè gǎn jué ne?
我有时候就是追求的是一个什么样的一个感觉呢?
Đôi khi tôi nghĩ mình đang theo đuổi cái suy nghĩ gì đây?

1049

jiù shì dāng wǒ kě néng shuō,
就是当我可能说,
Khi tôi đến độ tuổi

1050

wǒ men Zhōngguó rén jiào qī lǎo bā shí suì le de shí hòu,
我们中国人叫七老八十岁了的时候,
mà người Trung Quốc ta gọi là thất thập, bát tuần đó,

1051

wǒ huí gù wǒ de yí shēng, wǒ bù hòu huǐ.
我回顾我的一生, 我不后悔。
và nhìn lại cuộc đời mình, tôi sẽ không thấy hối hận.

1052

jiǎng de fēi cháng hǎo a! | Xièxie!
讲得非常好啊! | 谢谢!
Bạn nói hay quá! | Cảm ơn bạn.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

1053

Fēichánggǎnxiè nǐ jīntiān de fēnxiǎng!

非常感谢你今天的分享！

Rất cảm ơn những chia sẻ của bạn ngày hôm nay!

1053

Wǒ yě fēicháng róngxìng néng yǒu jīhuì

我也非常荣幸能有机会

Rất vinh dự khi có cơ hội

1054

jiùshìshuō zuòwéi nàgè Mandarin Corner de zhè cì jiābīn, duì

就是说作为那个 Mandarin Corner 的这次嘉宾，对

được trở thành khách mời của Mandarin Corner,

1055

ránhòu néng fēnxiǎng wǒ de yīxiē jiùshìshuō xīndé ba, duì

然后能分享我的一些就是说心得吧，对

và có thể chia sẻ những điều mà tôi tâm đắc.

1056

Wǒ xīwàng duì dàjiā yǒu yīdiǎn bāngzhù!

我希望对大家有一点帮助！

Hy vọng rằng nó sẽ có ích cho mọi người!

1057

Wǒ xiāngxìn huì yǒu hěn dà de bāngzhù, duì

我相信会有很大的帮助，对

Tôi tin là sẽ giúp ích rất ích nhiều.

1058

Nà xièxie nǐ!

那谢谢你！

Cảm ơn bạn.

Một cô gái yêu thích leo núi kể về cuộc đời mình

1059

Wǒmen yùzhù shìpín de chénggōng!

我们预祝视频的成功！

Cùng chúc video này đạt được thành công!

1060

Hǎo de! Yīdìng huì chénggōng de!

好的！一定会成功的！

Đúng vậy, nhất định sẽ thành công!